

BẢNG THÔNG TIN CHI TIẾT TÀI SẢN ĐẦU GIÁ

(Đơn vị tính: đồng)

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	Cộng (I+II)									2124		627.084.117.652	2.124.000.000	
I	Xe Euro 2									1925		586.376.740.471	1.925.000.000	
1	A1	VB100,VB150								20	Theo mẫu	3.375.229.261	20.000.000	T+60
	A1	VB100	2014	D4BFE011587	RN1A1D1C2ELA01892	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	125.412.720	1.000.000	T+60
	A1	VB150	2015	D4BFF000117	RN1C1D1C8FLD00670	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	173.114.725	1.000.000	T+60
	A1	VB150	2015	D4BFF000140	RN1C1D1C9FLD00919	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	172.556.125	1.000.000	T+60
	A1	VB150	2015	D4BFF809053	RN1C1D1C0FLD02087	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	174.152.507	1.000.000	T+60
	A1	VB150	2015	D4BFF809029	RN1C1D1C4FLD02089	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	172.012.225	1.000.000	T+60
	A1	VB150	2015	D4BFF808952	RN1C1D1CXFLD02081	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	172.012.225	1.000.000	T+60
	A1	VB150	2015	D4BFF809028	RN1C1D1C8FLD02080	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	173.126.452	1.000.000	T+60
	A1	VB150	2015	D4BFF000114	RN1C1D1C1FLD00980	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.644.636	1.000.000	T+60
	A1	VB150	2015	D4BFF809052	RN1C1D1C1FLD02079	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.644.636	1.000.000	T+60
	A1	VB150	2015	D4BFF810135	RN1C1D1C8FLD03102	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	175.914.209	1.000.000	T+60
	A1	VB150	2015	D4BFE040081	RN1C1D1C7FLD00580	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	172.407.818	1.000.000	T+60
	A1	VB150	2015	D4BFF810180	RN1C1D1C5FLD03106	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	176.030.226	1.000.000	T+60
	A1	VB150	2015	D4BFF810188	RN1C1D1C4FLD02190	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	174.960.705	1.000.000	T+60
	A1	VB150	2015	D4BFF809036	RN1C1D1C5FLD02098	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	170.988.195	1.000.000	T+60
	A1	VB150	2015	D4BFF809018	RN1C1D1C1FLD02115	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	172.012.225	1.000.000	T+60
	A1	VB150	2015	D4BFF810165	RN1C1D1C8FLD02189	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	170.988.195	1.000.000	T+60
	A1	VB150	2015	D4BFF810133	RN1C1D1C1FLD02194	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	173.114.201	1.000.000	T+60
	A1	VB150	2015	D4BFF810146	RN1C1D1C4FLD02187	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	172.926.813	1.000.000	T+60
	A1	VB150	2015	D4BFF808989	RN1C1D1C1FLD02082	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	170.988.195	1.000.000	T+60
	A1	VB150	2014	D4BFE011584	RN1C1D1C4ELD01894	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	139.222.225	1.000.000	T+60
2	B1	VB160								19	Theo mẫu	3.987.614.234	19.000.000	T+60
	B1	VB160	2017	CHH021994P	RN1C1D1F6HLC04484	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.093.509	1.000.000	T+60
	B1	VB160	2017	BHH024788P	RN1C1D1F9HLC04429	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.093.509	1.000.000	T+60
	B1	VB160	2017	CHH022052P	RN1C1D1F0HLC04495	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.020.135	1.000.000	T+60
	B1	VB160	2017	CHH022093P	RN1C1D1FXHLC04505	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.429.879	1.000.000	T+60
	B1	VB160	2017	CHH021958P	RN1C1D1F1HLC04487	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.460.419	1.000.000	T+60
	B1	VB160	2017	BHH024266P	RN1C1D1F2HLC04420	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.761.160	1.000.000	T+60
	B1	VB160	2017	CHH021538P	RN1C1D1FXHLC04455	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.142.956	1.000.000	T+60
	B1	VB160	2017	VGH033966P	RN1C1D1F6HLC04842	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.272.009	1.000.000	T+60
	B1	VB160	2017	CHH022041P	RN1C1D1F4HLC04967	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.093.509	1.000.000	T+60
	B1	VB160	2017	CHH021962P	RN1C1D1F0HLC04478	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.180.909	1.000.000	T+60
	B1	VB160	2017	CHH021775P	RN1C1D1F9HLC04463	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.093.509	1.000.000	T+60
	B1	VB160	2017	CHH021539P	RN1C1D1F1HLC04456	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.996.759	1.000.000	T+60
	B1	VB160	2017	CHH021422P	RN1C1D1F4HLC04452	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.335.989	1.000.000	T+60
	B1	VB160	2017	BHH024265P	RN1C1D1F6HLC04419	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.319.189	1.000.000	T+60
	B1	VB160	2017	BHH024226P	RN1C1D1F0HLC04397	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.020.135	1.000.000	T+60
	B1	VB160	2017	CHH022084P	RN1C1D1F4HLC04497	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.093.509	1.000.000	T+60
	B1	VB160	2017	CHH022086P	RN1C1D1F6HLC04498	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.093.509	1.000.000	T+60
	B1	VB160	2017	BHH024264P	RN1C1D1F4HLC04418	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.093.509	1.000.000	T+60
	B1	VB160	2017	CHH021841P	RN1C1D1FXHLC04472	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.020.135	1.000.000	T+60
3	B2	VB160								19	Theo mẫu	3.958.860.610	19.000.000	T+90
	B2	VB160	2017	BHH024785P	RN1C1D1F3HLC04426	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.216.457	1.000.000	T+90
	B2	VB160	2017	CHH022092P	RN1C1D1F8HLC04504	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.448.677	1.000.000	T+90
	B2	VB160	2017	CHH022048P	RN1C1D1F5HLC04492	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.319.189	1.000.000	T+90
	B2	VB160	2017	BHH024836P	RN1C1D1F1HLC04442	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.597.509	1.000.000	T+90

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	B2	VB160	2017	CHH021953P	RN1C1D1F1HLC04473	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+90
	B2	VB160	2017	CHH021425P	RN1C1D1F6HLC04453	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.093.509	1.000.000	T+90
	B2	VB160	2017	BHH024258P	RN1C1D1F3HLC04412	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+90
	B2	VB160	2017	BHH024833P	RN1C1D1F1HLC04439	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+90
	B2	VB160	2017	BHH024235P	RN1C1D1F8HLC04406	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.677.103	1.000.000	T+90
	B2	VB160	2017	BHH024831P	RN1C1D1F8HLC04437	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.944.009	1.000.000	T+90
	B2	VB160	2017	BHH024230P	RN1C1D1F9HLC04401	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.604.649	1.000.000	T+90
	B2	VB160	2017	CHH022047P	RN1C1D1F3HLC04491	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+90
	B2	VB160	2017	CHH021833P	RN1C1D1F8HLC04972	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	208.369.259	1.000.000	T+90
	B2	VB160	2017	CHH021992P	RN1C1D1F2HLC04482	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+90
	B2	VB160	2017	CHH021961P	RN1C1D1F9HLC04477	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+90
	B2	VB160	2017	CHH021991P	RN1C1D1F0HLC04481	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.020.135	1.000.000	T+90
	B2	VB160	2017	BHH024838P	RN1C1D1F5HLC04444	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+90
	B2	VB160	2017	CHH021544P	RN1C1D1F3HLC04460	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.597.509	1.000.000	T+90
	B2	VB160	2017	CHH021957P	RN1C1D1F7HLC04476	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.020.135	1.000.000	T+90
4	B3	VB160								19	Theo mẫu	3.955.352.480	19.000.000	T+120
	B3	VB160	2017	CHH022089P	RN1C1D1F2HLC04501	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	208.737.603	1.000.000	T+120
	B3	VB160	2017	BHH024837P	RN1C1D1F3HLC04443	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.770.759	1.000.000	T+120
	B3	VB160	2017	BHH024260P	RN1C1D1F7HLC04414	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+120
	B3	VB160	2017	CHH022049P	RN1C1D1F7HLC04493	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.597.509	1.000.000	T+120
	B3	VB160	2017	BHH024794P	RN1C1D1F4HLC04435	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	208.023.603	1.000.000	T+120
	B3	VB160	2017	BHH024233P	RN1C1D1F4HLC04404	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.770.759	1.000.000	T+120
	B3	VB160	2017	CHH021990P	RN1C1D1F9HLC04480	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+120
	B3	VB160	2017	CHH021780P	RN1C1D1F0HLC04464	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+120
	B3	VB160	2017	BHH024263P	RN1C1D1F2HLC04417	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+120
	B3	VB160	2017	CHH022050P	RN1C1D1F9HLC04494	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+120
	B3	VB160	2017	BHH024832P	RN1C1D1FXHLC04438	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	209.373.870	1.000.000	T+120
	B3	VB160	2017	BHH024238P	RN1C1D1F3HLC04409	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	210.704.358	1.000.000	T+120
	B3	VB160	2017	CHH022088P	RN1C1D1F0HLC04500	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+120
	B3	VB160	2017	BHH024240P	RN1C1D1F1HLC04411	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+120
	B3	VB160	2017	CHH021993P	RN1C1D1F4HLC04483	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+120
	B3	VB160	2017	CHH021997P	RN1C1D1FXHLC04486	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+120
	B3	VB160	2017	BHH024835P	RN1C1D1FXHLC04441	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.020.135	1.000.000	T+120
	B3	VB160	2017	BHH024792P	RN1C1D1F0HLC04433	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+120
	B3	VB160	2017	CHH022087P	RN1C1D1F8HLC04499	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+120
5	B4	VB160								19	Theo mẫu	3.951.804.996	19.000.000	T+150
	B4	VB160	2017	CHH021420P	RN1C1D1F0HLC04450	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+150
	B4	VB160	2017	BHH024228P	RN1C1D1F4HLC04399	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.597.509	1.000.000	T+150
	B4	VB160	2017	BHH024793P	RN1C1D1F2HLC04434	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+150
	B4	VB160	2017	CHH021956P	RN1C1D1F5HLC04475	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+150
	B4	VB160	2017	BHH024259P	RN1C1D1F5HLC04413	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+150
	B4	VB160	2017	CHH021774P	RN1C1D1F7HLC04462	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.093.509	1.000.000	T+150
	B4	VB160	2017	CHH021955P	RN1C1D1F3HLC04474	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+150
	B4	VB160	2017	CHH022090P	RN1C1D1F4HLC04502	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+150
	B4	VB160	2017	CHH022053P	RN1C1D1F2HLC04496	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+150
	B4	VB160	2017	CHH021835P	RN1C1D1F8HLC04468	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.093.509	1.000.000	T+150
	B4	VB160	2017	CHH021781P	RN1C1D1F2HLC04465	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+150
	B4	VB160	2017	CHH021837P	RN1C1D1FXHLC04469	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+150
	B4	VB160	2017	CHH021357P	RN1C1D1F2HLC04448	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.597.509	1.000.000	T+150
	B4	VB160	2017	CHH021832P	RN1C1D1F6HLC04467	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.524.135	1.000.000	T+150
	B4	VB160	2017	CHH022046P	RN1C1D1F1HLC04490	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.853.923	1.000.000	T+150
	B4	VB160	2017	CHH021839P	RN1C1D1F6HLC04470	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.093.509	1.000.000	T+150

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	B4	VB160	2017	BHH024232P	RN1C1D1F2HLC04403	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.597.509	1.000.000	T+150
	B4	VB160	2017	BHH024239P	RN1C1D1FXHLC04410	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+150
	B4	VB160	2017	BHH024790P	RN1C1D1F7HLC04431	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+150
6	B5	VB160								18	Theo mẫu	3.749.294.433	18.000.000	T+150
	B5	VB160	2017	BHH024791P	RN1C1D1F9HLC04432	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+150
	B4	VB160	2017	BHH024787P	RN1C1D1F7HLC04428	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+150
	B5	VB160	2017	VGH033969P	RN1C1D1FXHLC04844	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+150
	B5	VB160	2017	BHH024834P	RN1C1D1F8HLC04440	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+150
	B5	VB160	2017	BHH024786P	RN1C1D1F5HLC04427	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+150
	B5	VB160	2017	BHH024261P	RN1C1D1F9HLC04415	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.093.509	1.000.000	T+150
	B5	VB160	2017	BHH024270P	RN1C1D1FXHLC04424	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	209.370.300	1.000.000	T+150
	B5	VB160	2017	BHH024227P	RN1C1D1F2HLC04398	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+150
	B5	VB160	2017	BHH024262P	RN1C1D1F0HLC04416	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+150
	B5	VB160	2017	BHH024237P	RN1C1D1F1HLC04408	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+150
	B5	VB160	2017	BHH024269P	RN1C1D1F8HLC04423	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.770.759	1.000.000	T+150
	B5	VB160	2017	BHH024267P	RN1C1D1F4HLC04421	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.597.509	1.000.000	T+150
	B5	VB160	2017	BHH024234P	RN1C1D1F6HLC04405	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.597.509	1.000.000	T+150
	B5	VB160	2017	BHH024229P	RN1C1D1F7HLC04400	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.850.353	1.000.000	T+150
	B5	VB160	2017	CHH021954P	RN1C1D1F6HLC04968	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.093.509	1.000.000	T+150
	B5	VB160	2017	CHH021542P	RN1C1D1F5HLC04458	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.319.189	1.000.000	T+150
	B5	VB160	2017	CHH021995P	RN1C1D1F8HLC04485	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.319.189	1.000.000	T+150
	B5	VT160 CS/VB	2017	WGH032170P	RN1D1A1FXHLC02031	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.479.783	1.000.000	T+150
7	C1	VT158								16	Theo mẫu	3.158.029.528	16.000.000	T+60
	C1	VT158 TK	2015	D4BFD033625	RN1C3K1CXFLE01143	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	156.436.916	1.000.000	T+60
	C1	VT158 TK	2016	D4BFF808796	RN1C3K1C7GLE01781	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	201.002.867	1.000.000	T+60
	C1	VT158 TK	2016	D4BFF811294	RN1C3K1C0GLE02383	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	200.191.866	1.000.000	T+60
	C1	VT158 TK	2016	D4BFF808811	RN1C3K1C3GLE01115	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.532.466	1.000.000	T+60
	C1	VT158 TK	2016	D4BFF811295	RN1C3K1C2GLE01784	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	201.741.951	1.000.000	T+60
	C1	VT158 TK	2016	D4BFF811219	RN1C3K1C7GLE00694	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	201.901.118	1.000.000	T+60
	C1	VT158 TK	2016	D4BFF808822	RN1C3K1C4GLE00829	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.841.398	1.000.000	T+60
	C1	VT158 TK	2016	D4BFF811240	RN1C3K1C9GLE00695	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	200.626.164	1.000.000	T+60
	C1	VT158 TK	2016	D4BFF811296	RN1C3K1C0GLE01119	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.436.916	1.000.000	T+60
	C1	VT158 TK	2016	D4BFF814183	RN1C3K1C9GLE02091	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.436.916	1.000.000	T+60
	C1	VT158 TK	2016	D4BFF811286	RN1C3K1C0GLE01783	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.436.916	1.000.000	T+60
	C1	VT158 TK	2016	D4BFF811207	RN1C3K1C5GLE00693	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.436.916	1.000.000	T+60
	C1	VT158 TK	2016	D4BFF811292	RN1C3K1C2GLE00697	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	200.065.169	1.000.000	T+60
	C1	VT158 TK	2016	D4BFF811272	RN1C3K1C2GLE02384	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.868.046	1.000.000	T+60
	C1	VT158 TK	2016	D4BFF811206	RN1C3K1C4GLE01513	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.610.166	1.000.000	T+60
	C1	VT158 TK	2016	D4BFF814192	RN1C3K1C4GLE01785	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.463.740	1.000.000	T+60
8	D1	VT160								17	Theo mẫu	2.749.923.632	17.000.000	T+60
	D1	VT160 CS/TL	2017	WGH033167P	RN1D1A1F7HLC03721	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.502.190	1.000.000	T+60
	D1	VT160 CS/TL	2017	CHH022044P	RN1D1A1F6HLC03726	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	162.348.679	1.000.000	T+60
	D1	VT160 CS/TL	2017	WGH033716P	RN1D1A1F0HLC03740	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.050.039	1.000.000	T+60
	D1	VT160 CS/TL	2017	WGH033741P	RN1D1A1F9HLC03400	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	162.110.539	1.000.000	T+60
	D1	VT160 CS/TL	2017	WGH032227P	RN1D1A1FXHLC03390	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.129.633	1.000.000	T+60
	D1	VT160 CS/TL	2017	WGH032226P	RN1D1A1F8HLC03422	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	162.363.383	1.000.000	T+60
	D1	VT160 CS/TL	2017	WGH033514P	RN1D1A1F4HLC03420	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.050.039	1.000.000	T+60
	D1	VT160 CS/TL	2017	WGH032225P	RN1D1A1F4HLC03403	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.084.689	1.000.000	T+60
	D1	VT160 CS/TL	2017	WGH033519P	RN1D1A1F1HLC03407	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.050.039	1.000.000	T+60
	D1	VT160 CS/TL	2017	VGH033970P	RN1D1A1F6HLC02138	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.050.039	1.000.000	T+60
	D1	VT160 CS/TK	2017	WGH032169P	RN1D1A1F0HLC03723	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	162.110.539	1.000.000	T+60
	D1	VT160 CS/TK	2017	CHH021427P	RN1D1A1F8HLC03727	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	162.283.789	1.000.000	T+60

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	D1	VT160 CS/TK	2017	WGH032166P	RN1D1A1F9HLC03395	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.828.929	1.000.000	T+60
	D1	VT160 CS/TK	2017	CHH022045P	RN1D1A1F3HLC03733	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	162.796.757	1.000.000	T+60
	D1	VT160 CS/TK	2017	WGH032104P	RN1D1A1F3HLC03408	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	162.405.274	1.000.000	T+60
	D1	VT160 CS/TK	2017	WGH032102P	RN1D1A1F1HLC03388	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	162.709.039	1.000.000	T+60
	D1	VT160 CS/TK	2017	WGH033162P	RN1D1A1F4HLC03417	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.050.039	1.000.000	T+60
9	D2	VT160								17	Theo mẫu	2.794.080.739	17.000.000	T+90
	D2	VT160 CS/TL	2017	WGH032228P	RN1D1A1FXHLC03423	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.050.039	1.000.000	T+90
	D2	VT160 CS/TK	2017	CHH021838P	RN1D1A1F7HLC03718	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	162.117.679	1.000.000	T+90
	D2	VT160 CS/TL	2017	WGH033515P	RN1D1A1F9HLC02148	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	163.366.674	1.000.000	T+90
	D2	VT160 CS/TL	2017	WGH032111P	RN1D1A1F3HLC03425	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	162.110.539	1.000.000	T+90
	D2	VT160 CS/TK	2017	WGH033169P	RN1D1A1F7HLC03413	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.050.039	1.000.000	T+90
	D2	VT160 CS/TL	2017	WGH033721P	RN1D1A1F5HLC03720	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	163.363.118	1.000.000	T+90
	D2	VT160 CS/TL	2017	WGH033517P	RN1D1A1F6HLC03421	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.937.851	1.000.000	T+90
	D2	VT160 CS/TL	2017	WGH033720P	RN1D1A1F2HLC02136	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.115.500	1.000.000	T+90
	D2	VT160 CS/TL	2017	WGH032109P	RN1D1A1F1HLC03410	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.050.039	1.000.000	T+90
	D2	VT160 CS/TL	2017	CHH022042P	RN1D1A1F2HLC03738	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.050.039	1.000.000	T+90
	D2	VT160 CS/MB	2017	CHH022051P	RN1D1A1F3HLC03750	B01	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	160.976.664	1.000.000	T+90
	D2	VT160 CS/MB	2017	CHH021843P	RN1D1A1F7HLC03752	B01	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.413.793	1.000.000	T+90
	D2	VT160 CS/TK	2017	WGH032230P	RN1D1A1F5HLC03393	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.709.804	1.000.000	T+90
	D2	VT160 CS/TK	2017	WGH033511P	RN1D1A1FOHLC03396	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	162.110.539	1.000.000	T+90
	D2	VT160 CS/TK	2017	WGH033723P	RN1D1A1F9HLC03719	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.558.344	1.000.000	T+90
	D2	VT160 CS/TK	2017	WGH033743P	RN1D1A1FOHLC03401	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.050.039	1.000.000	T+90
	D2	VT160 CS/TK	2017	WGH033832P	RN1D1A1F5HLC02177	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.050.039	1.000.000	T+90
10	D3	VT160								17	Theo mẫu	2.856.440.858	17.000.000	T+120
	D3	VT160 CS/TL	2017	WGH033164P	RN1D1A1F5HLC03412	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.275.718	1.000.000	T+120
	D3	VT160 CS/TL	2017	WGH033513P	RN1D1A1FXHLC03406	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	162.110.539	1.000.000	T+120
	D3	VT160 CS/TL	2017	WGH033512P	RN1D1A1F9HLC03722	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.691.728	1.000.000	T+120
	D3	VT160 CS/TL	2017	CHH021951P	RN1D1A1F7HLC03735	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	162.822.964	1.000.000	T+120
	D3	VT160 CS/TL	2017	WGH033166P	RN1D1A1F7HLC03416	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.050.039	1.000.000	T+120
	D3	VT160 CS/TL	2017	WGH032110P	RN1D1A1F1HLC03424	B01	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	179.347.186	1.000.000	T+120
	D3	VT160 CS/TL	2016	WGH032164P	RN1D1A1F1GLC04670	W01	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	158.531.335	1.000.000	T+120
	D3	VT160 CS/TL	2017	WGH032107P	RN1D1A1F3HLC03389	B01	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	182.878.210	1.000.000	T+120
	D3	VT160 CS/TL	2017	WGH033165P	RN1D1A1F7HLC03427	W01	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	179.853.934	1.000.000	T+120
	D3	VT160 CS/TL	2017	WGH033535P	RN1D1A1F3HLC03392	W01	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	179.347.186	1.000.000	T+120
	D3	VT160 CS/MB	2017	WGH033740P	RN1D1A1F5HLC03409	B01	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.834.514	1.000.000	T+120
	D3	VT160 CS/TK	2017	WGH033518P	RN1D1A1F6HLC03399	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	162.349.813	1.000.000	T+120
	D3	VT160 CS/TK	2017	WGH033540P	RN1D1A1F4HLC03398	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.275.718	1.000.000	T+120
	D3	VT160 CS/TK	2017	CHH021952P	RN1D1A1FOHLC03737	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	160.976.664	1.000.000	T+120
	D3	VT160 CS/TK	2017	CHH021834P	RN1D1A1F8HLC03730	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.050.039	1.000.000	T+120
	D3	VT160 CS/TK	2017	CHH021960P	RN1D1A1FXHLC03745	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.995.230	1.000.000	T+120
	D3	VT160 CS/TK	2017	WGH033539P	RN1D1A1F9HLC03414	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	161.050.039	1.000.000	T+120
11	E1	VB200								20	Theo mẫu	3.998.375.303	20.000.000	T+60
	E1	VB200	2016	D4BHG823521	RN1D1D1B8GLD03873	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.815.838	1.000.000	T+60
	E1	VB200	2016	D4BHF807778	RN1D1D1B4GLD01800	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.938.531	1.000.000	T+60
	E1	VB200	2016	D4BHG823943	RN1D1D1B3GLD04054	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.856.940	1.000.000	T+60
	E1	VB200	2016	D4BHG823514	RN1D1D1B5GLD03734	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.705.530	1.000.000	T+60
	E1	VB200	2016	D4BHG823582	RN1D1D1B3GLD03683	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.065.891	1.000.000	T+60
	E1	VB200	2016	D4BHG000122	RN1D1D1B2GLD03626	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	200.687.930	1.000.000	T+60
	E1	VB200	2016	D4BHG823984	RN1D1D1B6GLD04052	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.600.530	1.000.000	T+60
	E1	VB200	2016	D4BHG823976	RN1D1D1B2GLD04050	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.893.985	1.000.000	T+60
	E1	VB200	2016	D4BHG823603	RN1D1D1B4GLD03627	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	200.069.690	1.000.000	T+60
	E1	VB200	2016	D4BHG823559	RN1D1D1B3GLD03733	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	206.141.840	1.000.000	T+60

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	E1	VB200	2016	D4BHG823604	RN1D1D1BXLGD03678	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.582.943	1.000.000	T+60
	E1	VB200	2016	D4BHG823942	RN1D1D1B0GLD04046	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.600.530	1.000.000	T+60
	E1	VB200	2016	D4BHG823991	RN1D1D1B4GLD04048	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	212.193.819	1.000.000	T+60
	E1	VB200	2016	D4BHG823563	RN1D1D1B8GLD03677	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.600.530	1.000.000	T+60
	E1	VB200	2016	D4BHG000096	RN1D1D1B9GLD03512	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.600.530	1.000.000	T+60
	E1	VB200	2016	D4BHG823520	RN1D1D1B9GLD03624	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.618.123	1.000.000	T+60
	E1	VB200	2016	D4BHG823607	RN1D1D1B7GLD03685	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.600.530	1.000.000	T+60
	E1	VB200	2016	D4BHF043961	RN1D1D1B0GLD03513	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.600.530	1.000.000	T+60
	E1	VB200	2016	D4BHG823507	RN1D1D1B3GLD03621	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.600.530	1.000.000	T+60
	E1	VB200	2016	D4BHG823595	RN1D1D1B5GLD03877	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.600.530	1.000.000	T+60
12	E2	VB200								20	Theo mẫu	4.046.877.402	20.000.000	T+90
	E2	VB200	2016	D4BHG823573	RN1D1D1B0GLD03687	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.600.530	1.000.000	T+90
	E2	VB200	2016	D4BHG823561	RN1D1D1B9GLD03686	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.600.530	1.000.000	T+90
	E2	VB200	2016	D4BHG823565	RN1D1D1B4GLD03689	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.600.530	1.000.000	T+90
	E2	VB200	2016	D4BHF043959	RN1D1D1B0GLD03625	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	200.477.426	1.000.000	T+90
	E2	VB200	2016	D4BHG823580	RN1D1D1B2GLD03688	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.600.530	1.000.000	T+90
	E2	VB200	2016	D4BHG824404	RN1D1D1B1GLD04055	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.600.530	1.000.000	T+90
	E2	VB200	2016	D4BHG823539	RN1D1D1B5GLD03679	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	212.807.590	1.000.000	T+90
	E2	VB200	2016	D4BHG008671	RN1D1D1B9GLD03879	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.133.423	1.000.000	T+90
	E2	VB200	2016	D4BHG823584	RN1D1D1B5GLD03684	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.462.147	1.000.000	T+90
	E2	VB200	2016	D4BHG823492	RN1D1D1B6GLD03869	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.866.976	1.000.000	T+90
	E2	VB200	2016	D4BHG823572	RN1D1D1BXLGD03874	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.600.530	1.000.000	T+90
	E2	VB200	2016	D4BHG823955	RN1D1D1B6GLD04049	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	200.687.930	1.000.000	T+90
	E2	VB200	2016	D4BHG824402	RN1D1D1B2GLD04047	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.600.530	1.000.000	T+90
	E2	VB200	2016	D4BHG823981	RN1D1D1B8GLD04053	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.618.576	1.000.000	T+90
	E2	VB200	2016	D4BHG823591	RN1D1D1B2GLD03870	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.882.843	1.000.000	T+90
	E2	VB200	2016	D4BHG823527	RN1D1D1B9GLD03882	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.600.530	1.000.000	T+90
	E2	VB200	2016	D4BHG823599	RN1D1D1B4GLD03871	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.600.530	1.000.000	T+90
	E2	VB200	2017	D4BHG828887	RN1D1D1B7HLD03493	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	226.093.160	1.000.000	T+90
	E2	VB200	2017	D4BHG823973	RN1D1D1B6HLD00407	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.600.530	1.000.000	T+90
	E2	VB200	2016	D4BHG823526	RN1D1D1B7GLD03735	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.842.030	1.000.000	T+90
13	E3	VB200								20	Theo mẫu	4.538.120.219	20.000.000	T+120
	E3	VB200	2017	D4BHG828847	RN1D1D1B5HLD03492	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.600.530	1.000.000	T+120
	E3	VB200	2017	D4BHG828848	RN1D1D1B3HLD03491	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.690.501	1.000.000	T+120
	E3	VB200	2017	D4BHG828809	RN1D1D1B6HLD03517	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.600.530	1.000.000	T+120
	E3	VB200	2017	D4BHG828853	RN1D1D1B8HLD03518	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.600.530	1.000.000	T+120
	E3	VB200	2017	D4BHG829040	RN1D1D1B4HLD03516	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.855.860	1.000.000	T+120
	E3	VB200	2017	D4BHG824020	RN1D1D1B8HLD01025	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	227.473.730	1.000.000	T+120
	E3	VB200	2017	D4BHH012229	RN1D1D1B4HLD03564	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.582.943	1.000.000	T+120
	E3	VB200	2017	D4BHG823957	RN1D1D1B9HLD00417	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	228.414.190	1.000.000	T+120
	E3	VB200	2017	D4BHG828885	RN1D1D1B9HLD03513	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	230.210.776	1.000.000	T+120
	E3	VB200	2017	D4BHG823529	RN1D1D1B9HLD00398	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	227.967.440	1.000.000	T+120
	E3	VB200	2017	D4BHH012809	RN1D1D1B0HLD03576	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.600.530	1.000.000	T+120
	E3	VB200	2017	D4BHG824043	RN1D1D1B5HLD01015	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	226.117.130	1.000.000	T+120
	E3	VB200	2017	D4BHG008672	RN1D1D1B0HLD00399	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	229.981.130	1.000.000	T+120
	E3	VB200	2017	D4BHG823956	RN1D1D1B0HLD00421	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	228.488.030	1.000.000	T+120
	E3	VB200	2017	D4BHG823977	RN1D1D1B9HLD00420	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	228.724.391	1.000.000	T+120
	E3	VB200	2017	D4BHH011846	RN1D1D1B5HLD03573	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.582.943	1.000.000	T+120
	E3	VB200	2017	D4BHG823983	RN1D1D1B1HLD00413	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.582.943	1.000.000	T+120
	E3	VB200	2017	D4BHG823969	RN1D1D1B6HLD01007	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	228.762.080	1.000.000	T+120
	E3	VB200	2017	D4BHG000095	RN1D1D1B9HLD00403	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.683.480	1.000.000	T+120
	E3	VB200	2017	D4BHG823987	RN1D1D1B8HLD01008	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.600.530	1.000.000	T+120

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
14	E4	VB200								20	Theo mẫu	4.541.760.362	20.000.000	T+150
	E4	VB200	2017	D4BHG824045	RN1D1D1B7HLD01016	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.689.780	1.000.000	T+150
	E4	VB200	2017	D4BHG828813	RN1D1D1B0HLD03495	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.582.943	1.000.000	T+150
	E4	VB200	2017	D4BHH012154	RN1D1D1B1HLD03568	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.600.530	1.000.000	T+150
	E4	VB200	2017	D4BHG824021	RN1D1D1B3HLD01028	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.582.943	1.000.000	T+150
	E4	VB200	2017	D4BHG823602	RN1D1D1B7HLD00397	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	230.622.995	1.000.000	T+150
	E4	VB200	2017	D4BHF043960	RN1D1D1BXHLD00426	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.600.530	1.000.000	T+150
	E4	VB200	2017	D4BHG828840	RN1D1D1B9HLD03494	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.600.530	1.000.000	T+150
	E4	VB200	2017	D4BHG828829	RN1D1D1B8HLD03499	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	227.543.072	1.000.000	T+150
	E4	VB200	2017	D4BHG823978	RN1D1D1BXHLD00412	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	226.632.943	1.000.000	T+150
	E4	VB200	2017	D4BHG824025	RN1D1D1BXHLD01009	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.918.155	1.000.000	T+150
	E4	VB200	2017	D4BHG823542	RN1D1D1B4HLD00390	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.600.530	1.000.000	T+150
	E4	VB200	2017	D4BHG824005	RN1D1D1B4HLD01006	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	229.083.380	1.000.000	T+150
	E4	VB200	2017	D4BHG824057	RN1D1D1B8HLD01004	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	235.155.840	1.000.000	T+150
	E4	VB200	2017	D4BHG008666	RN1D1D1B1HLD000394	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.600.530	1.000.000	T+150
	E4	VB200	2017	D4BHG823994	RN1D1D1B2HLD00419	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.915.530	1.000.000	T+150
	E4	VB200	2017	D4BHG823990	RN1D1D1B9HLD01020	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	227.723.478	1.000.000	T+150
	E4	VB200	2017	D4BHG824048	RN1D1D1B9HLD01017	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	229.383.528	1.000.000	T+150
	E4	VB200	2017	D4BHG828816	RN1D1D1B4HLD02026	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.648.568	1.000.000	T+150
	E4	VB200	2017	D4BHG823974	RN1D1D1B3HLD00414	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	227.407.580	1.000.000	T+150
	E4	VB200	2017	D4BHG824033	RN1D1D1B4HLD01023	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.866.976	1.000.000	T+150
15	E5	VB200								20	Theo mẫu	4.499.336.259	20.000.000	T+180
	E5	VB200	2017	D4BHG823967	RN1D1D1B6HLD00410	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.785.068	1.000.000	T+180
	E5	VB200	2017	D4BHG823946	RN1D1D1B2HLD00422	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	227.232.627	1.000.000	T+180
	E5	VB200	2017	D4BHG824055	RN1D1D1B9HLD01003	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.582.943	1.000.000	T+180
	E5	VB200	2017	D4BHG824029	RN1D1D1B0HLD01018	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.648.568	1.000.000	T+180
	E5	VB200	2017	D4BHH012161	RN1D1D1B8HLD03583	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	226.072.905	1.000.000	T+180
	E5	VB200	2017	D4BHG829049	RN1D1D1B2HLD03515	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	226.223.226	1.000.000	T+180
	E5	VB200	2017	D4BHF043958	RN1D1D1B6HLD00424	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.600.530	1.000.000	T+180
	E5	VB200	2017	D4BHH012182	RN1D1D1B0HLD03562	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	223.986.380	1.000.000	T+180
	E5	VB200	2017	D4BHG828805	RN1D1D1B0HLD03514	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.159.630	1.000.000	T+180
	E5	VB200	2017	D4BHG828857	RN1D1D1BXHLD03519	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	223.918.130	1.000.000	T+180
	E5	VB200	2017	D4BHH012247	RN1D1D1B5HLD03556	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.091.380	1.000.000	T+180
	E5	VB200	2017	D4BHG824060	RN1D1D1B2HLD02025	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.600.530	1.000.000	T+180
	E5	VB200	2017	D4BHH012200	RN1D1D1B0HLD03559	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.159.630	1.000.000	T+180
	E5	VB200	2017	D4BHG823980	RN1D1D1B9HLD02023	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.600.530	1.000.000	T+180
	E5	VB200	2017	D4BHH011873	RN1D1D1B6HLD03565	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	223.918.130	1.000.000	T+180
	E5	VB200	2017	D4BHH011875	RN1D1D1B8HLD03566	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	223.918.130	1.000.000	T+180
	E5	VB200	2017	D4BHG823585	RN1D1D1B3HLD00395	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.600.530	1.000.000	T+180
	E5	VB200	2017	D4BHH011844	RN1D1D1B6HLD03582	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	223.986.380	1.000.000	T+180
	E5	VB200	2017	D4BHG829003	RN1D1D1B8HLD03504	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.159.630	1.000.000	T+180
	E5	VB200	2017	D4BHH012149	RN1D1D1B3HLD03572	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.091.380	1.000.000	T+180
16	E6	VB200								20	Theo mẫu	4.486.529.564	20.000.000	T+180
	E6	VB200	2017	D4BHG828917	RN1D1D1B2HLD03496	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.159.630	1.000.000	T+180
	E6	VB200	2017	D4BHH012241	RN1D1D1B3HLD03569	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.159.630	1.000.000	T+180
	E6	VB200	2017	D4BHG828807	RN1D1D1B5HLD03508	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	223.918.130	1.000.000	T+180
	E6	VB200	2017	D4BHG828855	RN1D1D1B0HLD03500	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.159.630	1.000.000	T+180
	E6	VB200	2017	D4BHH012216	RN1D1D1B2HLD03563	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.159.630	1.000.000	T+180
	E6	VB200	2017	D4BHG823961	RN1D1D1B8HLD00425	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.668.780	1.000.000	T+180
	E6	VB200	2017	D4BHG829001	RN1D1D1BXHLD03505	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.600.530	1.000.000	T+180
	E6	VB200	2017	D4BHG829031	RN1D1D1B1HLD03506	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.249.601	1.000.000	T+180
	E6	VB200	2017	D4BHH012270	RN1D1D1B9HLD03561	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.388.184	1.000.000	T+180

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	E6	VB200	2017	D4BHH012174	RN1D1D1B1HLD03571	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.249.601	1.000.000	T+180
	E6	VB200	2017	D4BHG829030	RN1D1D1B6HLD03498	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.220.196	1.000.000	T+180
	E6	VB200	2017	D4BHG828825	RN1D1D1B4HLD03497	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.159.630	1.000.000	T+180
	E6	VB200	2017	D4BHG829029	RN1D1D1B3HLD03507	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.159.630	1.000.000	T+180
	E6	VB200	2017	D4BHH012236	RN1D1D1BXHLD03567	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	223.986.380	1.000.000	T+180
	E6	VB200	2017	D4BHH012171	RN1D1D1B7HLD03557	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.159.630	1.000.000	T+180
	E6	VB200	2017	D4BHH012176	RN1D1D1B9HLD03558	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.159.630	1.000.000	T+180
	E6	VB200	2017	D4BHH012249	RN1D1D1B3HLD03555	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.492.229	1.000.000	T+180
	E6	VB200	2017	D4BHH012214	RN1D1D1B7HLD03560	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.159.630	1.000.000	T+180
	E6	VB200	2017	D4BHH012151	RN1D1D1BXHLD03570	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.159.630	1.000.000	T+180
	E6	VB200	2017	D4BHH012181	RN1D1D1B9HLD03575	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.159.630	1.000.000	T+180
17	E7	VB200								20	Theo mẫu	4.501.223.330	20.000.000	T+210
	E7	VB200	2017	D4BHG824059	RN1D1D1B6HLD01010	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	228.608.780	1.000.000	T+210
	E7	VB200	2017	D4BHG828831	RN1D1D1B7HLD03509	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.159.630	1.000.000	T+210
	E7	VB200	2017	D4BHG829039	RN1D1D1B2HLD03501	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.159.630	1.000.000	T+210
	E7	VB200	2017	D4BHH012231	RN1D1D1B7HLD03574	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	223.918.130	1.000.000	T+210
	E7	VB200	2017	D4BHG823953	RN1D1D1B5HLD00415	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	226.058.193	1.000.000	T+210
	E7	VB200	2017	D4BHG000119	RN1D1D1B4HLD000423	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.600.530	1.000.000	T+210
	E7	VB200	2017	D4BHG829046	RN1D1D1B6HLD03520	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.159.630	1.000.000	T+210
	E7	VB200	2017	D4BHH012213	RN1D1D1B6HLD03579	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.665.479	1.000.000	T+210
	E7	VB200	2017	D4BHH012169	RN1D1D1B2HLD03580	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.159.630	1.000.000	T+210
	E7	VB200	2017	D4BHG829048	RN1D1D1B3HLD03510	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.159.630	1.000.000	T+210
	E7	VB200	2017	D4BHG823589	RN1D1D1B5HLD00396	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.600.530	1.000.000	T+210
	E7	VB200	2017	D4BHG824056	RN1D1D1BXHLD01026	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.091.380	1.000.000	T+210
	E7	VB200	2017	D4BHG824410	RN1D1D1B8HLD000411	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.600.530	1.000.000	T+210
	E7	VB200	2017	D4BHG824032	RN1D1D1B5HLD01029	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.600.530	1.000.000	T+210
	E7	VB200	2017	D4BHH012215	RN1D1D1B4HLD03578	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.159.630	1.000.000	T+210
	E7	VB200	2017	D4BHG823975	RN1D1D1B0HLD000418	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.600.530	1.000.000	T+210
	E7	VB200	2017	D4BHG824017	RN1D1D1B0HLD01021	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.703.375	1.000.000	T+210
	E7	VB200	2017	D4BHH012172	RN1D1D1B4HLD03581	G01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	224.159.630	1.000.000	T+210
	E7	VB200	2017	D4BHG824018	RN1D1D1B3HLD01014	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.648.568	1.000.000	T+210
	E7	VB200	2017	D4BHF043966	RN1D1D1B7HLD000402	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	226.409.363	1.000.000	T+210
18	F1	VT252-1								20	Theo mẫu	4.815.932.447	20.000.000	T+30
	F1	VT252-1 MB	2016	D4BFF021956	RN1E1B1C8GLE04011	W01	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	212.278.010	1.000.000	T+30
	F1	VT252-1 MB	2016	D4BFF814031	RN1E1B1C7GLF02138	W01	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	210.181.423	1.000.000	T+30
	F1	VT252-1 MB	2017	D4BFH007384	RN1E1B1C8HLF04255	B01	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.575.750	1.000.000	T+30
	F1	VT252-1	2017	D4BFG019066	RN1E1F1C9HFLF04241	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+30
	F1	VT252-1 MB	2017	D4BFG029907	RN1E1B1CXHLF03060	B01	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+30
	F1	VT252-1 MB	2017	D4BFG017322	RN1E1B1C2HLF03067	B01	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+30
	F1	VT252-1 MB	2017	D4BFG031246	RN1E1B1C6HLF02973	B01	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.774.010	1.000.000	T+30
	F1	VT252-1 MB	2017	D4BFG031260	RN1E1B1C0HLF04928	B01	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.181.423	1.000.000	T+30
	F1	VT252-1 TK	2017	D4BFG031623	RN1E1K1C1HLF03268	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	246.561.215	1.000.000	T+30
	F1	VT252-1 TK	2017	D4BFH007179	RN1E1K1C9HLF04636	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	246.318.665	1.000.000	T+30
	F1	VT252-1 MB	2017	D4BFG824142	RN1E1B1C0HLF03052	B01	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+30
	F1	VT252-1 MB	2017	D4BFF814115	RN1E1B1C4HLF02986	W01	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.558.278	1.000.000	T+30
	F1	VT252-1 MB	2017	D4BFH007345	RN1E1B1CXHLF04211	B01	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	245.880.726	1.000.000	T+30
	F1	VT252-1 MB	2017	D4BFG019069	RN1E1B1CXHLF04256	W01	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.785.294	1.000.000	T+30
	F1	VT252-1 MB	2017	D4BFH007176	RN1E1B1C1HLF04260	B01	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	245.883.806	1.000.000	T+30
	F1	VT252-1 MB	2017	D4BFG019110	RN1E1B1C0HLF04217	W01	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.361.760	1.000.000	T+30
	F1	VT252-1 MB	2017	D4BFG019072	RN1E1B1C4HLF03023	W01	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+30
	F1	VT252-1 TK	2017	D4BFG031301	RN1E1K1C6HLF03282	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+30
	F1	VT252-1 MB	2017	D4BFG031266	RN1E1B1C9HLF04930	W01	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+30

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	F1	VT252-1 MB	2017	D4BFG019098	RN1E1B1C1HLF03075	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+30
19	F2	VT252-1								20	Theo mẫu	4.881.304.103	20.000.000	T+30
	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFG824158	RN1E1B1C6HFL03041	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	245.286.410	1.000.000	T+30
	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFG019126	RN1E1B1CXHLF04130	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.293.510	1.000.000	T+30
	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFG824563	RN1E1B1C0HFL01897	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+30
	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFG029903	RN1E1B1C9HFL03065	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.225.260	1.000.000	T+30
	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFG031313	RN1E1B1C4HLF03779	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.669.357	1.000.000	T+30
	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFG824173	RN1E1B1C1HLF02282	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.181.423	1.000.000	T+30
	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFG823621	RN1E1B1CXHLF01907	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	245.369.494	1.000.000	T+30
	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFG031245	RN1E1B1C0HFL04024	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.667.563	1.000.000	T+30
	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFG824575	RN1E1B1C4HLF01868	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	245.311.925	1.000.000	T+30
	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFH007387	RN1E1B1C7HFL04215	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+30
	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFG031261	RN1E1B1C8HFL03770	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.410.944	1.000.000	T+30
	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFG824164	RN1E1B1C4HLF03054	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.396.894	1.000.000	T+30
	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFG019084	RN1E1B1C9HFL04216	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.225.260	1.000.000	T+30
	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFG824519	RN1E1B1C1HLF02654	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	245.268.823	1.000.000	T+30
	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFG017366	RN1E1B1C8HFL03056	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.181.423	1.000.000	T+30
	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFG824135	RN1E1B1C2HLF02730	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+30
	F2	VT252-1 TK	2017	D4BFG824668	RN1E1K1C1HLF01942	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	248.998.428	1.000.000	T+30
	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFG824091	RN1E1B1C6HFL02732	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.181.423	1.000.000	T+30
	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFG824513	RN1E1B1C8HFL01890	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+30
	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFH007187	RN1E1B1C6HFL04254	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.839.923	1.000.000	T+30
20	F3	VT252-1								20	Theo mẫu	4.868.614.244	20.000.000	T+30
	F3	VT252-1	2017	D4BFH007181	RN1E1F1C8HFL04635	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	246.212.071	1.000.000	T+30
	F3	VT252-1 MB	2017	D4BFG824084	RN1E1B1CXHLF02636	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+30
	F3	VT252-1 MB	2017	D4BFG824570	RN1E1B1C6HFL01872	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.543.010	1.000.000	T+30
	F3	VT252-1 MB	2017	D4BFG824100	RN1E1B1C2HLF03036	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.181.423	1.000.000	T+30
	F3	VT252-1 MB	2017	D4BFG824085	RN1E1B1C7HFL03033	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+30
	F3	VT252-1 MB	2017	D4BFG824580	RN1E1B1C8HFL01887	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.181.423	1.000.000	T+30
	F3	VT252-1 MB	2017	D4BFG019123	RN1E1B1C2HLF03778	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.410.944	1.000.000	T+30
	F3	VT252-1 MB	2017	D4BFG019118	RN1E1B1C2HLF03084	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+30
	F3	VT252-1 MB	2017	D4BFG824136	RN1E1B1C2HLF02291	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.181.423	1.000.000	T+30
	F3	VT252-1 TK	2017	D4BFG031280	RN1E1K1C4HLF03264	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.181.423	1.000.000	T+30
	F3	VT252-1 MB	2017	D4BFG824115	RN1E1B1C7HFL04201	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+30
	F3	VT252-1 MB	2017	D4BFG824528	RN1E1B1C6HFL01905	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.181.423	1.000.000	T+30
	F3	VT252-1 TK	2017	D4BFG824659	RN1E1K1C8HFL01940	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.181.423	1.000.000	T+30
	F3	VT252-1 MB	2017	D4BFG824553	RN1E1B1C5HFL01863	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+30
	F3	VT252-1 MB	2017	D4BFG031268	RN1E1B1CXHLF03012	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+30
	F3	VT252-1 MB	2017	D4BFG019099	RN1E1B1C7HFL04022	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+30
	F3	VT252-1 MB	2017	D4BFG823691	RN1E1B1CXHLF01910	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+30
	F3	VT252-1 MB	2017	D4BFH007366	RN1E1B1C4HLF04592	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+30
	F3	VT252-1 MB	2017	D4BFG824565	RN1E1B1C2HLF01898	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.369.577	1.000.000	T+30
	F3	VT252-1 MB	2017	D4BFG031300	RN1E1B1C1HLF03772	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+30
21	F4	VT252-1								20	Theo mẫu	4.871.918.876	20.000.000	T+60
	F4	VT252-1 TK	2017	D4BFG031625	RN1E1K1C1HLF03304	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+60
	F4	VT252-1 TK	2017	D4BFH000019	RN1E1K1C1HLF03285	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.684.577	1.000.000	T+60
	F4	VT252-1 TK	2017	D4BFG031634	RN1E1K1COHLF03309	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+60
	F4	VT252-1 MB	2017	D4BFG824137	RN1E1B1C8HFL04577	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	245.101.295	1.000.000	T+60
	F4	VT252-1 MB	2017	D4BFG824107	RN1E1B1CXHLF04578	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+60
	F4	VT252-1 MB	2017	D4BFG823619	RN1E1B1C5HFL01913	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.181.423	1.000.000	T+60
	F4	VT252-1 MB	2017	D4BFG823717	RN1E1B1COHLF01902	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+60
	F4	VT252-1 TK	2017	D4BFH007348	RN1E1K1C6HFL03301	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.181.423	1.000.000	T+60

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	F4	VT252-1 MB	2017	D4BFG019083	RN1E1B1C8HLF04028	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+60
	F4	VT252-1 MB	2017	D4BFG824661	RN1E1B1C1H1LF01875	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.388.932	1.000.000	T+60
	F4	VT252-1 MB	2017	D4BFG031316	RN1E1B1C0H1LF03780	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+60
	F4	VT252-1 MB	2017	D4BFG824670	RN1E1B1C3H1LF01909	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+60
	F4	VT252-1 MB	2017	D4BFG019079	RN1E1B1C2H1LF04218	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+60
	F4	VT252-1 MB	2017	D4BFH007368	RN1E1B1C8HLF04210	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	245.182.460	1.000.000	T+60
	F4	VT252-1 MB	2017	D4BFG824531	RN1E1B1C0H1LF04962	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.669.357	1.000.000	T+60
	F4	VT252-1 MB	2017	D4BFH007389	RN1E1B1C5H1LF04214	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.181.423	1.000.000	T+60
	F4	VT252-1 MB	2017	D4BFG824104	RN1E1B1C9H1LF02269	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	245.278.972	1.000.000	T+60
	F4	VT252-1 MB	2017	D4BFG824140	RN1E1B1C9H1LF03051	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.669.357	1.000.000	T+60
	F4	VT252-1 MB	2017	D4BFG031315	RN1E1B1C5H1LF03774	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.181.423	1.000.000	T+60
	F4	VT252-1 MB	2017	D4BFG019092	RN1E1B1C5H1LF04133	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.626.150	1.000.000	T+60
22	F5	VT252-1								20	Theo mẫu	4.848.017.996	20.000.000	T+60
	F5	VT252-1 MB	2017	D4BFH007166	RN1E1B1C1H1LF04209	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	246.488.260	1.000.000	T+60
	F5	VT252-1 MB	2017	D4BFH007162	RN1E1B1C9H1LF04569	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.181.423	1.000.000	T+60
	F5	VT252-1	2017	D4BFG823704	RN1E1F1C2H1LF01925	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.669.357	1.000.000	T+60
	F5	VT252-1 MB	2017	D4BFG017367	RN1E1B1C1H1LF02993	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.669.357	1.000.000	T+60
	F5	VT252-1 TK	2017	D4BFG824183	RN1E1K1C7H1LF03291	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.181.423	1.000.000	T+60
	F5	VT252-1	2017	D4BFG824537	RN1E1F1C6H1LF01927	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.917.544	1.000.000	T+60
	F5	VT252-1 TK	2017	D4BFG015900	RN1E1K1C5H1LF03290	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.516.610	1.000.000	T+60
	F5	VT252-1 MB	2017	D4BFG019112	RN1E1B1C7H1LF04571	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.516.610	1.000.000	T+60
	F5	VT252-1 MB	2017	D4BFH007349	RN1E1B1C4H1LF04611	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	242.747.142	1.000.000	T+60
	F5	VT252-1 TK	2017	D4BFG031251	RN1E1K1C4H1LF03281	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+60
	F5	VT252-1 TK	2017	D4BFG015913	RN1E1K1C9H1LF03289	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+60
	F5	VT252-1 TK	2017	D4BFG031247	RN1E1K1C2H1LF03280	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+60
	F5	VT252-1 MB	2017	D4BFH007170	RN1E1B1C0H1LF04220	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+60
	F5	VT252-1	2017	D4BFG824546	RN1E1F1C8H1LF01931	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.671.840	1.000.000	T+60
	F5	VT252-1 MB	2017	D4BFH007358	RN1E1B1C3H1LF04597	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+60
	F5	VT252-1 MB	2017	D4BFG824514	RN1E1B1C6H1LF01922	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+60
	F5	VT252-1 MB	2017	D4BFH007194	RN1E1B1C8H1LF04613	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.516.610	1.000.000	T+60
	F5	VT252-1 MB	2017	D4BFH007359	RN1E1B1C6H1LF04612	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.516.610	1.000.000	T+60
	F5	VT252-1 MB	2017	D4BFH007207	RN1E1B1C1H1LF04226	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.854.938	1.000.000	T+60
	F5	VT252-1 MB	2017	D4BFG031631	RN1E1B1C3H1LF04602	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+60
23	F6	VT252-1								20	Theo mẫu	4.841.216.949	20.000.000	T+90
	F6	VT252-1 MB	2017	D4BFG824539	RN1E1B1C2H1LF01920	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.354.240	1.000.000	T+90
	F6	VT252-1 MB	2017	D4BFG019065	RN1E1B1C4H1LF04219	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+90
	F6	VT252-1 MB	2017	D4BFG017338	RN1E1B1C2H1LF04025	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+90
	F6	VT252-1 TK	2017	D4BFG824547	RN1E1K1C8H1LF04644	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+90
	F6	VT252-1 MB	2017	D4BFH007352	RN1E1B1C2H1LF04610	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+90
	F6	VT252-1 MB	2017	D4BFG019068	RN1E1B1C7H1LF04019	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.873.440	1.000.000	T+90
	F6	VT252-1 MB	2017	D4BFG824192	RN1E1B1CXH1LF02653	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.516.610	1.000.000	T+90
	F6	VT252-1 MB	2017	D4BFH007200	RN1E1B1C3H1LF04616	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.781.044	1.000.000	T+90
	F6	VT252-1 MB	2017	D4BFH019100	RN1E1B1CXH1LF04029	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+90
	F6	VT252-1 MB	2017	D4BFG824521	RN1E1B1C4H1LF01921	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.181.423	1.000.000	T+90
	F6	VT252-1 MB	2017	D4BFG019081	RN1E1B1C9H1LF04023	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.745.340	1.000.000	T+90
	F6	VT252-1 MB	2017	D4BFH007342	RN1E1B1CXH1LF04614	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	242.098.012	1.000.000	T+90
	F6	VT252-1 MB	2017	D4BFG824549	RN1E1B1C1H1LF01911	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.745.340	1.000.000	T+90
	F6	VT252-1 MB	2017	D4BFG031264	RN1E1B1C4H1LF04933	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+90
	F6	VT252-1	2017	D4BFH007344	RN1E1F1C2H1LF04243	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+90
	F6	VT252-1 MB	2017	D4BFH000001	RN1E1B1C0H1LF04931	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.949.789	1.000.000	T+90
	F6	VT252-1 TK	2017	D4BFG824536	RN1E1K1CXH1LF04645	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.745.340	1.000.000	T+90
	F6	VT252-1 MB	2017	D4BFG031633	RN1E1B1C9H1LF04927	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+90

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	F6	VT252-1 TK	2017	D4BFG031299	RN1E1K1C0HLF03276	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+90
	F6	VT252-1 MB	2017	D4BFH007360	RN1E1B1C9HFL04961	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+90
24	F7	VT252-1								19	Theo mẫu	4.595.193.569	19.000.000	T+90
	F7	VT252-1 MB	2017	D4BFH007351	RN1E1B1C8HFL04630	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+90
	F7	VT252-1	2017	D4BFG824525	RN1E1F1C1IHLF02659	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	242.202.807	1.000.000	T+90
	F7	VT252-1 MB	2017	D4BFH007367	RN1E1B1C7HLF04599	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+90
	F7	VT252-1 TK	2017	D4BFG824535	RN1E1K1C4HLF04642	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+90
	F7	VT252-1	2017	D4BFH007182	RN1E1F1C4HLF04244	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	242.124.394	1.000.000	T+90
	F7	VT252-1 MB	2017	D4BFH007363	RN1E1B1C9HFL04619	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.745.340	1.000.000	T+90
	F7	VT252-1 MB	2017	D4BFH007172	RN1E1B1CXHLF04600	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+90
	F7	VT252-1 MB	2017	D4BFG824133	RN1E1B1C6HLF04576	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+90
	F7	VT252-1 MB	2017	D4BFH007347	RN1E1B1C8HFL04224	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.754.794	1.000.000	T+90
	F7	VT252-1 MB	2017	D4BFH007192	RN1E1B1C1IHLF04601	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.891.294	1.000.000	T+90
	F7	VT252-1 MB	2017	D4BFG824515	RN1E1B1C4HLF02650	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+90
	F7	VT252-1	2017	D4BFG824190	RN1E1F1C9HFL04143	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.745.340	1.000.000	T+90
	F7	VT252-1 MB	2017	D4BFG031241	RN1E1B1C1IHLF04131	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+90
	F7	VT252-1	2017	D4BFF021933	RN1E1F1C6HFL01930	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.516.610	1.000.000	T+90
	F7	VT252-1 MB	2017	D4BFH007210	RN1E1B1C5HLF04603	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+90
	F7	VT252-1 MB	2017	D4BFG019102	RN1E1B1C4HLF04026	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+90
	F7	VT252-1 MB	2017	D4BFH000010	RN1E1B1C1IHLF04632	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+90
	F7	VT252-1 MB	2017	D4BFH000015	RN1E1B1CXHLF04628	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+90
	F7	VT252-1 MB	2017	D4BFH007370	RN1E1B1C5HLF04228	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+90
25	F8	VT252-1								20	Theo mẫu	4.841.542.607	20.000.000	T+120
	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFG824177	RN1E1B1C5HLF04018	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.380.490	1.000.000	T+120
	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFH007353	RN1E1B1C1IHLF04615	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+120
	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFG824533	RN1E1B1C4HLF04690	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.781.044	1.000.000	T+120
	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFG824510	RN1E1B1C6HLF04688	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+120
	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFH007365	RN1E1B1C4HLF04608	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.754.794	1.000.000	T+120
	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFG019114	RN1E1B1C9HLF04572	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+120
	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFH000041	RN1E1B1C1IHLF04629	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+120
	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFH007364	RN1E1B1C5HLF04598	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.181.423	1.000.000	T+120
	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFH007382	RN1E1B1CXHLF04225	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+120
	F8	VT252-1	2017	D4BFG824663	RN1E1F1CXHLF01929	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	244.197.278	1.000.000	T+120
	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFG031262	RN1E1B1C1IHLF03092	B01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+120
	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFH000023	RN1E1B1C7HLF02979	B01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.739.044	1.000.000	T+120
	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFG019785	RN1E1B1C5HLF03077	B01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.745.340	1.000.000	T+120
	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFH007191	RN1E1B1C4HLF04625	B01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+120
	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFG019138	RN1E1B1C3HLF02994	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.745.340	1.000.000	T+120
	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFG824121	RN1E1B1C5HLF04570	B01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+120
	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFH000037	RN1E1B1C4HLF04009	B01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.516.610	1.000.000	T+120
	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFH000021	RN1E1B1C1IHLF02976	B01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.745.340	1.000.000	T+120
	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFG015903	RN1E1B1C4HLF04575	B01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+120
	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFG017339	RN1E1B1C8HFL02991	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+120
26	F9	VT252-1								20	Theo mẫu	4.835.790.092	20.000.000	T+120
	F9	VT252-1 MB	2017	D4BFG019075	RN1E1B1C0HLF03018	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+120
	F9	VT252-1 MB	2017	D4BFG031312	RN1E1B1CXHLF03768	B01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.908.090	1.000.000	T+120
	F9	VT252-1 MB	2017	D4BFG031626	RN1E1B1C4HLF03782	B01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+120
	F9	VT252-1 MB	2017	D4BFH007173	RN1E1B1C9HFL04622	B01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+120
	F9	VT252-1 MB	2017	D4BFG824191	RN1E1B1C4HLF02731	B01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.516.610	1.000.000	T+120
	F9	VT252-1 TK	2017	D4BFH007171	RN1E1K1C9HFL04264	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.679.360	1.000.000	T+120
	F9	VT252-1 MB	2017	D4BFG824138	RN1E1B1C7HLF03050	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+120
	F9	VT252-1 MB	2017	D4BFH007361	RN1E1B1C8HFL04627	B01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+120

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	F9	VT252-1 MB	2017	D4BFG031259	RN1E1B1C6HLF03086	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+120
	F9	VT252-1 MB	2017	D4BFG019129	RN1E1B1C5HLF03015	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+120
	F9	VT252-1 MB	2017	D4BFG019080	RN1E1B1C8HLF03025	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.771.590	1.000.000	T+120
	F9	VT252-1 MB	2017	D4BFG019117	RN1E1B1C1HLF03027	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.745.340	1.000.000	T+120
	F9	VT252-1 MB	2017	D4BFG031294	RN1E1B1C9HLF04006	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+120
	F9	VT252-1 MB	2017	D4BFG824680	RN1E1B1C4HLF01918	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.516.610	1.000.000	T+120
	F9	VT252-1 TK	2017	D4BFH000012	RN1E1K1C7HLF03310	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+120
	F9	VT252-1 MB	2017	D4BFH007357	RN1E1B1CXHLF04631	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.181.423	1.000.000	T+120
	F9	VT252-1 MB	2017	D4BFG029902	RN1E1B1C4HLF03071	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+120
	F9	VT252-1 MB	2017	D4BFG019111	RN1E1B1CXHLF04015	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+120
	F9	VT252-1 MB	2017	D4BFH000017	RN1E1B1C3HLF04633	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+120
	F9	VT252-1 MB	2017	D4BFG019788	RN1E1B1C2HLF04011	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+120
27	F10	VT252-1								20	Theo mẫu	4.890.985.960	20.000.000	T+150
	F10	VT252-1 TK	2017	D4BFH000011	RN1E1K1CXHLF03284	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.516.610	1.000.000	T+150
	F10	VT252-1 MB	2017	D4BFG031309	RN1E1B1C7HLF03095	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+150
	F10	VT252-1 MB	2017	D4BFG031248	RN1E1B1C1HLF03769	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+150
	F10	VT252-1 MB	2017	D4BFG031254	RN1E1B1C1HLF03030	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.917.544	1.000.000	T+150
	F10	VT252-1 MB	2017	D4BFH007205	RN1E1B1C2HLF04624	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.754.794	1.000.000	T+150
	F10	VT252-1 MB	2017	D4BFG824160	RN1E1B1C2HLF03053	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+150
	F10	VT252-1 MB	2017	D4BFH000003	RN1E1B1C8HLF03784	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.868.510	1.000.000	T+150
	F10	VT252-1 MB	2017	D4BFG824518	RN1E1B1CXHLF04595	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.838.927	1.000.000	T+150
	F10	VT252-1 MB	2017	D4BFH000031	RN1E1B1C4HLF04012	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.841.609	1.000.000	T+150
	F10	VT252-1 MB	2017	D4BFH007377	RN1E1B1C7HLF04604	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+150
	F10	VT252-1 MB	2017	D4BFG019115	RN1E1B1C2HLF04008	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+150
	F10	VT252-1 TK	2017	D4BFG031613	RN1E1K1CXHLF03303	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+150
	F10	VT252-1	2017	D4BFH007163	RN1E1F1COHLF04242	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.771.590	1.000.000	T+150
	F10	VT252-1 MB	2017	D4BFG019786	RN1E1B1C7HLF03078	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+150
	F10	VT252-1 TK	2017	D4BFG031617	RN1E1K1CXHLF03267	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	297.681.352	1.000.000	T+150
	F10	VT252-1 MB	2017	D4BFG019143	RN1E1B1C2HLF03070	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+150
	F10	VT252-1 MB	2017	D4BFG031242	RN1E1B1C2HLF02971	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+150
	F10	VT252-1 MB	2017	D4BFH007189	RN1E1B1C3HLF04261	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+150
	F10	VT252-1 MB	2017	D4BFG031304	RN1E1B1C5HLF03094	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.781.044	1.000.000	T+150
	F10	VT252-1 MB	2017	D4BFH000004	RN1E1B1CXHLF03785	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+150
28	F11	VT252-1								19	Theo mẫu	4.639.720.560	19.000.000	T+150
	F11	VT252-1 MB	2017	D4BFG824555	RN1E1B1C2HLF01903	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.418.294	1.000.000	T+150
	F11	VT252-1 MB	2017	D4BFH007211	RN1E1B1COHLF04623	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+150
	F11	VT252-1 MB	2017	D4BFH007378	RN1E1B1C1HLF04212	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.251.510	1.000.000	T+150
	F11	VT252-1 MB	2017	D4BFG824129	RN1E1B1CXHLF03043	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.885.306	1.000.000	T+150
	F11	VT252-1 MB	2017	D4BFG019119	RN1E1B1C3HLF03028	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+150
	F11	VT252-1 MB	2017	D4BFH814114	RN1E1B1C2HLF02985	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+150
	F11	VT252-1 MB	2017	D4BFG019120	RN1E1B1COHLF02998	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.516.610	1.000.000	T+150
	F11	VT252-1 TK	2017	D4BFH814052	RN1E1K1COHLF03939	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.412.482	1.000.000	T+150
	F11	VT252-1 TK	2017	D4BFG031627	RN1E1K1C3HLF03305	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+150
	F11	VT252-1 MB	2017	D4BFH000049	RN1E1B1C7HLF04005	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+150
	F11	VT252-1 TK	2017	D4BFH007199	RN1E1K1COHLF04637	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+150
	F11	VT252-1 MB	2017	D4BFG823650	RN1E1B1C2HLF01917	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.781.044	1.000.000	T+150
	F11	VT252-1 MB	2017	D4BFG031618	RN1E1B1C5HLF02970	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+150
	F11	VT252-1 MB	2017	D4BFG031628	RN1E1B1C6HLF03783	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.516.610	1.000.000	T+150
	F11	VT252-1 MB	2017	D4BFG031272	RN1E1B1CXHLF03009	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.288.040	1.000.000	T+150
	F11	VT252-1 TK	2017	D4BFH000024	RN1E1K1C8HLF03283	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+150
	F11	VT252-1 MB	2017	D4BFG019124	RN1E1B1C3HLF03076	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+150
	F11	VT252-1 MB	2017	D4BFH007208	RN1E1B1C7HLF04585	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.894.760	1.000.000	T+150

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	F11	VT252-1 MB	2017	D4BFG031276	RN1E1B1C8HLF03087	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+150
29	F12	VT252-1								20	Theo mẫu	4.840.860.074	20.000.000	T+180
	F12	VT252-1 MB	2017	D4BFH000040	RN1E1B1C2HLF04932	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+180
	F12	VT252-1 MB	2017	D4BFH007375	RN1E1B1C2HLF04591	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F12	VT252-1 MB	2017	D4BFG031271	RN1E1B1C4HLF03006	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.410.944	1.000.000	T+180
	F12	VT252-1 MB	2017	D4BFG031258	RN1E1B1C4HLF03085	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F12	VT252-1 MB	2017	D4BFG029906	RN1E1B1C7HLF02996	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F12	VT252-1 MB	2017	D4BFG031610	RN1E1B1C0HLF02967	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F12	VT252-1 TK	2017	D4BFH000047	RN1E1K1C3HLF03269	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.679.360	1.000.000	T+180
	F12	VT252-1 MB	2017	D4BFG019122	RN1E1B1C2HLF02999	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F12	VT252-1 MB	2017	D4BFH000048	RN1E1B1CXHLF02975	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F12	VT252-1 MB	2017	D4BFG019073	RN1E1B1C9HLF03017	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F12	VT252-1 MB	2017	D4BFH007188	RN1E1B1C6HLF04206	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+180
	F12	VT252-1 MB	2017	D4BFG019085	RN1E1B1C0HLF04010	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	242.351.030	1.000.000	T+180
	F12	VT252-1 MB	2017	D4BFF814015	RN1E1B1C3HLF04020	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.891.294	1.000.000	T+180
	F12	VT252-1 MB	2017	D4BFG019074	RN1E1B1C6HLF03024	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F12	VT252-1 MB	2017	D4BFG019104	RN1E1B1C5HLF04021	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F12	VT252-1 MB	2017	D4BFG824094	RN1E1B1C9HLF03034	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F12	VT252-1 TK	2017	D4BFG031288	RN1E1K1C6HLF03296	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	242.658.359	1.000.000	T+180
	F12	VT252-1 MB	2017	D4BFH007198	RN1E1B1C1HLF04596	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F12	VT252-1 MB	2017	D4BFG824534	RN1E1B1C5HLF04584	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F12	VT252-1 MB	2017	D4BFG031314	RN1E1B1C3HLF03773	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
30	F13	VT252-1								20	Theo mẫu	4.836.899.501	20.000.000	T+180
	F13	VT252-1 MB	2017	D4BFG824139	RN1E1B1C1HLF03044	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.771.590	1.000.000	T+180
	F13	VT252-1 MB	2017	D4BFH007197	RN1E1B1C5HLF04620	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F13	VT252-1 MB	2017	D4BFH007178	RN1E1B1CXHLF04581	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F13	VT252-1 MB	2017	D4BFH007209	RN1E1B1C0HLF04590	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F13	VT252-1 MB	2017	D4BFG824548	RN1E1B1C9HLF04586	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.745.340	1.000.000	T+180
	F13	VT252-1 MB	2017	D4BFG824134	RN1E1B1C0HLF04136	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F13	VT252-1 TK	2017	D4BFH000006	RN1E1K1C2HLF04638	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.745.340	1.000.000	T+180
	F13	VT252-1 MB	2017	D4BFG017323	RN1E1B1C4HLF03068	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F13	VT252-1 TK	2017	D4BFG031308	RN1E1K1C2HLF03263	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F13	VT252-1 MB	2017	D4BFG031253	RN1E1B1C5HLF03029	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F13	VT252-1 MB	2017	D4BFG824143	RN1E1B1C5HLF03046	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F13	VT252-1 MB	2017	D4BFG019093	RN1E1B1C9HLF02997	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.754.794	1.000.000	T+180
	F13	VT252-1 MB	2017	D4BFH007376	RN1E1B1C2HLF04588	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.754.794	1.000.000	T+180
	F13	VT252-1 MB	2017	D4BFH007381	RN1E1B1C6HLF04593	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F13	VT252-1 TK	2017	D4BFG031307	RN1E1K1C5HLF03256	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F13	VT252-1 TK	2017	D4BFH000026	RN1E1K1C0HLF04640	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	243.911.235	1.000.000	T+180
	F13	VT252-1 MB	2017	D4BFG824162	RN1E1B1C8HLF03042	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F13	VT252-1 MB	2017	D4BFG824161	RN1E1B1C7HLF03047	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.745.340	1.000.000	T+180
	F13	VT252-1 MB	2017	D4BFG019094	RN1E1B1C8HLF03073	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
	F13	VT252-1 MB	2017	D4BFG031257	RN1E1B1CXHLF03091	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+180
31	F14	VT252-1								19	Theo mẫu	4.597.853.532	19.000.000	T+210
	F14	VT252-1 MB	2017	D4BFH007201	RN1E1B1C9HLF04605	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.745.340	1.000.000	T+210
	F14	VT252-1 MB	2017	D4BFG824141	RN1E1B1C3HLF03045	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+210
	F14	VT252-1 MB	2017	D4BFG019064	RN1E1B1C8HLF04014	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.771.590	1.000.000	T+210
	F14	VT252-1 MB	2017	D4BFG031263	RN1E1B1CXHLF03771	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+210
	F14	VT252-1 TK	2017	D4BFG031274	RN1E1K1C0HLF03293	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.754.794	1.000.000	T+210
	F14	VT252-1 MB	2017	D4BFG031285	RN1E1B1C5HLF04004	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+210
	F14	VT252-1 MB	2017	D4BFH007383	RN1E1B1C8HLF04594	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+210
	F14	VT252-1 MB	2017	D4BFG823718	RN1E1B1C4HLF01871	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.410.944	1.000.000	T+210

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	F14	VT252-1 MB	2017	D4BFG019140	RN1E1B1C5HLF02995	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+210
	F14	VT252-1 MB	2017	D4BFG029904	RN1E1B1C6HLF03072	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+210
	F14	VT252-1 MB	2017	D4BFG031293	RN1E1B1C6HLF03007	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.361.760	1.000.000	T+210
	F14	VT252-1 MB	2017	D4BFG824657	RN1E1B1CXHLF01860	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.181.423	1.000.000	T+210
	F14	VT252-1 TK	2017	D4BFH000002	RN1E1K1C7HLF03307	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+210
	F14	VT252-1 MB	2017	D4BFG031281	RN1E1B1C7HLF02965	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.891.294	1.000.000	T+210
	F14	VT252-1 MB	2017	D4BFG824125	RN1E1B1C9HLF02644	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.653.110	1.000.000	T+210
	F14	VT252-1 MB	2017	D4BFG019096	RN1E1B1CXHLF03074	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.781.044	1.000.000	T+210
	F14	VT252-1 MB	2017	D4BFG824123	RN1E1B1C9HLF04135	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+210
	F14	VT252-1 MB	2017	D4BFG019082	RN1E1B1C6HLF04013	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.745.340	1.000.000	T+210
	F14	VT252-1 MB	2017	D4BFH007355	RN1E1B1C8HLF04580	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+210
32	F15	VT252-1								19	Theo mẫu	4.596.194.065	19.000.000	T+210
	F15	VT252-1 MB	2017	D4BFG824131	RN1E1B1C7HLF04568	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+210
	F15	VT252-1 MB	2017	D4BFH000038	RN1E1B1C1HLF04579	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.917.544	1.000.000	T+210
	F15	VT252-1 MB	2017	D4BFG031622	RN1E1B1C2HLF04929	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+210
	F15	VT252-1 MB	2017	D4BFH007190	RN1E1B1C4HLF04589	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.745.340	1.000.000	T+210
	F15	VT252-1 TK	2017	D4BFH000008	RN1E1K1C9HLF03308	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+210
	F15	VT252-1 MB	2017	D4BFG031311	RN1E1B1C9HLF03090	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.225.260	1.000.000	T+210
	F15	VT252-1 TK	2017	D4BFG031609	RN1E1K1C6HLF03265	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.745.340	1.000.000	T+210
	F15	VT252-1 MB	2017	D4BFH007185	RN1E1B1C7HLF04263	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+210
	F15	VT252-1 MB	2017	D4BFH000009	RN1E1B1C1HLF03786	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+210
	F15	VT252-1 TK	2017	D4BFG031250	RN1E1K1C9HLF03258	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+210
	F15	VT252-1 MB	2017	D4BFG824128	RN1E1B1C0HLF03049	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.865.044	1.000.000	T+210
	F15	VT252-1 MB	2017	D4BFG031302	RN1E1B1C3HLF03093	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.745.340	1.000.000	T+210
	F15	VT252-1 TK	2017	D4BFG031611	RN1E1K1C8HLF03266	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+210
	F15	VT252-1 MB	2017	D4BFG019125	RN1E1B1C3HLF03000	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+210
	F15	VT252-1 MB	2017	D4BFG031303	RN1E1B1C1HLF03089	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+210
	F15	VT252-1 MB	2017	D4BFG031624	RN1E1B1C4HLF02969	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.181.423	1.000.000	T+210
	F15	VT252-1 MB	2017	D4BFH000043	RN1E1B1C5HLF02978	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.754.794	1.000.000	T+210
	F15	VT252-1 MB	2017	D4BFG019130	RN1E1B1C3HLF03062	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+210
	F15	VT252-1 MB	2017	D4BFG019101	RN1E1B1C2HLF04137	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+210
33	F16	VT252-1								19	Theo mẫu	4.602.262.819	19.000.000	T+240
	F16	VT252-1 TK	2017	D4BFG031256	RN1E1K1C7HLF03260	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+240
	F16	VT252-1 MB	2017	D4BFH007369	RN1E1B1C0HLF04203	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.868.510	1.000.000	T+240
	F16	VT252-1 TK	2017	D4BFH000035	RN1E1K1CXHLF03298	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+240
	F16	VT252-1 TK	2017	D4BFH000028	RN1E1K1C5HLF03788	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.754.794	1.000.000	T+240
	F16	VT252-1 TK	2017	D4BFG031306	RN1E1K1C3HLF03255	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	247.092.322	1.000.000	T+240
	F16	VT252-1 MB	2017	D4BFG824512	RN1E1B1C0HLF04587	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+240
	F16	VT252-1 MB	2017	D4BFG824667	RN1E1B1C4HLF01899	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.752.690	1.000.000	T+240
	F16	VT252-1 MB	2017	D4BFH007204	RN1E1B1C3HLF04583	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.745.340	1.000.000	T+240
	F16	VT252-1 MB	2017	D4BFG019091	RN1E1B1CXHLF03026	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+240
	F16	VT252-1 MB	2017	D4BFG031614	RN1E1B1C2HLF03781	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+240
	F16	VT252-1 MB	2017	D4BFG824165	RN1E1B1C9HLF03048	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.771.590	1.000.000	T+240
	F16	VT252-1 MB	2017	D4BFG031612	RN1E1B1C9HLF02966	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.891.294	1.000.000	T+240
	F16	VT252-1 MB	2017	D4BFG019135	RN1E1B1C7HLF04134	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+240
	F16	VT252-1	2017	D4BFH000029	RN1E1F1C6HLF04634	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.406.740	1.000.000	T+240
	F16	VT252-1 MB	2017	D4BFH007180	RN1E1B1C8HLF04689	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+240
	F16	VT252-1 MB	2017	D4BFG824108	RN1E1B1C4HLF03037	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.745.340	1.000.000	T+240
	F16	VT252-1 MB	2017	D4BFG031296	RN1E1B1CXHLF03088	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.745.340	1.000.000	T+240
	F16	VT252-1 MB	2017	D4BFG824080	RN1E1B1C7HLF02271	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.660.509	1.000.000	T+240
	F16	VT252-1 TK	2017	D4BFH007167	RN1E1K1C0HLF04265	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+240
34	F17	VT252-1								19	Theo mẫu	4.623.015.002	19.000.000	T+240

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	F17	VT252-1 TK	2017	D4BFH000018	RN1E1K1C0HFL03312	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+240
	F17	VT252-1 MB	2017	D4BFH007195	RN1E1B1C2HLF04607	B01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.728.544	1.000.000	T+240
	F17	VT252-1 MB	2017	D4BFH000020	RN1E1B1C3HLF02977	B01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.754.794	1.000.000	T+240
	F17	VT252-1 TK	2017	D4BFG031619	RN1E1K1C7HLF03274	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+240
	F17	VT252-1	2017	D4BFG824147	RN1E1F1CXHLF02661	B01	Xe tải thùng lồng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.510.694	1.000.000	T+240
	F17	VT252-1 MB	2017	D4BFG824666	RN1E1B1C1HLF01908	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	245.146.998	1.000.000	T+240
	F17	VT252-1 MB	2017	D4BFG824077	RN1E1B1C5HLF03032	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+240
	F17	VT252-1 MB	2017	D4BFG824130	RN1E1B1C1HLF02279	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.470.529	1.000.000	T+240
	F17	VT252-1 MB	2017	D4BFH007379	RN1E1B1C7HLF04618	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+240
	F17	VT252-1 MB	2017	D4BFG824679	RN1E1B1C9HLF01915	B01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.427.740	1.000.000	T+240
	F17	VT252-1 MB	2017	D4BFG017352	RN1E1B1CXHLF02992	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+240
	F17	VT252-1 MB	2017	D4BFG824506	RN1E1B1C2HLF01870	B01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.354.240	1.000.000	T+240
	F17	VT252-1 MB	2017	D4BFG824589	RN1E1B1C5HLF01894	B01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+240
	F17	VT252-1 MB	2017	D4BFH000007	RN1E1B1C6HLF04626	B01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.837.129	1.000.000	T+240
	F17	VT252-1 MB	2017	D4BFG824542	RN1E1B1C0HFL01916	B01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+240
	F17	VT252-1 MB	2017	D4BFG824504	RN1E1B1C6HLF01919	B01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.199.010	1.000.000	T+240
	F17	VT252-1 TK	2017	D4BFG823686	RN1E1K1C7HLF00519	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	245.324.004	1.000.000	T+240
	F17	VT252-1 MB	2017	D4BFG824109	RN1E1B1CXHLF02278	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.669.357	1.000.000	T+240
	F17	VT252-1 MB	2017	D4BFG824102	RN1E1B1C6HLF02276	B01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	243.669.357	1.000.000	T+240
35	F18	VT252-1								19	Theo mẫu	5.162.201.390	19.000.000	T+240
	F18	VT252	2016	D4BFF020675	RN1E1F1C8GLE03867	B01	Xe tải thùng lồng	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	239.635.714	1.000.000	T+240
	F18	VT252-1 CS/TL	2016	D4BFF813981	RN1E1A1C2GLF03675	W01	Xe tải thùng lồng	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	238.554.068	1.000.000	T+240
	F18	VT252-1	2016	D4BFG824552	RN1E1F1CXGLF04294	W01	Xe tải thùng lồng	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	240.386.084	1.000.000	T+240
	F18	VT252-1	2016	D4BFG823711	RN1E1F1C1GLF04295	W01	Xe tải thùng lồng	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	240.391.698	1.000.000	T+240
	F18	VT252-1 MB	2017	D4BFG017349	RN1E1B1C6HLF03055	B01	Xe tải thùng mùi bật	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.288.040	1.000.000	T+240
	F18	VT252-1 MB	2017	D4BFG031278	RN1E1B1C3HLF03014	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.127.373	1.000.000	T+240
	F18	VT252-1 MB	2017	D4BFG019132	RN1E1B1C3HLF04132	W01	Xe tải thùng mùi bật	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	283.856.238	1.000.000	T+240
	F18	VT252-1 MB	2017	D4BFG031275	RN1E1B1C8HLF03011	W01	Xe tải thùng mùi bật	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.305.628	1.000.000	T+240
	F18	VT252-1 MB	2017	D4BFG031290	RN1E1B1C5HLF02981	B01	Xe tải thùng mùi bật	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.305.628	1.000.000	T+240
	F18	VT252-1 TK	2016	D4BFF021930	RN1E1K1C9GLF04277	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	262.195.190	1.000.000	T+240
	F18	VT252-1 TK	2017	D4BFG824550	RN1E1K1CXHLF01941	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.013.440	1.000.000	T+240
	F18	VT252-1 TK	2017	D4BFG031621	RN1E1K1C9HLF03275	B01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	297.663.765	1.000.000	T+240
	F18	VT252-1 TK	2017	D4BFG031283	RN1E1K1C8HLF03252	B01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	297.681.352	1.000.000	T+240
	F18	VT252-1 TK	2017	D4BFG823643	RN1E1K1C1HLF00774	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.151.698	1.000.000	T+240
	F18	VT252-1 TK	2017	D4BFG823713	RN1E1K1C9HLF00778	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.151.698	1.000.000	T+240
	F18	VT252-1 TK	2017	D4BFG823667	RN1E1K1C7HLF00777	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	297.663.765	1.000.000	T+240
	F18	VT252-1 TK	2017	D4BFG823670	RN1E1K1C5HLF00776	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.151.698	1.000.000	T+240
	F18	VT252-1 MB	2017	D4BFG019097	RN1E1B1C9HLF03079	B01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	241.516.610	1.000.000	T+240
	F18	VT252-1 MB/TK	2017	D4BFF814117	RN1E1B1C6HLF02987	R01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	296.161.702	1.000.000	T+240
36	G1	VT300 CH								12	Theo mẫu	3.227.060.585	12.000.000	T+210
	G1	VT300 CH	2016	D4DBGJ622210	RN1F1S175GMN03884	B01	Xe cứu hộ	Không có sân cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	250.037.237	1.000.000	T+210
	G1	VT300 CH	2016	D4DBGJ622199	RN1F1S173GMN03883	B01	Xe cứu hộ	Không có sân cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	247.902.831	1.000.000	T+210
	G1	VT300 CH	2016	D4DBGJ622115	RN1F1S175GMN03724	B01	Xe cứu hộ	Không có sân cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	246.631.399	1.000.000	T+210
	G1	VT300 CH	2016	D4DBGJ622132	RN1F1S177GMN03725	B01	Xe cứu hộ	Không có sân cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	250.869.703	1.000.000	T+210
	G1	VT300 CH	2017	D4DBFJ612458	RN1F1S176HNMN00848	W01	Xe cứu hộ	Không có sân cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	285.159.170	1.000.000	T+210
	G1	VT300 CH	2017	D4DBGJ622230	RN1F1S171HMN01647	B01	Xe cứu hộ	Không có sân cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.728.343	1.000.000	T+210
	G1	VT300 CH	2017	D4DBGJ620990	RN1F1S171HMN01650	B01	Xe cứu hộ	Không có sân cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.341.199	1.000.000	T+210
	G1	VT300 CH	2017	D4DBFJ612362	RN1F1S170HNMN00845	W01	Xe cứu hộ	Không có sân cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	277.631.399	1.000.000	T+210
	G1	VT300 CH	2017	D4DBFJ612443	RN1F1S174HNMN00847	B01	Xe cứu hộ	Không có sân cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.112.299	1.000.000	T+210
	G1	VT300 CH	2017	D4DBFJ612367	RN1F1S172HNMN00846	B01	Xe cứu hộ	Không có sân cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.066.896	1.000.000	T+210
	G1	VT300 CH	2017	D4DBFJ612445	RN1F1S175HNMN01652	B01	Xe cứu hộ	Không có sân cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.942.061	1.000.000	T+210
	G1	VT300 CH	2017	D4DBGJ620989	RN1F1S173HNMN01651	B01	Xe cứu hộ	Không có sân cứu hộ	Không ắc quy	1	Theo mẫu	276.638.048	1.000.000	T+210

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
37	H1	VB350								19	Theo mẫu	4.024.901.947	19.000.000	T+60
	H1	VB350	2015	D4BHF011029	RN1G1D1BXLFD03045	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	210.800.696	1.000.000	T+60
	H1	VB350	2015	D4BHF807762	RN1G1D1B3FLD02495	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.010.696	1.000.000	T+60
	H1	VB350	2015	D4BHF805771	RN1G1D1B4FLD02280	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	212.862.962	1.000.000	T+60
	H1	VB350	2015	D4BHF805854	RN1G1D1B6FLD02944	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	222.012.823	1.000.000	T+60
	H1	VB350	2015	D4BHF805865	RN1G1D1B2FLD02634	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	210.800.696	1.000.000	T+60
	H1	VB350	2015	D4BHF805805	RN1G1D1B1FLD02270	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	212.055.446	1.000.000	T+60
	H1	VB350	2015	D4BHF807761	RN1G1D1B2FLD02584	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.115.696	1.000.000	T+60
	H1	VB350	2015	D4BHF807747	RN1G1D1B4FLD02490	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.593.656	1.000.000	T+60
	H1	VB350	2015	D4BHF807748	RN1G1D1B9FLD02534	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	210.838.338	1.000.000	T+60
	H1	VB350	2015	D4BHF807657	RN1G1D1B5FLD02496	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.394.606	1.000.000	T+60
	H1	VB350	2015	D4BHF807749	RN1G1D1B7FLD02581	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	210.800.696	1.000.000	T+60
	H1	VB350	2015	D4BHF807638	RN1G1D1BXLFD02638	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.291.876	1.000.000	T+60
	H1	VB350	2015	D4BHF807623	RN1G1D1B7FLD02516	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	210.853.196	1.000.000	T+60
	H1	VB350	2015	D4BHF807717	RN1G1D1BXLFD02588	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.239.376	1.000.000	T+60
	H1	VB350	2015	D4BHF807722	RN1G1D1B1FLD02494	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.740.887	1.000.000	T+60
	H1	VB350	2015	D4BHF805824	RN1G1D1BXLFD03109	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	210.989.696	1.000.000	T+60
	H1	VB350	2015	D4BHF807627	RN1G1D1B5FLD02515	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.678.055	1.000.000	T+60
	H1	VB350	2015	D4BHF805750	RN1G1D1B6FLD02278	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	210.989.696	1.000.000	T+60
	H1	VB350	2015	D4BHF807757	RN1G1D1B1FLD02589	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	210.832.851	1.000.000	T+60
38	H2	VB350								19	Theo mẫu	4.384.134.756	19.000.000	T+120
	H2	VB350	2015	D4BHF806123	RN1G1D1B1FLD02513	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.026.518	1.000.000	T+120
	H2	VB350	2015	D4BHF807629	RN1G1D1B4FLD02635	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	210.923.546	1.000.000	T+120
	H2	VB350	2015	D4BHF807750	RN1G1D1B4FLD02585	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.051.260	1.000.000	T+120
	H2	VB350	2015	D4BHF807758	RN1G1D1B8FLD02590	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	210.995.996	1.000.000	T+120
	H2	VB350	2015	D4BHF805867	RN1G1D1B4FLD02277	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.502.096	1.000.000	T+120
	H2	VB350	2015	D4BHF805851	RN1G1D1B2FLD02830	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	210.800.696	1.000.000	T+120
	H2	VB350	2016	D4BHF807763	RN1G1D1B6GLD01603	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.800.696	1.000.000	T+120
	H2	VB350	2016	D4BHF810065	RN1G1D1B3GLD00442	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.800.696	1.000.000	T+120
	H2	VB350	2016	D4BHF807730	RN1G1D1B7GLD01609	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.800.696	1.000.000	T+120
	H2	VB350	2016	D4BHF810114	RN1G1D1B5GLD00538	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.800.696	1.000.000	T+120
	H2	VB350	2016	D4BHF807768	RN1G1D1B7GLD01593	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	245.010.696	1.000.000	T+120
	H2	VB350	2016	D4BHF817017	RN1G1D1B3GLD01638	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.800.696	1.000.000	T+120
	H2	VB350	2016	D4BHF809901	RN1G1D1B7GLD00475	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	245.506.069	1.000.000	T+120
	H2	VB350	2016	D4BHF818724	RN1G1D1B7GLD01853	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	245.556.352	1.000.000	T+120
	H2	VB350	2016	D4BHF807764	RN1G1D1B4GLD01597	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.800.696	1.000.000	T+120
	H2	VB350	2016	D4BHF039671	RN1G1D1B8GLD01943	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	245.850.696	1.000.000	T+120
	H2	VB350	2016	D4BHF807784	RN1G1D1B5GLD01608	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.800.696	1.000.000	T+120
	H2	VB350	2015	D4BHF806101	RN1G1D1B8FLD02637	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.505.256	1.000.000	T+120
	H2	VB350	2015	D4BHF805837	RN1G1D1BXLFD02297	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	210.800.696	1.000.000	T+120
39	H3	VB350								19	Theo mẫu	4.876.279.592	19.000.000	T+150
	H3	VB350	2016	D4BHF809874	RN1G1D1B8GLD00534	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.803.846	1.000.000	T+150
	H3	VB350	2016	D4BHF807774	RN1G1D1B5GLD01611	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	246.349.439	1.000.000	T+150
	H3	VB350	2016	D4BHF040063	RN1G1D1B4GLD01938	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.989.696	1.000.000	T+150
	H3	VB350	2016	D4BHF807729	RN1G1D1B8GLD01604	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.955.926	1.000.000	T+150
	H3	VB350	2016	D4BHF040047	RN1G1D1B7GLD02386	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	245.144.926	1.000.000	T+150
	H3	VB350	2016	D4BHF807783	RN1G1D1B3GLD01670	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.868.946	1.000.000	T+150
	H3	VB350	2016	D4BHF040043	RN1G1D1B1GLD01640	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.800.696	1.000.000	T+150
	H3	VB350	2016	D4BHF807589	RN1G1D1B5GLD01592	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.800.696	1.000.000	T+150
	H3	VB350	2016	D4BHF039662	RN1G1D1B3GLD01624	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.800.696	1.000.000	T+150
	H3	VB350	2016	D4BHF809930	RN1G1D1B1GLD00472	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	248.583.694	1.000.000	T+150
	H3	VB350	2017	D4BHG828883	RN1G1D1B4HLD02945	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.783.109	1.000.000	T+150

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	H3	VB350	2017	D4BHG828912	RN1G1D1B7HLD02938	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.800.696	1.000.000	T+150
	H3	VB350	2017	D4BHG828851	RN1G1D1B9HLD02942	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	280.906.057	1.000.000	T+150
	H3	VB350	2017	D4BHG828967	RN1G1D1B8HLD02933	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.850.986	1.000.000	T+150
	H3	VB350	2017	D4BHH012799	RN1G1D1B0HLD03610	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	284.316.586	1.000.000	T+150
	H3	VB350	2017	D4BHG828834	RN1G1D1B6HLD02946	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.800.696	1.000.000	T+150
	H3	VB350	2016	D4BHF809952	RN1G1D1B8GLD00470	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	245.886.281	1.000.000	T+150
	H3	VB350	2016	D4BHF807769	RN1G1D1B6GLD01617	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	247.024.369	1.000.000	T+150
	H3	VB350	2016	D4BHF040034	RN1G1D1BXGLD01846	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.812.246	1.000.000	T+150
40	H4	VB350								19	Theo mẫu	5.303.279.314	19.000.000	T+150
	H4	VB350	2017	D4BHH011849	RN1G1D1B8HLD03600	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.800.696	1.000.000	T+150
	H4	VB350	2017	D4BHG828902	RN1G1D1B5HLD02937	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	284.176.560	1.000.000	T+150
	H4	VB350	2017	D4BHG828953	RN1G1D1B2HLD02930	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.800.696	1.000.000	T+150
	H4	VB350	2017	D4BHG828975	RN1G1D1B4HLD02931	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.783.109	1.000.000	T+150
	H4	VB350	2017	D4BHG828884	RN1G1D1B9HLD02956	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.989.696	1.000.000	T+150
	H4	VB350	2017	D4BHH012796	RN1G1D1B7HLD03605	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.783.109	1.000.000	T+150
	H4	VB350	2017	D4BHG828856	RN1G1D1B1HLD02952	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.940.609	1.000.000	T+150
	H4	VB350	2017	D4BHH012168	RN1G1D1B1HLD03597	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.783.109	1.000.000	T+150
	H4	VB350	2017	D4BHG828832	RN1G1D1B1HLD02949	G01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.800.696	1.000.000	T+150
	H4	VB350	2017	D4BHG828859	RN1G1D1BXHLD02920	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	279.096.114	1.000.000	T+150
	H4	VB350	2017	D4BHG828860	RN1G1D1B2HLD02961	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.800.696	1.000.000	T+150
	H4	VB350	2017	D4BHH012138	RN1G1D1BXHLD03596	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.800.696	1.000.000	T+150
	H4	VB350	2017	D4BHG828910	RN1G1D1B9HLD02939	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.800.696	1.000.000	T+150
	H4	VB350	2017	D4BHH012267	RN1G1D1B8HLD03595	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.989.696	1.000.000	T+150
	H4	VB350	2017	D4BHG828824	RN1G1D1B2HLD02958	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.783.109	1.000.000	T+150
	H4	VB350	2017	D4BHH012162	RN1G1D1B6HLD03594	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.783.109	1.000.000	T+150
	H4	VB350	2017	D4BHH011863	RN1G1D1B2HLD03611	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.800.696	1.000.000	T+150
	H4	VB350	2017	D4BHH011905	RN1G1D1B9HLD03590	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.783.109	1.000.000	T+150
	H4	VB350	2017	D4BHH012139	RN1G1D1B0HLD03588	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.783.109	1.000.000	T+150
41	I1	VT498, VT651								20	Theo mẫu	4.561.106.783	20.000.000	T+90
	I1	VT498 MB	2015	ZD30D13-3NE1005475	RN1G1B1D0FLJ00359	W01	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	195.644.496	1.000.000	T+90
	I1	VT498 MB	2015	ZD30D13-3NE1008190	RN1G1B1D4FLJ00879	W01	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	196.016.159	1.000.000	T+90
	I1	VT498 MB	2015	ZD30D13-3NE1008198	RN1G1B1D4FLJ00882	W01	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	195.645.035	1.000.000	T+90
	I1	VT498 TK	2015	ZD30D13-3NE1015264	RN1G1K1D9FLJ00358	B01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	258.337.069	1.000.000	T+90
	I1	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF1003360	RN1J1B1D2FMJ03599	W01	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	231.940.290	1.000.000	T+90
	I1	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF1003388	RN1J1B1D9FMJ03647	W01	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	235.428.950	1.000.000	T+90
	I1	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF1003367	RN1J1B1D7FMJ03646	W01	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	232.816.228	1.000.000	T+90
	I1	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF1003376	RN1J1B1D2FMJ03716	W01	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	230.401.333	1.000.000	T+90
	I1	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF1002942	RN1J1B1D3FMJ03305	G02	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	230.503.288	1.000.000	T+90
	I1	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF1002738	RN1J1B1D3FMJ02896	G02	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	233.668.723	1.000.000	T+90
	I1	VT651 TK	2015	ZD30D13-3NF1003370	RN1J1K1D7FMJ03615	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	238.412.413	1.000.000	T+90
	I1	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF1002957	RN1J1B1D2FMJ03294	G02	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	235.415.923	1.000.000	T+90
	I1	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF1002959	RN1J1B1DXFMJ03303	G02	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	232.749.467	1.000.000	T+90
	I1	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF1002946	RN1J1B1D0FMJ03309	G02	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	232.371.762	1.000.000	T+90
	I1	VT651 TK	2015	ZD30D13-3NF1002958	RN1J1K1D9FMJ03230	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	230.256.098	1.000.000	T+90
	I1	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF1003375	RN1J1B1D9FMJ03633	W01	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	230.497.598	1.000.000	T+90
	I1	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF1003356	RN1J1B1D5FMJ03645	W01	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	230.040.973	1.000.000	T+90
	I1	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF1003381	RN1J1B1D3FMJ03644	W01	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	230.405.323	1.000.000	T+90
	I1	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF1002698	RN1J1B1D4FMJ02888	G02	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	230.289.796	1.000.000	T+90
	I1	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF1003363	RN1J1B1D7FMJ03582	W01	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	230.265.854	1.000.000	T+90
42	I2	VT651								20	Theo mẫu	4.965.819.095	20.000.000	T+90
	I2	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF1003345	RN1J1B1D0FMJ03620	W01	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	231.633.193	1.000.000	T+90
	I2	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF1002716	RN1J1B1D2FMJ02890	G02	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	232.377.343	1.000.000	T+90

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	I2	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF1002954	RN1J1B1D1FMJ03304	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	230.211.073	1.000.000	T+90
	I2	VT651 TK	2015	ZD30D13-3NF1003349	RN1J1K1D4FMJ03636	G02	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	230.470.482	1.000.000	T+90
	I2	VT651 TK	2015	ZD30D13-3NF1002360	RN1J1K1D9FMJ02319	G02	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	230.167.718	1.000.000	T+90
	I2	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF1002968	RN1J1B1D4FMJ03717	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	230.040.973	1.000.000	T+90
	I2	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF1003393	RN1J1B1D1FMJ03643	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	230.040.973	1.000.000	T+90
	I2	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF1003387	RN1J1B1D0FMJ03651	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	230.052.523	1.000.000	T+90
	I2	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1003915	RN1J1B1D9GMJ00121	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.256.098	1.000.000	T+90
	I2	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004475	RN1J1B1D8GMJ01177	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.324.348	1.000.000	T+90
	I2	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004496	RN1J1B1D3GMJ01183	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.256.098	1.000.000	T+90
	I2	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004460	RN1J1B1D4GMJ00706	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.167.718	1.000.000	T+90
	I2	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004495	RN1J1B1D8GMJ01180	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	255.070.733	1.000.000	T+90
	I2	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004454	RN1J1B1D9GMJ00636	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	262.302.773	1.000.000	T+90
	I2	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003664	RN1J1K1D4GMJ00415	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	257.128.373	1.000.000	T+90
	I2	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1004497	RN1J1K1DXGMJ01049	G02	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.340.968	1.000.000	T+90
	I2	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003955	RN1J1K1D5GMJ00486	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.381.417	1.000.000	T+90
	I2	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004465	RN1J1B1DXGMJ01178	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.772.340	1.000.000	T+90
	I2	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004459	RN1J1B1D6GMJ01386	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.167.718	1.000.000	T+90
	I2	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004466	RN1J1B1D7GMJ01185	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	303.656.230	1.000.000	T+90
43	I3	VT651								20	Theo mẫu	5.111.334.708	20.000.000	T+120
	I3	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004506	RN1J1B1D1GMJ01182	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.040.973	1.000.000	T+120
	I3	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004471	RN1J1B1D3GMJ01037	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.099.468	1.000.000	T+120
	I3	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004489	RN1J1B1D9GMJ01186	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.040.973	1.000.000	T+120
	I3	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1003957	RN1J1B1DXGMJ01181	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	257.638.105	1.000.000	T+120
	I3	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1003911	RN1J1B1D9GMJ01172	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.340.968	1.000.000	T+120
	I3	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004498	RN1J1K1D5GMJ01041	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.665.546	1.000.000	T+120
	I3	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1004473	RN1J1K1D8GMJ01048	G02	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	253.599.978	1.000.000	T+120
	I3	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003636	RN1J1K1D6GMJ00416	G02	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	257.107.319	1.000.000	T+120
	I3	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003910	RN1J1K1DXGMJ00144	G02	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.040.973	1.000.000	T+120
	I3	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1004467	RN1J1K1D7GMJ00635	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	253.715.073	1.000.000	T+120
	I3	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1004512	RN1J1K1D8GMJ01051	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.646.117	1.000.000	T+120
	I3	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1003628	RN1J1B1D4GMJ00091	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.040.973	1.000.000	T+120
	I3	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1003950	RN1J1B1DXGMJ00483	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.040.973	1.000.000	T+120
	I3	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1002967	RN1J1B1DXGMJ00113	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.099.468	1.000.000	T+120
	I3	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1003624	RN1J1B1D9GMJ00412	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	258.886.073	1.000.000	T+120
	I3	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003939	RN1J1K1D1GMJ00484	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	254.686.029	1.000.000	T+120
	I3	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003940	RN1J1K1D7GMJ00487	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	256.023.153	1.000.000	T+120
	I3	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1003936	RN1J1B1D0GMJ01173	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.109.223	1.000.000	T+120
	I3	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1003923	RN1J1B1D6GMJ00500	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.425.496	1.000.000	T+120
	I3	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1003928	RN1J1B1D4GMJ00480	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	257.087.826	1.000.000	T+120
44	I4	VT651								20	Theo mẫu	5.128.887.451	20.000.000	T+120
	I4	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003648	RN1J1K1D2GMJ00137	G02	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.040.973	1.000.000	T+120
	I4	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003637	RN1J1K1D2GMJ00140	G02	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	257.171.423	1.000.000	T+120
	I4	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004493	RN1J1B1D2GMJ00669	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.441.000	1.000.000	T+120
	I4	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1004484	RN1J1K1DXGMJ00533	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.139.917	1.000.000	T+120
	I4	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1003937	RN1J1B1D6GMJ01176	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	254.686.029	1.000.000	T+120
	I4	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1004509	RN1J1K1D5GMJ00634	G02	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	254.686.029	1.000.000	T+120
	I4	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003647	RN1J1K1D0GMJ00136	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	260.589.805	1.000.000	T+120
	I4	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1003652	RN1J1B1D1GMJ00114	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.895.883	1.000.000	T+120
	I4	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004517	RN1J1B1D6GMJ00710	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.292.639	1.000.000	T+120
	I4	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1002965	RN1J1B1D7GMJ00117	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.099.468	1.000.000	T+120
	I4	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003944	RN1J1K1D1GMJ00663	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.247.919	1.000.000	T+120
	I4	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1004450	RN1J1K1D8GMJ01390	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.340.968	1.000.000	T+120

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	I4	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1004490	RN1J1K1DXGMJ01052	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.078.086	1.000.000	T+120
	I4	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004488	RN1J1B1D2GMJ00638	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.860.918	1.000.000	T+120
	I4	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004508	RN1J1B1D0GMJ00704	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	257.918.144	1.000.000	T+120
	I4	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004481	RN1J1B1D7GMJ01039	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.248.375	1.000.000	T+120
	I4	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1004494	RN1J1K1DXGMJ00502	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	256.386.664	1.000.000	T+120
	I4	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1003934	RN1J1B1D3GMJ00499	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.350.723	1.000.000	T+120
	I4	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004500	RN1J1B1D9GMJ00667	G02	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.827.633	1.000.000	T+120
	I4	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004469	RN1J1B1D7GMJ01042	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.584.854	1.000.000	T+120
45	I5	VT651								20	Theo mẫu	5.524.377.977	20.000.000	T+150
	I5	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1003657	RN1J1B1D1GMJ00095	G02	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.521.377	1.000.000	T+150
	I5	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1003654	RN1J1B1D8GMJ00093	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	255.557.573	1.000.000	T+150
	I5	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1004503	RN1J1K1D8GMJ00501	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.027.508	1.000.000	T+150
	I5	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003635	RN1J1K1D4GMJ00141	G02	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	256.426.238	1.000.000	T+150
	I5	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003661	RN1J1K1D6GMJ00142	G02	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.921.373	1.000.000	T+150
	I5	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001460	RN1J1B1D4HMJ01291	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	287.142.733	1.000.000	T+150
	I5	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000637	RN1J1B1D4HMJ00691	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.768.708	1.000.000	T+150
	I5	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000634	RN1J1B1D9HMJ00671	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	283.750.183	1.000.000	T+150
	I5	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NE1006536	RN1J1B1D4HMJ01369	G02	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.637.373	1.000.000	T+150
	I5	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000651	RN1J1B1D2HMJ00706	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.192.173	1.000.000	T+150
	I5	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000685	RN1J1B1D3HMJ00701	G02	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.040.973	1.000.000	T+150
	I5	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001457	RN1J1B1D4HMJ01288	G02	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.167.718	1.000.000	T+150
	I5	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000650	RN1J1B1D9HMJ00685	G02	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.040.973	1.000.000	T+150
	I5	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001172	RN1J1B1D5HMJ01347	G02	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	283.660.933	1.000.000	T+150
	I5	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000695	RN1J1B1D4HMJ00710	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.040.973	1.000.000	T+150
	I5	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001244	RN1J1B1D0HMJ01725	G02	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.040.973	1.000.000	T+150
	I5	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000661	RN1J1B1D7HMJ00698	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	283.738.633	1.000.000	T+150
	I5	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001470	RN1J1B1D1HMJ00714	G02	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	280.686.029	1.000.000	T+150
	I5	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001238	RN1J1B1D3HMJ01718	G02	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.040.973	1.000.000	T+150
	I5	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000683	RN1J1B1D7HMJ00684	G02	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	287.974.554	1.000.000	T+150
46	I6	VT651								20	Theo mẫu	5.625.522.750	20.000.000	T+150
	I6	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001473	RN1J1B1D6HMJ01308	G02	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	280.686.029	1.000.000	T+150
	I6	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001458	RN1J1B1D6HMJ00708	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.040.973	1.000.000	T+150
	I6	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000684	RN1J1B1D9HMJ00699	G02	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.281.334	1.000.000	T+150
	I6	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001179	RN1J1B1D5HMJ01364	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.167.718	1.000.000	T+150
	I6	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001230	RN1J1B1D7HMJ01740	G02	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.109.223	1.000.000	T+150
	I6	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001245	RN1J1B1D6HMJ01731	G02	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.109.223	1.000.000	T+150
	I6	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001180	RN1J1B1D4HMJ01727	G02	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	280.686.029	1.000.000	T+150
	I6	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001241	RN1J1B1D3HMJ01721	G02	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.167.718	1.000.000	T+150
	I6	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000664	RN1J1B1D3HMJ00696	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.702.449	1.000.000	T+150
	I6	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000630	RN1J1B1D6HMJ01339	G02	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.109.223	1.000.000	T+150
	I6	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001161	RN1J1B1D4HMJ00707	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.040.973	1.000.000	T+150
	I6	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001249	RN1J1B1D1HMJ01734	G02	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.064.913	1.000.000	T+150
	I6	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000638	RN1J1B1D1HMJ00681	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	280.787.617	1.000.000	T+150
	I6	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001437	RN1J1B1D0HMJ00719	G02	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	280.787.617	1.000.000	T+150
	I6	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000687	RN1J1B1D0HMJ01336	G02	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.401.333	1.000.000	T+150
	I6	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001182	RN1J1B1D3HMJ01363	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	289.020.050	1.000.000	T+150
	I6	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001177	RN1J1B1D6HMJ01367	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.042.855	1.000.000	T+150
	I6	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001451	RN1J1B1DXHMJ01280	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.844.968	1.000.000	T+150
	I6	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001467	RN1J1B1D3HMJ01296	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.786.473	1.000.000	T+150
	I6	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001248	RN1J1B1D5HMJ01316	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	280.686.029	1.000.000	T+150
47	I7	VT651								20	Theo mẫu	5.602.741.859	20.000.000	T+180
	I7	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000677	RN1J1B1D4HMJ01324	W01	Xe tải thùng mùi bật	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.844.968	1.000.000	T+180

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	17	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001163	RN1J1B1D3HJM01282	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.001.598	1.000.000	T+180
	17	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000699	RN1J1B1D3HJM00679	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.193.223	1.000.000	T+180
	17	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001221	RN1J1B1D9HJM01349	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.786.473	1.000.000	T+180
	17	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001456	RN1J1B1D5HJM01283	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.786.473	1.000.000	T+180
	17	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001436	RN1J1B1D9HJM01285	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.001.598	1.000.000	T+180
	17	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001186	RN1J1B1D7HJM01348	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.786.473	1.000.000	T+180
	17	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000663	RN1J1B1D4HJM01341	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.844.968	1.000.000	T+180
	17	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000671	RN1J1B1D8HJM01326	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.844.968	1.000.000	T+180
	17	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001167	RN1J1B1D6HJM01342	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.844.968	1.000.000	T+180
	17	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000629	RN1J1B1D1HJM01331	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.786.473	1.000.000	T+180
	17	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001175	RN1J1B1D8HJM01343	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.455.942	1.000.000	T+180
	17	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001226	RN1J1B1D9HJM01352	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.844.968	1.000.000	T+180
	17	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000662	RN1J1B1D1HJM01328	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.786.473	1.000.000	T+180
	17	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001452	RN1J1B1D7HJM01317	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.844.968	1.000.000	T+180
	17	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001464	RN1J1B1D8HJM01312	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.786.473	1.000.000	T+180
	17	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000652	RN1J1B1D8HJM00712	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.304.313	1.000.000	T+180
	17	VT651 TK	2017	ZD30D13-3NF1004507	RN1J1K1D0HJM01272	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.678.277	1.000.000	T+180
	17	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001448	RN1J1B1D0HJM00705	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.531.787	1.000.000	T+180
	17	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000676	RN1J1B1D6HJM01325	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.786.473	1.000.000	T+180
48	18	VT651								20	Theo mẫu	5.602.400.595	20.000.000	T+210
	18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001449	RN1J1B1DXHJM01313	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.786.473	1.000.000	T+210
	18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001438	RN1J1B1D1HJM00700	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.786.473	1.000.000	T+210
	18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001162	RN1J1B1D7HJM00703	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.679.492	1.000.000	T+210
	18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001222	RN1J1B1D6HJM01356	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.959.723	1.000.000	T+210
	18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001225	RN1J1B1D8HJM01357	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.937.944	1.000.000	T+210
	18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001469	RN1J1B1D3HJM01301	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.786.473	1.000.000	T+210
	18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001445	RN1J1B1D4HJM01307	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.844.968	1.000.000	T+210
	18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001223	RN1J1B1DXHJM01358	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.786.473	1.000.000	T+210
	18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001166	RN1J1B1D5HJM00702	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.256.098	1.000.000	T+210
	18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001440	RN1J1B1D7HJM01303	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.844.968	1.000.000	T+210
	18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001227	RN1J1B1DXHJM01361	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.786.473	1.000.000	T+210
	18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001474	RN1J1B1D6HJM01311	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.786.473	1.000.000	T+210
	18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001472	RN1J1B1D5HJM01302	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.844.968	1.000.000	T+210
	18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001462	RN1J1B1D8HJM01309	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.544.973	1.000.000	T+210
	18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000675	RN1J1B1D7HJM01320	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.797.253	1.000.000	T+210
	18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001246	RN1J1B1D6HJM01728	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.324.348	1.000.000	T+210
	18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001250	RN1J1B1D8HJM01729	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.256.098	1.000.000	T+210
	18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001169	RN1J1B1D8HJM01360	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.786.473	1.000.000	T+210
	18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001183	RN1J1B1D1HJM01359	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.786.473	1.000.000	T+210
	18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001224	RN1J1B1D4HJM01355	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.817.973	1.000.000	T+210
49	19	VT651								20	Theo mẫu	5.657.453.961	20.000.000	T+210
	19	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001465	RN1J1B1D7HJM00717	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.844.968	1.000.000	T+210
	19	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001455	RN1J1B1D9HJM01299	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.844.968	1.000.000	T+210
	19	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000642	RN1J1B1D0HJM00672	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.844.968	1.000.000	T+210
	19	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001461	RN1J1B1D5HJM01297	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.841.073	1.000.000	T+210
	19	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001463	RN1J1B1D0HJM01305	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.786.473	1.000.000	T+210
	19	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001450	RN1J1B1D9HJM01304	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.786.473	1.000.000	T+210
	19	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001475	RN1J1B1D2HJM01306	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.786.473	1.000.000	T+210
	19	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001231	RN1J1B1D0HJM01739	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.167.718	1.000.000	T+210
	19	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000668	RN1J1B1D3HJM01332	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.844.968	1.000.000	T+210
	19	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001171	RN1J1B1D3HJM01346	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.844.968	1.000.000	T+210
	19	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000698	RN1J1B1DXHJM00677	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	280.787.617	1.000.000	T+210

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	I9	VT651 CS/TL	2015	ZD30D13-3NF1001960	RN1J1A1D5FMJ02151	G02	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	268.106.059	1.000.000	T+210
	I9	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF1003373	RN1J1B1D2FMJ03649	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	274.177.898	1.000.000	T+210
	I9	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF1003353	RN1J1B1D9FMJ03650	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	276.078.409	1.000.000	T+210
	I9	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004479	RN1J1B1D9GMJ01043	G02	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.591.904	1.000.000	T+210
	I9	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1003617	RN1J1B1D7GMJ00098	G02	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	300.192.462	1.000.000	T+210
	I9	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1003621	RN1J1B1D5GMJ00410	G02	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	302.769.204	1.000.000	T+210
	I9	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004478	RN1J1B1DXGMJ01035	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	257.443.373	1.000.000	T+210
	I9	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1003643	RN1J1B1D9GMJ00409	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.482.260	1.000.000	T+210
	I9	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1003620	RN1J1B1D6GMJ00089	G02	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.231.726	1.000.000	T+210
50	I10	VT651								19	Theo mẫu	5.977.329.507	19.000.000	T+240
	I10	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004452	RN1J1B1D6GMJ01047	G02	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	303.177.529	1.000.000	T+240
	I10	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1002984	RN1J1B1D6GMJ00111	G02	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.982.425	1.000.000	T+240
	I10	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004520	RN1J1B1D8GMJ00708	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.476.342	1.000.000	T+240
	I10	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1003625	RN1J1B1D4GMJ00110	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.207.784	1.000.000	T+240
	I10	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1003641	RN1J1B1D8GMJ00109	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.266.279	1.000.000	T+240
	I10	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004477	RN1J1B1D2GMJ01045	G02	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.538.534	1.000.000	T+240
	I10	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1003633	RN1J1B1D1GMJ00100	G02	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.266.652	1.000.000	T+240
	I10	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF1004456	RN1J1B1D0GMJ01044	G02	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.207.784	1.000.000	T+240
	I10	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001439	RN1J1B1D6HJM00692	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	324.696.210	1.000.000	T+240
	I10	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000644	RN1J1B1D7HJM01298	G02	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	329.872.964	1.000.000	T+240
	I10	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000639	RN1J1B1D1HJM01314	G02	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.077.404	1.000.000	T+240
	I10	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000665	RN1J1B1D2HJM01290	G02	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.307.564	1.000.000	T+240
	I10	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000688	RN1J1B1D0HJM01319	G02	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.334.529	1.000.000	T+240
	I10	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000626	RN1J1B1D7HJM01284	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.796.654	1.000.000	T+240
	I10	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000653	RN1J1B1D1HJM01278	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.838.529	1.000.000	T+240
	I10	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000649	RN1J1B1DXHJM00680	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.319.648	1.000.000	T+240
	I10	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000641	RN1J1B1D2HJM00690	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.294.448	1.000.000	T+240
	I10	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000646	RN1J1B1D1HJM01300	G02	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.785.284	1.000.000	T+240
	I10	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000670	RN1J1B1D4HJM01310	G02	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.882.944	1.000.000	T+240
51	I11	VT651, VT651/VT350, VT651/VT700								18	Theo mẫu	5.776.214.680	18.000.000	T+240
	I11	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000656	RN1J1B1D2HJM00687	G02	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.502.529	1.000.000	T+240
	I11	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000647	RN1J1B1D6HJM00675	G02	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.323.348	1.000.000	T+240
	I11	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1001188	RN1J1B1D1HJM01345	G02	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.981.148	1.000.000	T+240
	I11	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000686	RN1J1B1D2HJM01287	G02	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	324.501.646	1.000.000	T+240
	I11	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG1000700	RN1J1B1D8HJM00676	G02	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.051.154	1.000.000	T+240
	I11	VT651 TK	2015	ZD30D13-3NF1002977	RN1J1K1D4FMJ03510	G02	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	294.124.958	1.000.000	T+240
	I11	VT651 TK	2015	ZD30D13-3NF1002975	RN1J1K1D6FMJ03461	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	294.446.565	1.000.000	T+240
	I11	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003953	RN1J1K1D1GMJ00503	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	319.378.315	1.000.000	T+240
	I11	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003926	RN1J1K1D8GMJ00126	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	320.282.932	1.000.000	T+240
	I11	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003651	RN1J1K1D6GMJ00139	G02	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	320.311.957	1.000.000	T+240
	I11	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003925	RN1J1K1D5GMJ01170	G02	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	318.786.932	1.000.000	T+240
	I11	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003909	RN1J1K1D6GMJ00125	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	319.534.946	1.000.000	T+240
	I11	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003642	RN1J1K1D1GMJ00145	G02	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	324.052.705	1.000.000	T+240
	I11	VT651 TK	2017	ZD30D13-3NG1000679	RN1J1K1D6HJM01275	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	346.451.415	1.000.000	T+240
	I11	VT651 TK	2017	ZD30D13-3NF1004463	RN1J1K1D2HJM01273	G02	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	344.193.859	1.000.000	T+240
	I11	VT651 MB/350TK	2017	ZD30D13-3NG1001235	RN1J1B1D4HJM01730	G02	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	281.455.723	1.000.000	T+240
	I11	VT651 MB/VT700TK	2017	ZD30D13-3NG1000689	RN1J1B1D8FMJ01295	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	344.979.401	1.000.000	T+240
	I11	VT651 MB/VT700MB	2017	ZD30D13-3NG1000691	RN1J1B1D3HJM01315	G02	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.855.148	1.000.000	T+240
52	J1	VT500, VT650								9	Theo mẫu	1.958.266.521	9.000.000	T+60
	J1	VT500 TK	2015	ZD30D13-3NE1015262	RN1H1K1D9FMM00660	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	189.915.046	1.000.000	T+60
	J1	VT500 MB	2015	ZD30D13-3NE1005476	RN1H1B1D8FMM00200	B01	Xe tải thùng mùi bọt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	187.679.747	1.000.000	T+60
	J1	VT650 TK	2015	ZD30D13-3NE1015254	RN1J1K1D3FMM01370	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	224.231.650	1.000.000	T+60

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	J1	VT650 TK	2015	ZD30D13-3NE1015229	RN1J1K1D2FMM02039	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	226.818.959	1.000.000	T+60
	J1	VT650 TK	2015	ZD30D13-3NE1015210	RN1J1K1D0FMM02038	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	226.954.976	1.000.000	T+60
	J1	VT650 TK	2015	ZD30D13-3NE1015220	RN1J1K1D5FMM01614	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.977.733	1.000.000	T+60
	J1	VT650 TK	2015	ZD30D13-3NE1015232	RN1J1K1D4FMM02012	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	224.436.881	1.000.000	T+60
	J1	VT650 TK	2015	ZD30D13-3NE1015257	RN1J1K1D2FMM01621	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	226.547.590	1.000.000	T+60
	J1	VT650 TK	2015	ZD30D13-3NE1015215	RN1J1K1D4FMM02009	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.703.937	1.000.000	T+60
53	K1	VB650, VB652								17	Theo mẫu	5.076.200.995	17.000.000	T+90
	K1	VB650	2016	ZD30D13-3NE1007354	RN1J1D1D9GMD01855	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	319.107.696	1.000.000	T+90
	K1	VB650	2016	ZD30D13-3NG1000442	RN1J1D1D4GMD03514	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	318.114.351	1.000.000	T+90
	K1	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000472	RN1J1D1D6GLG03965	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.739.223	1.000.000	T+90
	K1	VB652	2016	ZD30D13-3NG1002384	RN1J1D1D7GLG03988	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.590.716	1.000.000	T+90
	K1	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000457	RN1J1D1D5GLG03956	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.873.355	1.000.000	T+90
	K1	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000435	RN1J1D1D4GLG04290	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.348.355	1.000.000	T+90
	K1	VB652	2016	ZD30D13-3NG1002381	RN1J1D1D6GLG04291	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.348.355	1.000.000	T+90
	K1	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000455	RN1J1D1D9GLG04043	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.348.355	1.000.000	T+90
	K1	VB652	2016	ZD30D13-3NG1002458	RN1J1D1D8GLG04292	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.374.605	1.000.000	T+90
	K1	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000470	RN1J1D1D5GLG03990	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.581.455	1.000.000	T+90
	K1	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000427	RN1J1D1D5GLG03987	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.698.889	1.000.000	T+90
	K1	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000467	RN1J1D1D7GLG03974	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.648.256	1.000.000	T+90
	K1	VB652	2016	ZD30D13-3NG1002461	RN1J1D1D9GLG03992	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.348.355	1.000.000	T+90
	K1	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000459	RN1J1D1D7GLG03960	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.741.484	1.000.000	T+90
	K1	VB652	2016	ZD30D13-3NG1002454	RN1J1D1D2GLG03980	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.549.313	1.000.000	T+90
	K1	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000471	RN1J1D1D9GLG03961	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.348.355	1.000.000	T+90
	K1	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000437	RN1J1D1D7GLG03957	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	297.439.876	1.000.000	T+90
54	K2	VB652								17	Theo mẫu	5.023.392.682	17.000.000	T+120
	K2	VB652	2016	ZD30D13-3NG1002462	RN1J1D1D6GLG03982	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.348.355	1.000.000	T+120
	K2	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000430	RN1J1D1D2GLG03963	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.428.766	1.000.000	T+120
	K2	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000453	RN1J1D1D5GLG03973	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.348.355	1.000.000	T+120
	K2	VB652	2016	ZD30D13-3NG1002456	RN1J1D1D5GLG03985	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.985.893	1.000.000	T+120
	K2	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000454	RN1J1D1D6GLG03979	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.895.767	1.000.000	T+120
	K2	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000446	RN1J1D1D7GLG04042	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.367.446	1.000.000	T+120
	K2	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000466	RN1J1D1D0GLG03962	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.558.355	1.000.000	T+120
	K2	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000469	RN1J1D1D9GLG03958	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.460.971	1.000.000	T+120
	K2	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000460	RN1J1D1D0GLG03959	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.348.355	1.000.000	T+120
	K2	VB652	2016	ZD30D13-3NG1002441	RN1J1D1D7GLG03991	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.348.355	1.000.000	T+120
	K2	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000463	RN1J1D1D0GLG04044	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.348.355	1.000.000	T+120
	K2	VB652	2016	ZD30D13-3NG1002449	RN1J1D1D2GLG03994	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.705.082	1.000.000	T+120
	K2	VB652	2016	ZD30D13-3NG1002446	RN1J1D1D4GLG03995	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.348.355	1.000.000	T+120
	K2	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000449	RN1J1D1D8GLG04289	W01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.348.355	1.000.000	T+120
	K2	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000447	RN1J1D1D5GLG02824	W01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.348.355	1.000.000	T+120
	K2	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000433	RN1J1D1D9GLG03989	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.473.549	1.000.000	T+120
	K2	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000432	RN1J1D1D4GLG03978	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.730.014	1.000.000	T+120
55	K3	VB652								17	Theo mẫu	5.518.080.748	17.000.000	T+180
	K3	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002451	RN1J1D1DXHLG02416	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.367.446	1.000.000	T+180
	K3	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000465	RN1J1D1D3GLG03972	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.348.355	1.000.000	T+180
	K3	VB652	2016	ZD30D13-3NG1002448	RN1J1D1D1GLG04327	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.348.355	1.000.000	T+180
	K3	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000426	RN1J1D1D9GLG03975	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.549.313	1.000.000	T+180
	K3	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000441	RN1J1D1D6GLG03996	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.348.355	1.000.000	T+180
	K3	VB652	2016	ZD30D13-3NG1002383	RN1J1D1D2GLG04045	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.348.355	1.000.000	T+180
	K3	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002453	RN1J1D1D4HLG00452	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.782.413	1.000.000	T+180
	K3	VB652	2017	ZD30D13-3NF1002306	RN1J1D1DXHLG02030	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	335.432.375	1.000.000	T+180
	K3	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002806	RN1J1D1D8HLG03483	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	338.553.815	1.000.000	T+180

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	K3	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002824	RN1J1D1D1HLG03485	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	338.553.815	1.000.000	T+180
	K3	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002401	RN1J1D1D0HLG00450	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	338.680.655	1.000.000	T+180
	K3	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002459	RN1J1D1D5HLG00444	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.609.175	1.000.000	T+180
	K3	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002823	RN1J1D1D6HLG03479	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.708.715	1.000.000	T+180
	K3	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002803	RN1J1D1D4HLG03481	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	338.622.905	1.000.000	T+180
	K3	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002452	RN1J1D1D1HLG00442	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	341.441.665	1.000.000	T+180
	K3	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002397	RN1J1D1D9HLG01645	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.774.905	1.000.000	T+180
	K3	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002400	RN1J1D1D9HLG00446	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.610.133	1.000.000	T+180
56	K4	VB652								18	Theo mẫu	6.022.551.167	18.000.000	T+180
	K4	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002450	RN1J1D1D7HLG00445	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	338.452.928	1.000.000	T+180
	K4	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002445	RN1J1D1D0HLG01646	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.863.065	1.000.000	T+180
	K4	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002389	RN1J1D1D2HLG00434	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.400.855	1.000.000	T+180
	K4	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002399	RN1J1D1D6HLG00453	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.729.955	1.000.000	T+180
	K4	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002465	RN1J1D1D2HLG00448	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.348.355	1.000.000	T+180
	K4	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002382	RN1J1D1D5HLG00430	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.530.222	1.000.000	T+180
	K4	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002457	RN1J1D1D8HLG00437	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.348.355	1.000.000	T+180
	K4	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002455	RN1J1D1D0HLG00433	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.348.355	1.000.000	T+180
	K4	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002385	RN1J1D1DXHLG00438	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.698.889	1.000.000	T+180
	K4	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002447	RN1J1D1D7HLG00428	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.348.355	1.000.000	T+180
	K4	VB652	2017	ZD30D13-3NG1000438	RN1J1D1D5HLG00427	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.348.355	1.000.000	T+180
	K4	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002391	RN1J1D1D7HLG00431	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.348.355	1.000.000	T+180
	K4	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002396	RN1J1D1DXHLG00441	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.868.763	1.000.000	T+180
	K4	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002443	RN1J1D1D4HLG00435	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.348.355	1.000.000	T+180
	K4	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002816	RN1J1D1D1HLG03471	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	333.271.139	1.000.000	T+180
	K4	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002814	RN1J1D1D7HLG03474	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	333.202.889	1.000.000	T+180
	K4	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002442	RN1J1D1D9HLG00432	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.348.355	1.000.000	T+180
	K4	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002395	RN1J1D1D4HLG02055	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.745.623	1.000.000	T+180
57	K5	VB652								18	Theo mẫu	6.012.166.072	18.000.000	T+180
	K5	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002817	RN1J1D1D4HLG03478	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	339.878.495	1.000.000	T+180
	K5	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002809	RN1J1D1D2HLG03477	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.447.299	1.000.000	T+180
	K5	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002394	RN1J1D1D9HLG00429	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.441.880	1.000.000	T+180
	K5	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002822	RN1J1D1D0HLG03476	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	332.852.355	1.000.000	T+180
	K5	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002807	RN1J1D1D3HLG03486	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	333.006.374	1.000.000	T+180
	K5	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002800	RN1J1D1D5HLG03473	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	332.852.355	1.000.000	T+180
	K5	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002804	RN1J1D1DXHLG03470	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	332.852.355	1.000.000	T+180
	K5	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002801	RN1J1D1D6HLG03482	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	332.852.355	1.000.000	T+180
	K5	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002812	RN1J1D1D7HLG03488	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	333.271.139	1.000.000	T+180
	K5	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002444	RN1J1D1D3HLG00443	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.348.355	1.000.000	T+180
	K5	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002402	RN1J1D1D2HLG00451	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.374.605	1.000.000	T+180
	K5	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002815	RN1J1D1DXHLG03484	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	332.852.355	1.000.000	T+180
	K5	VB652	2017	ZD30D13-3NE1007188	RN1J1D1D1HLG04247	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	332.852.355	1.000.000	T+180
	K5	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002464	RN1J1D1D1HLG00439	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.348.355	1.000.000	T+180
	K5	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002821	RN1J1D1D9HLG03489	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	332.852.355	1.000.000	T+180
	K5	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002405	RN1J1D1D8HLG00440	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.348.355	1.000.000	T+180
	K5	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002810	RN1J1D1D9HLG03475	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	335.031.073	1.000.000	T+180
	K5	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002460	RN1J1D1D3HLG02919	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	334.703.657	1.000.000	T+180
58	L1	VB653								18	Theo mẫu	7.552.254.647	18.000.000	T+60
	L1	VB653	2016	ZD30D15-3NG1002613	RN1J1D1E8GLG04284	W01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	383.248.499	1.000.000	T+60
	L1	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003658	RN1J1D1E5HLG02056	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	419.876.739	1.000.000	T+60
	L1	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003661	RN1J1D1E2HLG02080	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	424.757.139	1.000.000	T+60
	L1	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003612	RN1J1D1E9HLG02075	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	419.876.739	1.000.000	T+60
	L1	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003657	RN1J1D1E1XHLG02490	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	420.357.142	1.000.000	T+60

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	L1	VB653	2017	ZD30D15-3NG1002051	RN1J1D1E9HLG04974	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	419.876.739	1.000.000	T+60
	L1	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003672	RN1J1D1E0HLG02076	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	419.876.739	1.000.000	T+60
	L1	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003605	RN1J1D1E9HLG02514	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	425.539.055	1.000.000	T+60
	L1	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003662	RN1J1D1EXHLG02067	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	424.763.125	1.000.000	T+60
	L1	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003666	RN1J1D1E3HLG02072	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	422.881.750	1.000.000	T+60
	L1	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003608	RN1J1D1EXHLG02506	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	419.958.639	1.000.000	T+60
	L1	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003624	RN1J1D1E0HLG02059	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	423.721.839	1.000.000	T+60
	L1	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003623	RN1J1D1EXHLG02487	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	423.270.618	1.000.000	T+60
	L1	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003665	RN1J1D1E7HLG02057	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	420.156.249	1.000.000	T+60
	L1	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003597	RN1J1D1E9HLG02500	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	422.469.189	1.000.000	T+60
	L1	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003669	RN1J1D1E1HLG02068	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	419.521.795	1.000.000	T+60
	L1	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003601	RN1J1D1E2HLG02502	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	419.876.739	1.000.000	T+60
	L1	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003664	RN1J1D1EXHLG02070	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	422.225.916	1.000.000	T+60
59	L2	VB653								18	Theo mẫu	7.691.950.484	18.000.000	T+90
	L2	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003618	RN1J1D1E7HLG02494	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	420.046.839	1.000.000	T+90
	L2	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003611	RN1J1D1E9HLG02061	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	428.057.136	1.000.000	T+90
	L2	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003602	RN1J1D1E5HLG02493	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	422.425.910	1.000.000	T+90
	L2	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003656	RN1J1D1E5HLG02512	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	420.244.239	1.000.000	T+90
	L2	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003616	RN1J1D1E0HLG02501	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	419.876.739	1.000.000	T+90
	L2	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003606	RN1J1D1E1HLG02085	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	420.357.562	1.000.000	T+90
	L2	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003670	RN1J1D1E5HLG02073	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	422.074.548	1.000.000	T+90
	L2	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003622	RN1J1D1E3HLG02489	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	425.728.420	1.000.000	T+90
	L2	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003620	RN1J1D1E0HLG02515	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	526.997.206	1.000.000	T+90
	L2	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003673	RN1J1D1E4HLG02081	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	420.138.516	1.000.000	T+90
	L2	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003603	RN1J1D1E3HLG02511	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	418.380.739	1.000.000	T+90
	L2	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003671	RN1J1D1E8HLG02083	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	422.831.431	1.000.000	T+90
	L2	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003627	RN1J1D1E1HLG02507	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	420.138.516	1.000.000	T+90
	L2	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003595	RN1J1D1E1HLG02510	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	418.642.516	1.000.000	T+90
	L2	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003600	RN1J1D1E4HLG02064	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	422.881.750	1.000.000	T+90
	L2	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003660	RN1J1D1E6HLG02499	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	422.994.365	1.000.000	T+90
	L2	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003617	RN1J1D1E4HLG02498	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	421.753.312	1.000.000	T+90
	L2	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003615	RN1J1D1E1HLG02491	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	418.380.739	1.000.000	T+90
60	L3	VB653								19	Theo mẫu	7.991.733.570	19.000.000	T+150
	L3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003607	RN1J1D1E0HLG02496	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	423.097.351	1.000.000	T+150
	L3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003604	RN1J1D1E1HLG02488	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	418.380.739	1.000.000	T+150
	L3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003591	RN1J1D1E3HLG02492	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	418.380.739	1.000.000	T+150
	L3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003594	RN1J1D1E2HLG02077	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	419.876.739	1.000.000	T+150
	L3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003609	RN1J1D1E2HLG02516	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	418.380.739	1.000.000	T+150
	L3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003596	RN1J1D1E7HLG02513	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	419.876.739	1.000.000	T+150
	L3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003668	RN1J1D1E7HLG02074	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	419.876.739	1.000.000	T+150
	L3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003667	RN1J1D1E1HLG02071	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	422.331.639	1.000.000	T+150
	L3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003610	RN1J1D1E0HLG02062	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	419.876.739	1.000.000	T+150
	L3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003659	RN1J1D1E6HLG02504	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	419.876.739	1.000.000	T+150
	L3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003621	RN1J1D1E9HLG02495	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	423.239.845	1.000.000	T+150
	L3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003630	RN1J1D1E8HLG02505	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	419.876.739	1.000.000	T+150
	L3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003593	RN1J1D1E6HLG02065	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	419.876.739	1.000.000	T+150
	L3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003626	RN1J1D1E3HLG02084	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	419.521.795	1.000.000	T+150
	L3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003614	RN1J1D1E4HLG02078	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	420.138.516	1.000.000	T+150
	L3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003675	RN1J1D1E3HLG02069	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	421.496.219	1.000.000	T+150
	L3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003629	RN1J1D1E2HLG02497	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	422.881.750	1.000.000	T+150
	L3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003598	RN1J1D1E3HLG02508	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	420.168.954	1.000.000	T+150
	L3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003619	RN1J1D1E5HLG02509	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	424.578.114	1.000.000	T+150

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
61	M1	VT652								22	Theo mẫu	6.050.841.200	22.000.000	T+90
	M1	VT652 MB	2016	ZD30D13-3NE1007349	RN1J1B1D1GLG01531	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	244.845.602	1.000.000	T+90
	M1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG1002805	RN1J1B1D9HLG02105	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	270.183.921	1.000.000	T+90
	M1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG1000445	RN1J1B1D2HLG02110	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	272.739.513	1.000.000	T+90
	M1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG1000450	RN1J1B1D5HLG02098	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	270.181.651	1.000.000	T+90
	M1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG1000428	RN1J1B1D3HLG02102	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	270.123.157	1.000.000	T+90
	M1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG1002819	RN1J1B1D5HLG02103	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	270.022.060	1.000.000	T+90
	M1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG1002808	RN1J1B1D7HLG02099	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	270.599.773	1.000.000	T+90
	M1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG1000456	RN1J1B1D8HLG02094	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	270.240.314	1.000.000	T+90
	M1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG1000444	RN1J1B1D1HLG02101	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	270.123.157	1.000.000	T+90
	M1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG1000475	RN1J1B1D3HLG02097	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	270.123.157	1.000.000	T+90
	M1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG1000431	RN1J1B1D7HLG02104	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	270.252.856	1.000.000	T+90
	M1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG1000443	RN1J1B1D8HLG02113	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	270.973.881	1.000.000	T+90
	M1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG1000468	RN1J1B1D1HLG00669	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	270.256.085	1.000.000	T+90
	M1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG1000439	RN1J1B1DXHLG00668	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	270.338.282	1.000.000	T+90
	M1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG1000474	RN1J1B1D4HLG02108	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	269.508.107	1.000.000	T+90
	M1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG1002813	RN1J1B1D4HLG02111	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	269.949.907	1.000.000	T+90
	M1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG1000464	RN1J1B1D6HLG02109	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	270.181.651	1.000.000	T+90
	M1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG1000436	RN1J1B1DXHLG02100	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	271.315.652	1.000.000	T+90
	M1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG1002820	RN1J1B1D6HLG02112	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	271.438.498	1.000.000	T+90
	M1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG1000440	RN1J1B1D1HLG02096	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	312.387.881	1.000.000	T+90
	M1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG1000448	RN1J1B1DXHLG02095	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	312.555.022	1.000.000	T+90
	M1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG1000451	RN1J1B1D2HLG02107	G02	Xe tải thùng mùi bạt	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	312.501.072	1.000.000	T+90
62	N1	VT653								16	Theo mẫu	4.941.432.870	16.000.000	T+120
	N1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005239	RN1J1A1E7HLG04910	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+120
	N1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1003370	RN1J1A1E8HLG04396	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.843.936	1.000.000	T+120
	N1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005229	RN1J1A1E4HLG04900	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+120
	N1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005238	RN1J1A1E0HLG04909	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+120
	N1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005249	RN1J1A1E6HLG04896	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+120
	N1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005231	RN1J1A1E8HLG04902	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+120
	N1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005240	RN1J1A1E9HLG04911	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+120
	N1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005228	RN1J1A1E1HLG04899	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+120
	N1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005241	RN1J1A1E0HLG04912	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+120
	N1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005254	RN1J1A1E9HLG04925	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+120
	N1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005234	RN1J1A1E3HLG04905	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+120
	N1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005250	RN1J1A1E1HLG04921	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+120
	N1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005244	RN1J1A1E6HLG04915	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+120
	N1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005230	RN1J1A1E6HLG04901	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+120
	N1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005246	RN1J1A1EXHLG04917	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+120
	N1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005235	RN1J1A1E5HLG04906	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.399.496	1.000.000	T+120
63	N2	VT653								16	Theo mẫu	4.936.097.657	16.000.000	T+150
	N2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005236	RN1J1A1E7HLG04907	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+150
	N2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005233	RN1J1A1E1HLG04904	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.399.496	1.000.000	T+150
	N2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005252	RN1J1A1E5HLG04923	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+150
	N2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005226	RN1J1A1E8HLG04897	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+150
	N2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005242	RN1J1A1E2HLG04913	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.398.189	1.000.000	T+150
	N2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005227	RN1J1A1EXHLG04898	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.384.697	1.000.000	T+150
	N2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005232	RN1J1A1EXHLG04903	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+150
	N2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005253	RN1J1A1E7HLG04924	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+150
	N2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005237	RN1J1A1E9HLG04908	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+150
	N2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005225	RN1J1A1EXHLG04920	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+150
	N2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005247	RN1J1A1E1HLG04918	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+150

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	N2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005248	RN1J1A1E3HLG04919	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.540.746	1.000.000	T+150
	N2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005243	RN1J1A1E4HLG04914	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+150
	N2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005245	RN1J1A1E8HLG04916	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+150
	N2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1002053	RN1J1A1E3HLG00529	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Có ắc quy	1	Theo mẫu	311.082.827	1.000.000	T+150
	N2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005251	RN1J1A1E3HLG04922	B05	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	308.299.246	1.000.000	T+150
64	P1	VB750								20	Theo mẫu	8.734.118.967	20.000.000	T+60
	P1	VB750	2016	D4DBFJ609726	RN1J2D275GMG04556	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	405.860.402	1.000.000	T+60
	P1	VB750	2017	D4DBGJ638656	RN1J2D275HMG02212	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.931.539	1.000.000	T+60
	P1	VB750	2017	D4DBHJ646360	RN1J2D274HMG02685	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.072.588	1.000.000	T+60
	P1	VB750	2017	D4DBHJ646347	RN1J2D275HMG02677	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.740.302	1.000.000	T+60
	P1	VB750	2017	D4DBGJ638952	RN1J2D276HMG02218	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.860.402	1.000.000	T+60
	P1	VB750	2017	D4DBGJ629598	RN1J2D270HMG02179	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.912.377	1.000.000	T+60
	P1	VB750	2017	D4DBGJ629592	RN1J2D279HMG02181	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.901.604	1.000.000	T+60
	P1	VB750	2017	D4DBGJ639293	RN1J2D274HMG02203	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.931.539	1.000.000	T+60
	P1	VB750	2017	D4DBHJ646348	RN1J2D279HMG02682	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.695.443	1.000.000	T+60
	P1	VB750	2017	D4DBGJ640167	RN1J2D271HMG02210	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.860.402	1.000.000	T+60
	P1	VB750	2017	D4DBGJ639888	RN1J2D272HMG02183	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.860.402	1.000.000	T+60
	P1	VB750	2017	D4DBHJ645562	RN1J2D272HMG02700	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.966.452	1.000.000	T+60
	P1	VB750	2017	D4DBGJ639292	RN1J2D272HMG02202	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.965.402	1.000.000	T+60
	P1	VB750	2017	D4DBHJ645405	RN1J2D270HMG02697	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.919.202	1.000.000	T+60
	P1	VB750	2017	D4DBGJ638914	RN1J2D271HMG02224	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.738.629	1.000.000	T+60
	P1	VB750	2017	D4DBGJ639294	RN1J2D273HMG02208	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.860.402	1.000.000	T+60
	P1	VB750	2017	D4DBHJ646393	RN1J2D270HMG02666	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	440.803.552	1.000.000	T+60
	P1	VB750	2017	D4DBGJ639426	RN1J2D274HMG02198	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	439.610.219	1.000.000	T+60
	P1	VB750	2017	D4DBGJ640170	RN1J2D272HMG02197	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.860.402	1.000.000	T+60
	P1	VB750	2017	D4DBHJ646944	RN1J2D27XHMG02674	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.767.707	1.000.000	T+60
65	P2	VB750								20	Theo mẫu	8.765.194.038	20.000.000	T+90
	P2	VB750	2017	D4DBHJ646345	RN1J2D279HMG02679	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.860.402	1.000.000	T+90
	P2	VB750	2017	D4DBGJ638799	RN1J2D279HMG02214	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	439.784.212	1.000.000	T+90
	P2	VB750	2017	D4DBHJ646350	RN1J2D272HMG02703	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.619.406	1.000.000	T+90
	P2	VB750	2017	D4DBGJ639291	RN1J2D271HMG02188	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.860.402	1.000.000	T+90
	P2	VB750	2017	D4DBGJ629770	RN1J2D270HMG02182	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.731.053	1.000.000	T+90
	P2	VB750	2017	D4DBGJ638885	RN1J2D270HMG02201	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.873.765	1.000.000	T+90
	P2	VB750	2017	D4DBHJ646961	RN1J2D273HMG02676	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.860.402	1.000.000	T+90
	P2	VB750	2017	D4DBGJ638794	RN1J2D270HMG02215	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.860.402	1.000.000	T+90
	P2	VB750	2017	D4DBHJ646577	RN1J2D272HMG02670	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.131.982	1.000.000	T+90
	P2	VB750	2017	D4DBGJ630306	RN1J2D27XHMG02223	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.860.402	1.000.000	T+90
	P2	VB750	2017	D4DBGJ638851	RN1J2D271HMG02191	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.869.039	1.000.000	T+90
	P2	VB750	2017	D4DBGJ638853	RN1J2D271HMG02207	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.080.751	1.000.000	T+90
	P2	VB750	2017	D4DBGJ638796	RN1J2D272HMG02216	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	440.720.145	1.000.000	T+90
	P2	VB750	2017	D4DBGJ639223	RN1J2D27XHMG02187	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	441.328.419	1.000.000	T+90
	P2	VB750	2017	D4DBGJ640204	RN1J2D270HMG02196	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.860.402	1.000.000	T+90
	P2	VB750	2017	D4DBGJ639874	RN1J2D273HMG02211	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.869.039	1.000.000	T+90
	P2	VB750	2017	D4DBGJ638929	RN1J2D278HMG02219	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.720.238	1.000.000	T+90
	P2	VB750	2017	D4DBGJ630299	RN1J2D276HMG02221	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.860.402	1.000.000	T+90
	P2	VB750	2017	D4DBHJ645429	RN1J2D271HMG02692	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.869.039	1.000.000	T+90
	P2	VB750	2017	D4DBHJ645422	RN1J2D276HMG02686	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.574.139	1.000.000	T+90
66	P3	VB750								20	Theo mẫu	8.737.849.742	20.000.000	T+120
	P3	VB750	2017	D4DBGJ638900	RN1J2D274HMG02220	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.869.039	1.000.000	T+120
	P3	VB750	2017	D4DBGJ638804	RN1J2D276HMG02199	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.619.406	1.000.000	T+120
	P3	VB750	2017	D4DBHJ645390	RN1J2D272HMG02698	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.869.039	1.000.000	T+120
	P3	VB750	2017	D4DBHJ646389	RN1J2D272HMG02667	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.520.334	1.000.000	T+120

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	P3	VB750	2017	D4DBGJ639307	RN1J2D276HMG02204	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	439.569.493	1.000.000	T+120
	P3	VB750	2017	D4DBHJ645255	RN1J2D276HMG02705	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.324.506	1.000.000	T+120
	P3	VB750	2017	D4DBHJ646827	RN1J2D275HMG04364	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.809.889	1.000.000	T+120
	P3	VB750	2017	D4DBHJ645236	RN1J2D277HMG04365	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.565.502	1.000.000	T+120
	P3	VB750	2017	D4DBHJ646358	RN1J2D279HMG02665	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.520.334	1.000.000	T+120
	P3	VB750	2017	D4DBHJ645396	RN1J2D271HMG02708	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.520.334	1.000.000	T+120
	P3	VB750	2017	D4DBHJ646378	RN1J2D275HMG02663	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.520.334	1.000.000	T+120
	P3	VB750	2017	D4DBHJ644509	RN1J2D278HMG02706	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.738.752	1.000.000	T+120
	P3	VB750	2017	D4DBGJ638891	RN1J2D273HMG02189	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.131.982	1.000.000	T+120
	P3	VB750	2017	D4DBHJ645559	RN1J2D279HMG02701	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.104.789	1.000.000	T+120
	P3	VB750	2017	D4DBGJ639427	RN1J2D27XHMG02190	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.963.039	1.000.000	T+120
	P3	VB750	2017	D4DBGJ638651	RN1J2D277HMG02213	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.591.472	1.000.000	T+120
	P3	VB750	2017	D4DBHJ644508	RN1J2D27XHMG02707	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.934.190	1.000.000	T+120
	P3	VB750	2017	D4DBHJ646782	RN1J2D272HMG04306	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.347.084	1.000.000	T+120
	P3	VB750	2017	D4DBHJ646810	RN1J2D276HMG02669	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.738.752	1.000.000	T+120
	P3	VB750	2017	D4DBHJ646351	RN1J2D270HMG02702	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.591.472	1.000.000	T+120
67	P4	VB750								21	Theo mẫu	9.184.614.661	21.000.000	T+150
	P4	VB750	2017	D4DBHJ645241	RN1J2D274HMG02704	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.388.286	1.000.000	T+150
	P4	VB750	2017	D4DBHJ645243	RN1J2D278HMG02690	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.347.084	1.000.000	T+150
	P4	VB750	2017	D4DBGJ638857	RN1J2D27XHMG02206	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.931.539	1.000.000	T+150
	P4	VB750	2017	D4DBHJ646354	RN1J2D272HMG02684	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.931.539	1.000.000	T+150
	P4	VB750	2017	D4DBHJ645231	RN1J2D27XHMG02691	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.591.472	1.000.000	T+150
	P4	VB750	2017	D4DBHJ645418	RN1J2D278HMG02673	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.618.665	1.000.000	T+150
	P4	VB750	2017	D4DBHJ646353	RN1J2D270HMG02683	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.606.530	1.000.000	T+150
	P4	VB750	2017	D4DBHJ646331	RN1J2D277HMG02678	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.070.402	1.000.000	T+150
	P4	VB750	2017	D4DBHJ645398	RN1J2D277HMG02681	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.619.406	1.000.000	T+150
	P4	VB750	2017	D4DBHJ645421	RN1J2D274HMG02671	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.565.502	1.000.000	T+150
	P4	VB750	2017	D4DBHJ644480	RN1J2D274HMG02699	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	439.414.402	1.000.000	T+150
	P4	VB750	2017	D4DBHJ645416	RN1J2D273HMG02693	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.738.752	1.000.000	T+150
	P4	VB750	2017	D4DBHJ645417	RN1J2D278HMG02687	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.931.539	1.000.000	T+150
	P4	VB750	2017	D4DBHJ645426	RN1J2D279HMG02696	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.860.402	1.000.000	T+150
	P4	VB750	2017	D4DBHJ644487	RN1J2D276HMG02672	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.347.084	1.000.000	T+150
	P4	VB750	2017	D4DBHJ645561	RN1J2D275HMG02694	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.809.889	1.000.000	T+150
	P4	VB750	2017	D4DBHJ646940	RN1J2D274HMG02668	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.869.039	1.000.000	T+150
	P4	VB750	2017	D4DBGJ638977	RN1J2D274HMG02217	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.312.148	1.000.000	T+150
	P4	VB750	2017	D4DBGJ640566	RN1J2D273HMG02192	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.869.039	1.000.000	T+150
	P4	VB750	2017	D4DBHJ646356	RN1J2D273HMG02662	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.931.539	1.000.000	T+150
	P4	VB750	2017	D4DBHJ645425	RN1J2D27XHMG02688	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.860.402	1.000.000	T+150
68	Q1	VB750-1								19	Theo mẫu	8.317.620.600	19.000.000	T+60
	Q1	VB750-1	2017	D4DBGJ640573	RN1J2D278HMG03859	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	439.717.978	1.000.000	T+60
	Q1	VB750-1	2017	D4DBHJ641124	RN1J2D276HMG04248	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.088.281	1.000.000	T+60
	Q1	VB750-1	2017	D4DBGJ639431	RN1J2D276HMG04251	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.159.418	1.000.000	T+60
	Q1	VB750-1	2017	D4DBHJ641259	RN1J2D278HMG04333	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.893.993	1.000.000	T+60
	Q1	VB750-1	2017	D4DBHJ641103	RN1J2D277HMG04338	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.088.281	1.000.000	T+60
	Q1	VB750-1	2017	D4DBGJ640066	RN1J2D271HMG04299	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.847.285	1.000.000	T+60
	Q1	VB750-1	2017	D4DBGJ639826	RN1J2D274HMG04670	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.088.281	1.000.000	T+60
	Q1	VB750-1	2017	D4DBGJ638826	RN1J2D278HMG04303	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.088.281	1.000.000	T+60
	Q1	VB750-1	2017	D4DBGJ638709	RN1J2D274HMG04684	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	440.991.531	1.000.000	T+60
	Q1	VB750-1	2017	D4DBHJ641234	RN1J2D276HMG04332	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	441.031.431	1.000.000	T+60
	Q1	VB750-1	2017	D4DBHJ641236	RN1J2D274HMG04331	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.847.285	1.000.000	T+60
	Q1	VB750-1	2017	D4DBHJ641168	RN1J2D279HMG04339	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.159.418	1.000.000	T+60
	Q1	VB750-1	2017	D4DBHJ641104	RN1J2D271HMG04352	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+60

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	Q1	VB750-1	2017	D4DBGJ640622	RN1J2D276HLG04671	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.748.213	1.000.000	T+60
	Q1	VB750-1	2017	D4DBGJ639865	RN1J2D277HLG04341	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+60
	Q1	VB750-1	2017	D4DBHJ641679	RN1J2D276HLG03875	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.037.768	1.000.000	T+60
	Q1	VB750-1	2017	D4DBGJ640583	RN1J2D273HLG03820	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+60
	Q1	VB750-1	2017	D4DBGJ639422	RN1J2D278HLG04347	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+60
	Q1	VB750-1	2017	D4DBHJ641232	RN1J2D277HLG04355	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+60
69	Q2	VB750-1								19	Theo mẫu	8.288.426.947	19.000.000	T+90
	Q2	VB750-1	2017	D4DBHJ641862	RN1J2D273HLG03882	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.523.012	1.000.000	T+90
	Q2	VB750-1	2017	D4DBHJ641096	RN1J2D278HLG04672	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.848.060	1.000.000	T+90
	Q2	VB750-1	2017	D4DBHJ641887	RN1J2D277HLG03884	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+90
	Q2	VB750-1	2017	D4DBHJ641898	RN1J2D270HLG03886	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.350.551	1.000.000	T+90
	Q2	VB750-1	2017	D4DBGJ639314	RN1J2D278HLG04669	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.748.213	1.000.000	T+90
	Q2	VB750-1	2017	D4DBGJ640581	RN1J2D273HLG03851	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.847.285	1.000.000	T+90
	Q2	VB750-1	2017	D4DBHJ641098	RN1J2D276HLG04685	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+90
	Q2	VB750-1	2017	D4DBGJ640067	RN1J2D274HLG04703	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+90
	Q2	VB750-1	2017	D4DBGJ638628	RN1J2D278HLG04705	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.037.768	1.000.000	T+90
	Q2	VB750-1	2017	D4DBGJ639953	RN1J2D272HLG03842	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+90
	Q2	VB750-1	2017	D4DBHJ641662	RN1J2D279HLG03885	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.309.375	1.000.000	T+90
	Q2	VB750-1	2017	D4DBHJ641176	RN1J2D270HLG04357	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+90
	Q2	VB750-1	2017	D4DBGJ638986	RN1J2D270HLG04679	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.037.768	1.000.000	T+90
	Q2	VB750-1	2017	D4DBGJ638953	RN1J2D27XHLG04673	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.574.963	1.000.000	T+90
	Q2	VB750-1	2017	D4DBGJ640616	RN1J2D277HLG04680	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.037.768	1.000.000	T+90
	Q2	VB750-1	2017	D4DBGJ639360	RN1J2D270HLG04343	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.793.381	1.000.000	T+90
	Q2	VB750-1	2017	D4DBHJ641140	RN1J2D277HLG03870	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+90
	Q2	VB750-1	2017	D4DBGJ638686	RN1J2D276HLG03844	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.552.385	1.000.000	T+90
	Q2	VB750-1	2017	D4DBGJ638981	RN1J2D279HLG04681	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+90
70	Q3	VB750-1								19	Theo mẫu	8.290.777.572	19.000.000	T+120
	Q3	VB750-1	2017	D4DBGJ640166	RN1J2D279HLG03854	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+120
	Q3	VB750-1	2017	D4DBHJ641174	RN1J2D279HLG04356	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.793.381	1.000.000	T+120
	Q3	VB750-1	2017	D4DBGJ640059	RN1J2D270HLG04682	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.037.768	1.000.000	T+120
	Q3	VB750-1	2017	D4DBGJ639425	RN1J2D27XHLG04348	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+120
	Q3	VB750-1	2017	D4DBGJ639428	RN1J2D276HLG04346	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+120
	Q3	VB750-1	2017	D4DBHJ641890	RN1J2D271HLG03878	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+120
	Q3	VB750-1	2017	D4DBGJ640190	RN1J2D278HLG03845	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+120
	Q3	VB750-1	2017	D4DBGJ639875	RN1J2D275HLG04340	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.037.768	1.000.000	T+120
	Q3	VB750-1	2017	D4DBGJ640647	RN1J2D271HLG04674	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.748.213	1.000.000	T+120
	Q3	VB750-1	2017	D4DBGJ639356	RN1J2D274HLG04345	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.267.928	1.000.000	T+120
	Q3	VB750-1	2017	D4DBGJ638344	RN1J2D278HLG04350	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.037.768	1.000.000	T+120
	Q3	VB750-1	2017	D4DBGJ640621	RN1J2D273HLG04305	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.332.668	1.000.000	T+120
	Q3	VB750-1	2017	D4DBHJ641139	RN1J2D273HLG04353	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.847.285	1.000.000	T+120
	Q3	VB750-1	2017	D4DBGJ639379	RN1J2D279HLG03840	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.886.831	1.000.000	T+120
	Q3	VB750-1	2017	D4DBGJ639864	RN1J2D278HLG03862	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.088.281	1.000.000	T+120
	Q3	VB750-1	2017	D4DBHJ641126	RN1J2D272HLG04358	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+120
	Q3	VB750-1	2017	D4DBGJ638678	RN1J2D27XHLG04351	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+120
	Q3	VB750-1	2017	D4DBHJ641101	RN1J2D275HLG04354	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+120
	Q3	VB750-1	2017	D4DBHJ641179	RN1J2D273HLG03865	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+120
71	Q4	VB750-1								19	Theo mẫu	8.290.398.758	19.000.000	T+120
	Q4	VB750-1	2017	D4DBGJ640038	RN1J2D27XHLG04706	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+120
	Q4	VB750-1	2017	D4DBGJ638682	RN1J2D271HLG04349	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.087.133	1.000.000	T+120
	Q4	VB750-1	2017	D4DBGJ639358	RN1J2D27XHLG04687	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.066.478	1.000.000	T+120
	Q4	VB750-1	2017	D4DBHJ641884	RN1J2D272HLG03887	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+120
	Q4	VB750-1	2017	D4DBGJ640617	RN1J2D276HLG04704	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+120

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	Q4	VB750-1	2017	D4DBHJ641180	RN1J2D279HLG03868	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.748.213	1.000.000	T+120
	Q4	VB750-1	2017	D4DBGJ640073	RN1J2D274HLG03809	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.037.768	1.000.000	T+120
	Q4	VB750-1	2017	D4DBGJ640267	RN1J2D276HLG03813	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+120
	Q4	VB750-1	2017	D4DBGJ639382	RN1J2D27XHLG04317	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.793.381	1.000.000	T+120
	Q4	VB750-1	2017	D4DBGJ640590	RN1J2D276HLG03794	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+120
	Q4	VB750-1	2017	D4DBGJ639858	RN1J2D274HLG04328	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.847.285	1.000.000	T+120
	Q4	VB750-1	2017	D4DBGJ638919	RN1J2D276HLG04699	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+120
	Q4	VB750-1	2017	D4DBGJ639957	RN1J2D278HLG03800	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.847.285	1.000.000	T+120
	Q4	VB750-1	2017	D4DBGJ640187	RN1J2D276HLG03830	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+120
	Q4	VB750-1	2017	D4DBGJ640172	RN1J2D279HLG03837	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.037.768	1.000.000	T+120
	Q4	VB750-1	2017	D4DBGJ639933	RN1J2D272HLG03789	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.847.285	1.000.000	T+120
	Q4	VB750-1	2017	D4DBGJ639951	RN1J2D270HLG03841	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.037.768	1.000.000	T+120
	Q4	VB750-1	2017	D4DBGJ640576	RN1J2D274HLG03826	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.315.345	1.000.000	T+120
	Q4	VB750-1	2017	D4DBHJ641109	RN1J2D276HLG04363	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+120
72	Q5	VB750-1	2017	D4DBGJ640612	RN1J2D270HLG04326	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.847.285	1.000.000	T+180
	Q5	VB750-1	2017	D4DBGJ640065	RN1J2D27XHLG03829	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+180
	Q5	VB750-1	2017	D4DBGJ639939	RN1J2D27XHLG03806	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+180
	Q5	VB750-1	2017	D4DBGJ640721	RN1J2D27XHLG03801	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+180
	Q5	VB750-1	2017	D4DBGJ640054	RN1J2D27XHLG03832	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+180
	Q5	VB750-1	2017	D4DBHJ641170	RN1J2D270HLG04360	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.037.768	1.000.000	T+180
	Q5	VB750-1	2017	D4DBGJ640586	RN1J2D274HLG03843	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+180
	Q5	VB750-1	2017	D4DBGJ639361	RN1J2D272HLG04697	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.793.381	1.000.000	T+180
	Q5	VB750-1	2017	D4DBGJ640610	RN1J2D273HLG04319	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.359.861	1.000.000	T+180
	Q5	VB750-1	2017	D4DBGJ638902	RN1J2D275HLG03818	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+180
	Q5	VB750-1	2017	D4DBGJ639359	RN1J2D272HLG04246	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.194.331	1.000.000	T+180
	Q5	VB750-1	2017	D4DBGJ640035	RN1J2D270HLG04701	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.087.133	1.000.000	T+180
	Q5	VB750-1	2017	D4DBGJ640575	RN1J2D274HLG03793	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.037.768	1.000.000	T+180
	Q5	VB750-1	2017	D4DBGJ639840	RN1J2D272HLG04327	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.793.381	1.000.000	T+180
	Q5	VB750-1	2017	D4DBGJ638897	RN1J2D273HLG03817	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+180
	Q5	VB750-1	2017	D4DBGJ640313	RN1J2D271HLG03833	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.066.478	1.000.000	T+180
	Q5	VB750-1	2017	D4DBGJ640604	RN1J2D271HLG04321	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+180
	Q5	VB750-1	2017	D4DBGJ640649	RN1J2D275HLG03821	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+180
	Q5	VB750-1	2017	D4DBHJ641133	RN1J2D273HLG04336	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.064.961	1.000.000	T+180
73	Q6	VB750-1	2017	D4DBHJ641130	RN1J2D273HLG04322	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+180
	Q6	VB750-1	2017	D4DBGJ640308	RN1J2D270HLG03824	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+180
	Q6	VB750-1	2017	D4DBGJ638864	RN1J2D279HLG04700	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+180
	Q6	VB750-1	2017	D4DBGJ640164	RN1J2D272HLG03839	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+180
	Q6	VB750-1	2017	D4DBGJ640173	RN1J2D271HLG03847	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+180
	Q6	VB750-1	2017	D4DBGJ640032	RN1J2D278HLG03828	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+180
	Q6	VB750-1	2017	D4DBGJ640687	RN1J2D278HLG03795	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+180
	Q6	VB750-1	2017	D4DBGJ639870	RN1J2D270HLG03791	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.793.381	1.000.000	T+180
	Q6	VB750-1	2017	D4DBGJ640305	RN1J2D275HLG03835	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+180
	Q6	VB750-1	2017	D4DBHJ641108	RN1J2D274HLG04362	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	437.162.037	1.000.000	T+180
	Q6	VB750-1	2017	D4DBGJ640319	RN1J2D277HLG03836	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+180
	Q6	VB750-1	2017	D4DBGJ640070	RN1J2D276HLG03831	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+180
	Q6	VB750-1	2017	D4DBHJ641106	RN1J2D272HLG04330	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.793.381	1.000.000	T+180
	Q6	VB750-1	2017	D4DBGJ640064	RN1J2D270HLG03810	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+180
	Q6	VB750-1	2017	D4DBGJ640287	RN1J2D274HLG03812	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.847.285	1.000.000	T+180
	Q6	VB750-1	2017	D4DBGJ640592	RN1J2D271HLG03816	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.864.518	1.000.000	T+180
	Q6	VB750-1	2017	D4DBGJ639964	RN1J2D27XHLG03846	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+180

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	Q6	VB750-1	2017	D4DBGJ640293	RN1J2D272HLG03811	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+180
	Q6	VB750-1	2017	D4DBGJ640316	RN1J2D279HLG03823	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.069.268	1.000.000	T+180
74	Q7	VB750-1								19	Theo mẫu	8.286.277.146	19.000.000	T+210
	Q7	VB750-1	2017	D4DBHJ641203	RN1J2D271HLG04335	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.574.963	1.000.000	T+210
	Q7	VB750-1	2017	D4DBGJ640318	RN1J2D277HLG03822	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+210
	Q7	VB750-1	2017	D4DBGJ624680	RN1J2D272HLG04683	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.037.768	1.000.000	T+210
	Q7	VB750-1	2017	D4DBGJ640728	RN1J2D275HLG03804	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+210
	Q7	VB750-1	2017	D4DBGJ640162	RN1J2D273HLG03834	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+210
	Q7	VB750-1	2017	D4DBGJ640730	RN1J2D271HLG03802	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+210
	Q7	VB750-1	2017	D4DBHJ641107	RN1J2D272HLG04361	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.253.701	1.000.000	T+210
	Q7	VB750-1	2017	D4DBGJ639872	RN1J2D279HLG03790	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+210
	Q7	VB750-1	2017	D4DBGJ640699	RN1J2D271HLG04304	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.088.281	1.000.000	T+210
	Q7	VB750-1	2017	D4DBGJ640290	RN1J2D278HLG03814	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+210
	Q7	VB750-1	2017	D4DBGJ640554	RN1J2D272HLG03825	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+210
	Q7	VB750-1	2017	D4DBHJ641229	RN1J2D27XHLG04334	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.793.381	1.000.000	T+210
	Q7	VB750-1	2017	D4DBGJ640714	RN1J2D272HLG03792	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+210
	Q7	VB750-1	2017	D4DBGJ640063	RN1J2D272HLG03808	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.037.768	1.000.000	T+210
	Q7	VB750-1	2017	D4DBGJ640585	RN1J2D276HLG03827	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+210
	Q7	VB750-1	2017	D4DBGJ640310	RN1J2D27XHLG03815	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+210
	Q7	VB750-1	2017	D4DBGJ639857	RN1J2D276HLG04329	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.064.961	1.000.000	T+210
	Q7	VB750-1	2017	D4DBHJ641134	RN1J2D275HLG04337	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.793.381	1.000.000	T+210
	Q7	VB750-1	2017	D4DBGJ638854	RN1J2D274HLG03860	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+210
75	Q8	VB750-1								18	Theo mẫu	7.852.618.027	18.000.000	T+210
	Q8	VB750-1	2017	D4DBGJ639861	RN1J2D276HLG03861	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+210
	Q8	VB750-1	2017	D4DBGJ640732	RN1J2D273HLG03803	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.037.768	1.000.000	T+210
	Q8	VB750-1	2017	D4DBGJ639970	RN1J2D270HLG03838	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+210
	Q8	VB750-1	2017	D4DBGJ638369	RN1J2D271HLG04318	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.171.906	1.000.000	T+210
	Q8	VB750-1	2017	D4DBGJ640674	RN1J2D278HLG04249	B01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.159.418	1.000.000	T+210
	Q8	VB750-1	2017	D4DBGJ640696	RN1J2D273HLG03797	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+210
	Q8	VB750-1	2017	D4DBGJ640037	RN1J2D270HLG03807	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.957.043	1.000.000	T+210
	Q8	VB750-1	2017	D4DBHJ641135	RN1J2D275HLG04323	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+210
	Q8	VB750-1	2017	D4DBGJ639958	RN1J2D273HLG03798	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+210
	Q8	VB750-1	2017	D4DBGJ639860	RN1J2D27XHLG03863	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.087.133	1.000.000	T+210
	Q8	VB750-1	2017	D4DBHJ641886	RN1J2D275HLG03883	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+210
	Q8	VB750-1	2017	D4DBGJ640196	RN1J2D277HLG03853	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+210
	Q8	VB750-1	2017	D4DBHJ641127	RN1J2D270HLG03872	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+210
	Q8	VB750-1	2017	D4DBGJ638889	RN1J2D271HLG03850	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.087.133	1.000.000	T+210
	Q8	VB750-1	2017	D4DBHJ641985	RN1J2D274HLG03874	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.604.030	1.000.000	T+210
	Q8	VB750-1	2017	D4DBHJ641861	RN1J2D27XHLG03880	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.847.285	1.000.000	T+210
	Q8	VB750-1	2017	D4DBHJ641888	RN1J2D273HLG03879	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+210
	Q8	VB750-1	2017	D4DBGJ639931	RN1J2D275HLG03849	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+210
76	Q9	VB750-1								18	Theo mẫu	7.855.382.377	18.000.000	T+240
	Q9	VB750-1	2017	D4DBHJ641167	RN1J2D279HLG03871	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+240
	Q9	VB750-1	2017	D4DBHJ641138	RN1J2D271HLG03864	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.140.406	1.000.000	T+240
	Q9	VB750-1	2017	D4DBGJ639952	RN1J2D277HLG03805	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+240
	Q9	VB750-1	2017	D4DBHJ641178	RN1J2D275HLG03866	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.741.037	1.000.000	T+240
	Q9	VB750-1	2017	D4DBGJ639841	RN1J2D273HLG03848	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.196.791	1.000.000	T+240
	Q9	VB750-1	2017	D4DBHJ641858	RN1J2D271HLG03881	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+240
	Q9	VB750-1	2017	D4DBHJ641142	RN1J2D277HLG03867	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+240
	Q9	VB750-1	2017	D4DBGJ639932	RN1J2D274HLG03857	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+240
	Q9	VB750-1	2017	D4DBGJ638883	RN1J2D276HLG03858	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	438.088.281	1.000.000	T+240
	Q9	VB750-1	2017	D4DBGJ639831	RN1J2D272HLG03856	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+240

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	Q9	VB750-1	2017	D4DBHJ641895	RN1J2D278HLG03876	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.159.488	1.000.000	T+240
	Q9	VB750-1	2017	D4DBGJ638856	RN1J2D275HLG03852	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+240
	Q9	VB750-1	2017	D4DBHJ641863	RN1J2D272HLG03873	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+240
	Q9	VB750-1	2017	D4DBHJ641125	RN1J2D270HLG03869	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	436.695.495	1.000.000	T+240
	Q9	VB750-1	2017	D4DBGJ639830	RN1J2D279HLG04342	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+240
	Q9	VB750-1	2017	D4DBHJ641892	RN1J2D27XHLG03877	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	435.966.631	1.000.000	T+240
	Q9	VB750-1	2017	D4DBGJ638158	RN1J2D274HLG02532	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.847.285	1.000.000	T+240
	Q9	VB750-1	2017	D4DBGJ639362	RN1J2D272HLG04344	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	437.847.285	1.000.000	T+240
77	R1	VT1100 MB/CTH2								8	Theo mẫu	6.387.116.763	8.000.000	T+240
	R1	VT1100 MB/CTH2	2014	A0410780	RN1N2B239ETU01804	B02	Xe cầu tự hành	Có thùng, có cầu	Có ắc quy	1	Theo mẫu	798.294.291	1.000.000	T+240
	R1	VT1100 MB/CTH2	2014	A0405226	RN1N2B236ETU01811	B02	Xe cầu tự hành	Có thùng, có cầu	Có ắc quy	1	Theo mẫu	798.518.234	1.000.000	T+240
	R1	VT1100 MB/CTH2	2014	A0408987	RN1N2B233ETU01801	B01	Xe cầu tự hành	Có thùng, có cầu	Có ắc quy	1	Theo mẫu	797.289.355	1.000.000	T+240
	R1	VT1100 MB/CTH2	2014	A0397679	RN1N2B235ETU01668	B01	Xe cầu tự hành	Có thùng, có cầu	Có ắc quy	1	Theo mẫu	802.880.301	1.000.000	T+240
	R1	VT1100 MB/CTH2	2014	A0398030	RN1N2B239ETU01785	B02	Xe cầu tự hành	Có thùng, có cầu	Không ắc quy	1	Theo mẫu	792.204.331	1.000.000	T+240
	R1	VT1100 MB/CTH2	2014	A0398634	RN1N2B23XETU01665	B01	Xe cầu tự hành	Có thùng, có cầu	Có ắc quy	1	Theo mẫu	800.163.624	1.000.000	T+240
	R1	VT1100 MB/CTH2	2014	A0405113	RN1N2B23XETU01729	B02	Xe cầu tự hành	Có thùng, có cầu	Có ắc quy	1	Theo mẫu	799.591.321	1.000.000	T+240
	R1	VT1100 MB/CTH2	2014	A0398734	RN1N2B237ETU01669	B01	Xe cầu tự hành	Có thùng, có cầu	Có ắc quy	1	Theo mẫu	798.175.308	1.000.000	T+240
78	S1	VT651 CH, VT750 MB/CTH, VT751 MB/CTH								5	Theo mẫu	2.353.195.344	5.000.000	T+240
	S1	VT651 CH	2017	ZD30D13-3NG1000632	RN1H1S1D6HJM01128	W01	Xe cứu hộ	Không có sản cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	291.515.456	1.000.000	T+240
	S1	VT651 CH	2017	ZD30D13-3NG1000697	RN1H1S1D8HJM01129	W01	Xe cứu hộ	Không có sản cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	292.732.583	1.000.000	T+240
	S1	VT651 CH	2017	ZD30D13-3NG1000658	RN1H1S1D6HJM01131	G02	Xe cứu hộ	Không có sản cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	288.539.718	1.000.000	T+240
	S1	VT750 MB/CTH	2016	D4DBFJ608576	RN1J1B177GMM00914	W01	Xe cầu tự hành	Có thùng, có cầu	Có ắc quy	1	Theo mẫu	706.761.422	1.000.000	T+240
	S1	VT751 MB/CTH	2017	D4DBGJ629789	RN1J1B171HLM00785	B01	Xe cầu tự hành	Có thùng, có cầu	Có ắc quy	1	Theo mẫu	773.646.164	1.000.000	T+240
79	T1	VT750MB/VT340, VT750MB/VT490MB, VT750								17	Theo mẫu	5.069.503.290	17.000.000	T+60
	T1	VT750MB/VT340MB	2015	D4DBFJ604580	RN1J1B172FMM03265	B01	Xe tải thùng mũi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	262.303.130	1.000.000	T+60
	T1	VT750MB/VT340TL	2016	D4DBGJ621249	RN1J1B17XGMM02835	B01	Xe tải thùng lưng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	316.136.070	1.000.000	T+60
	T1	VT750MB/VT340TL	2016	D4DBGJ622096	RN1J1B175GMM03195	B01	Xe tải thùng lưng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.930.298	1.000.000	T+60
	T1	VT750MB/VT340TK	2016	D4DBGJ622181	RN1J1B177GMM03201	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	305.890.832	1.000.000	T+60
	T1	VT750MB/VT340MB	2016	D4DBGJ622092	RN1J1B170GMM02911	B01	Xe tải thùng mũi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	300.093.335	1.000.000	T+60
	T1	VT750MB/VT340MB	2016	D4DBGJ622129	RN1J1B17XGMM02446	B01	Xe tải thùng mũi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.850.785	1.000.000	T+60
	T1	VT750MB/VT340TK	2016	D4DBGJ622316	RN1J1B175GMM02516	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	309.118.913	1.000.000	T+60
	T1	VT750MB/VT340TK	2016	D4DBGJ623106	RN1J1B177GMM02873	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.935.185	1.000.000	T+60
	T1	VT750MB/VT340TK	2016	D4DBFJ608578	RN1J1B171GMM00780	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	303.046.286	1.000.000	T+60
	T1	VT750MB/VT340MB	2016	D4DBGJ620987	RN1J1B178GMM02834	W01	Xe tải thùng mũi bạt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	344.440.743	1.000.000	T+60
	T1	VT750 MB/TL	2016	D4DBGJ622350	RN1J1B177GMM02842	W01	Xe tải thùng lưng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	301.304.467	1.000.000	T+60
	T1	VT750 MB/TL	2016	D4DBGJ620853	RN1J1B171GMM02450	W01	Xe tải thùng lưng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.541.561	1.000.000	T+60
	T1	VT750 MB/TL	2016	D4DBFJ608674	RN1J1B172GMM00772	B01	Xe tải thùng lưng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	302.108.553	1.000.000	T+60
	T1	VT750MB/VT490MB	2017	D4DBGJ629778	RN1J1B176HMM02087	B01	Xe tải thùng mũi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	337.999.979	1.000.000	T+60
	T1	VT750 TK	2015	D4DBFJ607025	RN1J1K176FMM03317	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	261.962.611	1.000.000	T+60
	T1	VT750 CS/MB	2015	D4DBFJ601382	RN1J1A172FMM02921	W01	Xe tải thùng mũi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	264.459.642	1.000.000	T+60
	T1	VT750 MB	2015	D4DBFJ599767	RN1J1B172FMM03718	B01	Xe tải thùng mũi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	262.380.900	1.000.000	T+60
80	T2	VT750								17	Theo mẫu	5.097.851.372	17.000.000	T+30
	T2	VT750 TK	2015	D4DBFJ602799	RN1J1K178FMM03352	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	263.954.041	1.000.000	T+30
	T2	VT750 TK	2015	D4DBFJ606918	RN1J1K178FMM03612	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	261.606.508	1.000.000	T+30
	T2	VT750 MB	2016	D4DBGJ622302	RN1J1B178GMM03191	W01	Xe tải thùng mũi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	301.793.685	1.000.000	T+30
	T2	VT750 MB	2016	D4DBGJ622166	RN1J1B17XGMM03192	W01	Xe tải thùng mũi bạt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	348.080.337	1.000.000	T+30
	T2	VT750 TK	2016	D4DBGJ621093	RN1J1K17XGMM02429	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	308.849.516	1.000.000	T+30
	T2	VT750 TK	2016	D4DBGJ620852	RN1J1K172GMM02463	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	300.389.044	1.000.000	T+30
	T2	VT750 TK	2016	D4DBGJ621258	RN1J1K178GMM02462	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	300.817.206	1.000.000	T+30
	T2	VT750 MB	2016	D4DBGJ620944	RN1J1B175GMM02418	W01	Xe tải thùng mũi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	305.695.611	1.000.000	T+30
	T2	VT750 MB	2016	D4DBGJ620971	RN1J1B173GMM02515	W01	Xe tải thùng mũi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.812.587	1.000.000	T+30

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	T2	VT750 TK	2016	D4DBGJ622253	RN1J1K177GMM02243	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	302.030.061	1.000.000	T+30
	T2	VT750 MB	2016	D4DBGJ620985	RN1J1B173GMM02420	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	301.097.222	1.000.000	T+30
	T2	VT750 MB	2016	D4DBGJ623046	RN1J1B171GMM02528	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	301.186.090	1.000.000	T+30
	T2	VT750 TK	2016	D4DBGJ621021	RN1J1K178GMM02428	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.415.268	1.000.000	T+30
	T2	VT750 MB	2016	D4DBGJ623039	RN1J1B175GMM02841	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	303.124.887	1.000.000	T+30
	T2	VT750 MB	2016	D4DBGJ622227	RN1J1B173GMM02904	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	300.859.572	1.000.000	T+30
	T2	VT750 MB	2016	D4DBGJ622211	RN1J1B172GMM02909	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.541.561	1.000.000	T+30
	T2	VT750 MB	2016	D4DBGJ623138	RN1J1B170GMM02522	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.598.179	1.000.000	T+30
81	T3	VT750								17	Theo mẫu	5.187.106.859	17.000.000	T+30
	T3	VT750 MB	2016	D4DBFJ609959	RN1J1B172GMM00254	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	300.238.761	1.000.000	T+30
	T3	VT750 MB	2016	D4DBGJ622187	RN1J1B172GMM02425	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.723.955	1.000.000	T+30
	T3	VT750 TK	2016	D4DBFJ608556	RN1J1K172GMM00769	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	303.171.564	1.000.000	T+30
	T3	VT750 MB	2016	D4DBGJ622167	RN1J1B170GMM02908	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.415.268	1.000.000	T+30
	T3	VT750 MB	2016	D4DBGJ622068	RN1J1B170GMM03198	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.662.311	1.000.000	T+30
	T3	VT750 MB	2016	D4DBGJ620908	RN1J1B174GMM02426	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.848.773	1.000.000	T+30
	T3	VT750 MB	2016	D4DBGJ620982	RN1J1B172GMM02831	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.415.268	1.000.000	T+30
	T3	VT750 TK	2016	D4DBGJ620937	RN1J1K179GMM02244	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.541.561	1.000.000	T+30
	T3	VT750 MB	2016	D4DBFJ604858	RN1J1B171GMM00309	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	343.686.087	1.000.000	T+30
	T3	VT750 TK	2016	D4DBGJ621094	RN1J1K176GMM02427	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.541.561	1.000.000	T+30
	T3	VT750 CS/MB	2015	D4DBFJ601544	RN1J1A175FMM02153	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	306.209.647	1.000.000	T+30
	T3	VT750 MB	2016	D4DBGJ623192	RN1J1B179GMM002521	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	309.809.797	1.000.000	T+30
	T3	VT750 MB	2016	D4DBFJ608634	RN1J1B170GMM00317	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	300.804.933	1.000.000	T+30
	T3	VT750 TK	2016	D4DBFJ609323	RN1J1K178GMM00260	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.978.712	1.000.000	T+30
	T3	VT750 MB	2016	D4DBGJ622186	RN1J1B179GMM03197	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	301.955.511	1.000.000	T+30
	T3	VT750 MB	2016	D4DBGJ621264	RN1J1B171GMM02531	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	309.760.313	1.000.000	T+30
	T3	VT750 MB	2016	D4DBGJ622201	RN1J1B170GMM02925	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	314.342.837	1.000.000	T+30
82	U1	VT751								20	Theo mẫu	5.996.366.083	20.000.000	T+30
	U1	VT751 MB	2016	D4DBFJ612459	RN1J1B175GLM02554	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.599.181	1.000.000	T+30
	U1	VT751 MB	2016	D4DBGJ620910	RN1J1B173GLM03332	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.583.193	1.000.000	T+30
	U1	VT751 MB	2016	D4DBGJ622198	RN1J1B176GLM03342	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.688.193	1.000.000	T+30
	U1	VT751 MB	2016	D4DBGJ622127	RN1J1B172GLM03337	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	307.548.258	1.000.000	T+30
	U1	VT751 MB	2016	D4DBFJ613332	RN1J1B174GLM02545	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.108.507	1.000.000	T+30
	U1	VT751 MB	2016	D4DBFJ612280	RN1J1B177GLM02569	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.185.034	1.000.000	T+30
	U1	VT751 MB	2016	D4DBGJ621246	RN1J1B170GLM03093	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	300.918.918	1.000.000	T+30
	U1	VT751 MB	2016	D4DBGJ619124	RN1J1B174GLM02576	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.526.179	1.000.000	T+30
	U1	VT751 MB	2016	D4DBGJ622006	RN1J1B171GLM03247	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.579.891	1.000.000	T+30
	U1	VT751 MB	2016	D4DBGJ622110	RN1J1B178GLM03083	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.180.776	1.000.000	T+30
	U1	VT751 MB	2016	D4DBFJ609678	RN1J1B178GLM02547	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.583.193	1.000.000	T+30
	U1	VT751 MB	2016	D4DBGJ618880	RN1J1B17XGLM03344	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.836.376	1.000.000	T+30
	U1	VT751 MB	2016	D4DBGJ620867	RN1J1B179GLM03089	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.765.367	1.000.000	T+30
	U1	VT751 MB	2016	D4DBGJ620897	RN1J1B177GLM03351	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	300.910.790	1.000.000	T+30
	U1	VT751 MB	2016	D4DBFJ612249	RN1J1B177GLM02555	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.066.074	1.000.000	T+30
	U1	VT751 MB	2016	D4DBGJ620863	RN1J1B176GLM03079	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.514.943	1.000.000	T+30
	U1	VT751 MB	2016	D4DBGJ620981	RN1J1B176GLM02577	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	300.813.393	1.000.000	T+30
	U1	VT751 MB	2016	D4DBGJ619117	RN1J1B177GLM02572	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	301.803.341	1.000.000	T+30
	U1	VT751 MB	2016	D4DBFJ612277	RN1J1B175GLM02540	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.592.117	1.000.000	T+30
	U1	VT751 MB	2016	D4DBFJ612308	RN1J1B178GLM02564	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	300.562.360	1.000.000	T+30
83	U2	VT751								20	Theo mẫu	5.992.002.210	20.000.000	T+60
	U2	VT751 MB	2016	D4DBGJ622392	RN1J1B171GLM03071	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.620.993	1.000.000	T+60
	U2	VT751 MB	2016	D4DBGJ622390	RN1J1B175GLM03073	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.068.211	1.000.000	T+60
	U2	VT751 MB	2016	D4DBGJ622371	RN1J1B170GLM03062	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.853.255	1.000.000	T+60
	U2	VT751 MB	2016	D4DBGJ622146	RN1J1B176GLM03096	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	300.398.328	1.000.000	T+60

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	U2	VT751 MB	2016	D4DBGJ619119	RN1J1B170GLM03076	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.388.651	1.000.000	T+60
	U2	VT751 MB	2016	D4DBGJ619013	RN1J1B173GLM02570	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	300.812.868	1.000.000	T+60
	U2	VT751 MB	2016	D4DBGJ619018	RN1J1B179GLM02573	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.388.651	1.000.000	T+60
	U2	VT751 MB	2016	D4DBGJ621998	RN1J1B172GLM03256	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.388.651	1.000.000	T+60
	U2	VT751 MB	2016	D4DBGJ622376	RN1J1B179GLM03254	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.933.493	1.000.000	T+60
	U2	VT751 MB	2016	D4DBGJ624738	RN1J1B174GLM03257	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	306.117.879	1.000.000	T+60
	U2	VT751 MB	2016	D4DBFJ613368	RN1J1B170GLM02557	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.693.802	1.000.000	T+60
	U2	VT751 MB	2016	D4DBGJ624703	RN1J1B170GLM03241	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	300.872.193	1.000.000	T+60
	U2	VT751 MB	2016	D4DBFJ613225	RN1J1B178GLM02533	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.693.802	1.000.000	T+60
	U2	VT751 MB	2016	D4DBGJ622112	RN1J1B175GLM03252	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	302.184.979	1.000.000	T+60
	U2	VT751 MB	2016	D4DBGJ622059	RN1J1B173GLM03248	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.803.440	1.000.000	T+60
	U2	VT751 MB	2016	D4DBFJ611399	RN1J1B171GLM02566	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.830.405	1.000.000	T+60
	U2	VT751 MB	2016	D4DBFJ612337	RN1J1B178GLM02550	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.592.117	1.000.000	T+60
	U2	VT751 MB	2016	D4DBGJ621276	RN1J1B178GLM03357	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.388.651	1.000.000	T+60
	U2	VT751 MB	2016	D4DBGJ623012	RN1J1B17XGLM03067	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.388.651	1.000.000	T+60
	U2	VT751 MB	2016	D4DBGJ620898	RN1J1B173GLM03329	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.583.193	1.000.000	T+60
84	U3	VT751								20	Theo mẫu	6.046.137.149	20.000.000	T+60
	U3	VT751 MB	2016	D4DBGJ622024	RN1J1B174GLM03243	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.665.331	1.000.000	T+60
	U3	VT751 MB	2016	D4DBGJ618891	RN1J1B171GLM03359	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.388.651	1.000.000	T+60
	U3	VT751 MB	2016	D4DBFJ612587	RN1J1B176GLM02532	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.693.802	1.000.000	T+60
	U3	VT751 MB	2016	D4DBGJ619090	RN1J1B175GLM02571	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	300.313.937	1.000.000	T+60
	U3	VT751 MB	2016	D4DBGJ622016	RN1J1B178GLM03066	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	301.971.725	1.000.000	T+60
	U3	VT751 MB	2016	D4DBFJ612244	RN1J1B173GLM02536	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.514.943	1.000.000	T+60
	U3	VT751 MB	2016	D4DBFJ612116	RN1J1B179GLM02542	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.667.431	1.000.000	T+60
	U3	VT751 MB	2016	D4DBFJ613227	RN1J1B17XGLM02551	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.015.484	1.000.000	T+60
	U3	VT751 MB	2016	D4DBGJ622542	RN1J1B171GLM03250	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.626.520	1.000.000	T+60
	U3	VT751 MB	2016	D4DBGJ620864	RN1J1B179GLM03092	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	364.583.193	1.000.000	T+60
	U3	VT751 MB	2016	D4DBGJ623995	RN1J1B172GLM03063	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.514.943	1.000.000	T+60
	U3	VT751 MB	2016	D4DBFJ612444	RN1J1B176GLM02546	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.756.443	1.000.000	T+60
	U3	VT751 MB	2016	D4DBGJ620907	RN1J1B176GLM03356	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.693.802	1.000.000	T+60
	U3	VT751 MB	2016	D4DBFJ608651	RN1J1B178GLM00457	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.790.211	1.000.000	T+60
	U3	VT751 MB	2016	D4DBGJ624707	RN1J1B176GLM03082	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.693.802	1.000.000	T+60
	U3	VT751 MB	2016	D4DBGJ622368	RN1J1B172GLM03094	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.955.347	1.000.000	T+60
	U3	VT751 MB	2016	D4DBGJ622131	RN1J1B175GLM03347	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.852.228	1.000.000	T+60
	U3	VT751 MB	2016	D4DBFJ611384	RN1J1B176GLM02580	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.693.802	1.000.000	T+60
	U3	VT751 MB	2016	D4DBGJ622401	RN1J1B177GLM03074	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.051.756	1.000.000	T+60
	U3	VT751 MB	2016	D4DBFJ611406	RN1J1B174GLM02559	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.693.802	1.000.000	T+60
85	U4	VT751								20	Theo mẫu	5.967.465.209	20.000.000	T+90
	U4	VT751 MB	2016	D4DBGJ622213	RN1J1B171GLM03331	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.508.984	1.000.000	T+90
	U4	VT751 MB	2016	D4DBFJ612338	RN1J1B17XGLM02565	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.693.802	1.000.000	T+90
	U4	VT751 MB	2016	D4DBGJ621496	RN1J1B177GLM03088	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	296.398.902	1.000.000	T+90
	U4	VT751 MB	2016	D4DBGJ618894	RN1J1B177GLM03091	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.514.943	1.000.000	T+90
	U4	VT751 MB	2016	D4DBFJ612173	RN1J1B171GLM02549	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.978.621	1.000.000	T+90
	U4	VT751 MB	2016	D4DBGJ622081	RN1J1B176GLM03339	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	296.398.902	1.000.000	T+90
	U4	VT751 MB	2016	D4DBFJ612438	RN1J1B170GLM02560	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.596.727	1.000.000	T+90
	U4	VT751 MB	2016	D4DBFJ612200	RN1J1B17XGLM02534	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.753.938	1.000.000	T+90
	U4	VT751 MB	2016	D4DBGJ622620	RN1J1B173GLM03340	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	296.398.902	1.000.000	T+90
	U4	VT751 MB	2016	D4DBGJ624744	RN1J1B176GLM03244	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.955.347	1.000.000	T+90
	U4	VT751 MB	2016	D4DBGJ622593	RN1J1B174GLM03338	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.780.396	1.000.000	T+90
	U4	VT751 MB	2016	D4DBGJ620896	RN1J1B173GLM03346	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.693.802	1.000.000	T+90
	U4	VT751 MB	2016	D4DBGJ622207	RN1J1B174GLM03341	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.051.756	1.000.000	T+90
	U4	VT751 MB	2016	D4DBGJ622070	RN1J1B172GLM03242	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	296.398.902	1.000.000	T+90

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	U4	VT751 MB	2016	D4DBGJ620913	RN1J1B17XGLM03070	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.914.015	1.000.000	T+90
	U4	VT751 MB	2016	D4DBGJ624718	RN1J1B179GLM03075	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.726.089	1.000.000	T+90
	U4	VT751 MB	2016	D4DBGJ624770	RN1J1B173GLM03251	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.740.765	1.000.000	T+90
	U4	VT751 MB	2016	D4DBGJ622363	RN1J1B171GLM03068	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.583.193	1.000.000	T+90
	U4	VT751 MB	2016	D4DBGJ620977	RN1J1B17XGLM02579	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.747.035	1.000.000	T+90
	U4	VT751 MB	2016	D4DBGJ622133	RN1J1B174GLM03355	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.630.190	1.000.000	T+90
86	U5	VT751								20	Theo mẫu	6.185.330.267	20.000.000	T+120
	U5	VT751 MB	2016	D4DBGJ622202	RN1J1B17XGLM03358	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.707.364	1.000.000	T+120
	U5	VT751 MB	2016	D4DBGJ621426	RN1J1B17XGLM03084	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.514.943	1.000.000	T+120
	U5	VT751 MB	2016	D4DBFJ616916	RN1J1B174GLM02562	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.988.738	1.000.000	T+120
	U5	VT751 MB	2016	D4DBFJ613334	RN1J1B17XGLM02548	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.583.193	1.000.000	T+120
	U5	VT751 MB	2016	D4DBFJ612151	RN1J1B175GLM02537	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	365.107.485	1.000.000	T+120
	U5	VT751 MB	2016	D4DBGJ622611	RN1J1B177GLM03365	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.840.863	1.000.000	T+120
	U5	VT751 MB	2016	D4DBGJ624716	RN1J1B172GLM03080	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.688.193	1.000.000	T+120
	U5	VT751 MB	2016	D4DBGJ618885	RN1J1B175GLM03333	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.583.193	1.000.000	T+120
	U5	VT751 MB	2016	D4DBGJ622176	RN1J1B171GLM03345	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.614.789	1.000.000	T+120
	U5	VT751 MB	2016	D4DBFJ612440	RN1J1B173GLM02553	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	365.046.747	1.000.000	T+120
	U5	VT751 MB	2016	D4DBFJ613228	RN1J1B171GLM02535	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	365.004.724	1.000.000	T+120
	U5	VT751 MB	2016	D4DBGJ620988	RN1J1B172GLM02575	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.532.144	1.000.000	T+120
	U5	VT751 MB	2016	D4DBGJ621451	RN1J1B17XGLM03361	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.514.943	1.000.000	T+120
	U5	VT751 MB	2016	D4DBGJ622512	RN1J1B175GLM03087	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.527.231	1.000.000	T+120
	U5	VT751 MB	2016	D4DBGJ621489	RN1J1B178GLM03097	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.514.943	1.000.000	T+120
	U5	VT751 MB	2016	D4DBGJ624011	RN1J1B174GLM03081	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	311.995.158	1.000.000	T+120
	U5	VT751 MB	2016	D4DBGJ622370	RN1J1B172GLM03354	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.514.943	1.000.000	T+120
	U5	VT751 MB	2016	D4DBGJ621494	RN1J1B179GLM03352	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.866.440	1.000.000	T+120
	U5	VT751 MB	2016	D4DBGJ624764	RN1J1B173GLM03069	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.592.117	1.000.000	T+120
	U5	VT751 MB	2016	D4DBGJ622477	RN1J1B179GLM03061	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.592.117	1.000.000	T+120
87	U6	VT751								19	Theo mẫu	6.173.563.530	19.000.000	T+120
	U6	VT751 MB	2016	D4DBGJ624709	RN1J1B171GLM03085	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.514.943	1.000.000	T+120
	U6	VT751 MB	2016	D4DBGJ618895	RN1J1B171GLM03362	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	300.062.901	1.000.000	T+120
	U6	VT751 MB	2016	D4DBGJ619008	RN1J1B176GLM03258	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.685.883	1.000.000	T+120
	U6	VT751 MB	2016	D4DBGJ621247	RN1J1B178GLM03343	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.583.193	1.000.000	T+120
	U6	VT751 MB	2016	D4DBGJ623992	RN1J1B175GLM03090	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.592.117	1.000.000	T+120
	U6	VT751 MB	2016	D4DBGJ620899	RN1J1B179GLM03335	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.636.856	1.000.000	T+120
	U6	VT751 MB	2016	D4DBGJ623069	RN1J1B174GLM03095	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	342.659.470	1.000.000	T+120
	U6	VT751 MB	2017	D4DBGJ639906	RN1J1B172HLM04764	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	338.721.352	1.000.000	T+120
	U6	VT751 TK	2017	D4DBGJ619083	RN1J1K170HLM00535	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	337.341.923	1.000.000	T+120
	U6	VT751 MB	2017	D4DBGJ623075	RN1J1B177HLM00807	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.798.443	1.000.000	T+120
	U6	VT751 MB	2017	D4DBFJ612534	RN1J1B175HLM00563	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.514.943	1.000.000	T+120
	U6	VT751 TK	2017	D4DBGJ631282	RN1J1K173HLM02019	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.406.810	1.000.000	T+120
	U6	VT751 TK	2017	D4DBFJ612208	RN1J1K179HLM00534	B01	Xe tải thùng kín		Có ắc quy	1	Theo mẫu	337.512.825	1.000.000	T+120
	U6	VT751 MB	2017	D4DBGJ640725	RN1J1B179HLM04759	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.217.925	1.000.000	T+120
	U6	VT751 MB	2017	D4DBGJ630821	RN1J1B175HLM01972	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.551.590	1.000.000	T+120
	U6	VT751 MB	2017	D4DBGJ624016	RN1J1B17XHLM00607	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.714.428	1.000.000	T+120
	U6	VT751 MB	2017	D4DBGJ624720	RN1J1B174HLM00618	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	337.312.943	1.000.000	T+120
	U6	VT751 MB	2017	D4DBFJ612300	RN1J1B170HLM00552	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.514.943	1.000.000	T+120
	U6	VT751 MB	2017	D4DBGJ630892	RN1J1B170HLM00809	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+120
88	U7	VT751								19	Theo mẫu	6.391.653.195	19.000.000	T+150
	U7	VT751 MB	2017	D4DBGJ640802	RN1J1B179HLM04776	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.388.651	1.000.000	T+150
	U7	VT751 MB	2017	D4DBGJ622136	RN1J1B17XHLM00624	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.761.330	1.000.000	T+150
	U7	VT751 MB	2017	D4DBGJ630911	RN1J1B170HLM00096	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	337.003.697	1.000.000	T+150
	U7	VT751 TK	2017	D4DBGJ621012	RN1J1K176HLM00538	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.514.943	1.000.000	T+150

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	U7	VT751 MB	2017	D4DBGJ630397	RN1J1B175HLM02054	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.527.231	1.000.000	T+150
	U7	VT751 MB	2017	D4DBGJ630394	RN1J1B173HLM00805	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.917.477	1.000.000	T+150
	U7	VT751 MB	2017	D4DBGJ619023	RN1J1B176HLM00572	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.592.117	1.000.000	T+150
	U7	VT751 MB	2017	D4DBGJ622511	RN1J1B175HLM00594	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	337.289.149	1.000.000	T+150
	U7	VT751 MB	2017	D4DBGJ630823	RN1J1B179HLM02008	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.614.789	1.000.000	T+150
	U7	VT751 TK	2017	D4DBHJ642000	RN1J1K179HLM04745	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.650.393	1.000.000	T+150
	U7	VT751 MB	2017	D4DBGJ629720	RN1J1B172HLM01962	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.788.305	1.000.000	T+150
	U7	VT751 MB	2017	D4DBGJ624702	RN1J1B173HLM00609	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	338.704.155	1.000.000	T+150
	U7	VT751 MB	2017	D4DBGJ618893	RN1J1B170HLM00597	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.599.181	1.000.000	T+150
	U7	VT751 MB	2017	D4DBGJ624755	RN1J1B177HLM00631	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.388.651	1.000.000	T+150
	U7	VT751 MB	2017	D4DBHJ642026	RN1J1B173HLM04756	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	337.176.947	1.000.000	T+150
	U7	VT751 MB	2017	D4DBGJ625112	RN1J1B173HLM01971	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.708.797	1.000.000	T+150
	U7	VT751 MB	2017	D4DBGJ630305	RN1J1B178HLM01979	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.244.618	1.000.000	T+150
	U7	VT751 MB	2017	D4DBGJ640577	RN1J1B178HLM04770	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.269.251	1.000.000	T+150
	U7	VT751 MB	2017	D4DBGJ640762	RN1J1B175HLM04774	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.513.517	1.000.000	T+150
89	U8	VT751								20	Theo mẫu	6.809.579.476	20.000.000	T+150
	U8	VT751 TK	2017	D4DBGJ629712	RN1J1K179HLM00842	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	378.220.043	1.000.000	T+150
	U8	VT751 MB	2017	D4DBGJ631887	RN1J1B176HLM03522	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.354.841	1.000.000	T+150
	U8	VT751 TK	2017	D4DBHJ642003	RN1J1K177HLM04744	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.414.293	1.000.000	T+150
	U8	VT751 MB	2017	D4DBGJ631312	RN1J1B179HLM00811	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.882.047	1.000.000	T+150
	U8	VT751 MB	2017	D4DBGJ639835	RN1J1B171HLM03458	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.354.841	1.000.000	T+150
	U8	VT751 MB	2017	D4DBGJ624686	RN1J1B173HLM01968	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.487.668	1.000.000	T+150
	U8	VT751 MB	2017	D4DBGJ624719	RN1J1B17XHLM00591	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.777.655	1.000.000	T+150
	U8	VT751 MB	2017	D4DBGJ629718	RN1J1B176HLM01978	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.530.718	1.000.000	T+150
	U8	VT751 MB	2016	D4DBGJ622383	RN1J1B176GLM03065	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.707.364	1.000.000	T+150
	U8	VT751 MB	2017	D4DBGJ640763	RN1J1B171HLM04769	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.436.133	1.000.000	T+150
	U8	VT751 MB	2017	D4DBGJ624687	RN1J1B172HLM00827	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.244.618	1.000.000	T+150
	U8	VT751 MB	2017	D4DBGJ638679	RN1J1B176HLM03469	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.470.467	1.000.000	T+150
	U8	VT751 TK	2017	D4DBGJ630826	RN1J1K172HLM00844	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	378.595.311	1.000.000	T+150
	U8	VT751 MB	2017	D4DBGJ630851	RN1J1B174HLM01980	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.508.540	1.000.000	T+150
	U8	VT751 MB	2017	D4DBGJ640810	RN1J1B177HLM04761	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.174.875	1.000.000	T+150
	U8	VT751 MB	2017	D4DBGJ625099	RN1J1B178HLM01948	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.785.971	1.000.000	T+150
	U8	VT751 TK	2017	D4DBGJ629772	RN1J1K175HLM00840	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	396.336.148	1.000.000	T+150
	U8	VT751 MB	2017	D4DBGJ630854	RN1J1B171HLM01984	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.388.651	1.000.000	T+150
	U8	VT751 MB	2017	D4DBGJ625133	RN1J1B171HLM01970	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.612.077	1.000.000	T+150
	U8	VT751 MB	2017	D4DBGJ623087	RN1J1B174HLM00828	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.297.217	1.000.000	T+150
90	U9	VT751								18	Theo mẫu	6.150.803.189	18.000.000	T+180
	U9	VT751 MB	2017	D4DBGJ638681	RN1J1B173HLM03462	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+180
	U9	VT751 MB	2017	D4DBGJ624742	RN1J1B175HLM00787	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.496.702	1.000.000	T+180
	U9	VT751 MB	2017	D4DBGJ640799	RN1J1B175HLM04760	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.766.420	1.000.000	T+180
	U9	VT751 MB	2017	D4DBGJ640269	RN1J1B176HLM04752	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	380.533.177	1.000.000	T+180
	U9	VT751 MB	2017	D4DBHJ641153	RN1J1B17XHLM03524	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.393.293	1.000.000	T+180
	U9	VT751 MB	2017	D4DBGJ639838	RN1J1B177HLM03464	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.093.751	1.000.000	T+180
	U9	VT751 MB	2017	D4DBHJ641855	RN1J1B172HLM04778	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.388.651	1.000.000	T+180
	U9	VT751 TK	2017	D4DBGJ630589	RN1J1K17XHLM02020	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	379.076.101	1.000.000	T+180
	U9	VT751 MB	2017	D4DBGJ623014	RN1J1B17XHLM01966	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.581.493	1.000.000	T+180
	U9	VT751 MB	2017	D4DBGJ630908	RN1J1B171HLM02004	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.393.293	1.000.000	T+180
	U9	VT751 MB	2017	D4DBGJ622334	RN1J1B176HLM00622	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.388.651	1.000.000	T+180
	U9	VT751 MB	2017	D4DBFJ611154	RN1J1B171HLM00608	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.461.543	1.000.000	T+180
	U9	VT751 MB	2017	D4DBGJ624763	RN1J1B174HLM00800	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.486.118	1.000.000	T+180
	U9	VT751 MB	2017	D4DBHJ641737	RN1J1B170HLM04780	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.174.875	1.000.000	T+180
	U9	VT751 MB	2017	D4DBHJ642027	RN1J1B172HLM04781	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.624.937	1.000.000	T+180

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	U9	VT751 TK	2017	D4DBGJ629723	RN1J1K171HLM02018	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.836.186	1.000.000	T+180
	U9	VT751 MB	2017	D4DBGJ639378	RN1J1B17XHLM03460	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	368.277.667	1.000.000	T+180
	U9	VT751 MB	2017	D4DBGJ630591	RN1J1B179HLM01988	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.610.289	1.000.000	T+180
91	U10	VT751								20	Theo mẫu	6.696.056.577	20.000.000	T+210
	U10	VT751 MB	2017	D4DBGJ640760	RN1J1B177HLM04758	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.093.751	1.000.000	T+210
	U10	VT751 MB	2017	D4DBGJ630906	RN1J1B177HLM01973	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.820.373	1.000.000	T+210
	U10	VT751 MB	2017	D4DBGJ630588	RN1J1B170HLM02009	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.538.607	1.000.000	T+210
	U10	VT751 MB	2017	D4DBGJ630579	RN1J1B170HLM01989	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.417.868	1.000.000	T+210
	U10	VT751 MB	2017	D4DBGJ640761	RN1J1B170HLM04763	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.286.175	1.000.000	T+210
	U10	VT751 MB	2017	D4DBGJ640824	RN1J1B179HLM04762	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.174.875	1.000.000	T+210
	U10	VT751 MB	2017	D4DBGJ639394	RN1J1B179HLM03465	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.843.594	1.000.000	T+210
	U10	VT751 MB	2017	D4DBGJ630385	RN1J1B17XHLMO1949	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.685.157	1.000.000	T+210
	U10	VT751 MB	2017	D4DBGJ639873	RN1J1B17XHLMO4771	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.295.099	1.000.000	T+210
	U10	VT751 MB	2017	D4DBGJ630831	RN1J1B179HLM02011	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+210
	U10	VT751 MB	2017	D4DBGJ630907	RN1J1B176HLM01981	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.297.217	1.000.000	T+210
	U10	VT751 MB	2017	D4DBGJ630571	RN1J1B177HLM01987	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.514.943	1.000.000	T+210
	U10	VT751 MB	2017	D4DBGJ629725	RN1J1B177HLM00824	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.393.293	1.000.000	T+210
	U10	VT751 MB	2017	D4DBGJ630309	RN1J1B17HLM00819	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+210
	U10	VT751 MB	2017	D4DBHJ641655	RN1J1B175HLM04807	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.412.175	1.000.000	T+210
	U10	VT751 MB	2017	D4DBGJ629763	RN1J1B171HLM01953	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.393.293	1.000.000	T+210
	U10	VT751 MB	2017	D4DBGJ629808	RN1J1B176HLM02015	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.244.618	1.000.000	T+210
	U10	VT751 MB	2017	D4DBGJ629776	RN1J1B178HLM01951	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.393.293	1.000.000	T+210
	U10	VT751 MB	2017	D4DBGJ624711	RN1J1B177HLM00791	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+210
	U10	VT751 MB	2017	D4DBHJ641987	RN1J1B173HLM04787	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.592.117	1.000.000	T+210
92	U11	VT751								20	Theo mẫu	6.692.181.382	20.000.000	T+210
	U11	VT751 MB	2017	D4DBGJ639829	RN1J1B179HLM03448	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.393.293	1.000.000	T+210
	U11	VT751 MB	2017	D4DBGJ625144	RN1J1B17XHLMO0798	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.417.868	1.000.000	T+210
	U11	VT751 MB	2017	D4DBGJ629590	RN1J1B175HLM00630	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.585.714	1.000.000	T+210
	U11	VT751 MB	2017	D4DBGJ630280	RN1J1B178HLM00816	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.388.651	1.000.000	T+210
	U11	VT751 MB	2017	D4DBGJ629727	RN1J1B175HLM02006	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.500.600	1.000.000	T+210
	U11	VT751 MB	2017	D4DBGJ630835	RN1J1B179HLM01974	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.273.691	1.000.000	T+210
	U11	VT751 MB	2017	D4DBGJ624708	RN1J1B173HLM00612	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.297.217	1.000.000	T+210
	U11	VT751 MB	2017	D4DBGJ638859	RN1J1B176HLM03438	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.174.875	1.000.000	T+210
	U11	VT751 MB	2017	D4DBHJ641852	RN1J1B176HLM04797	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.554.705	1.000.000	T+210
	U11	VT751 TK	2017	D4DBGJ630581	RN1J1K173HLM02022	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.017.882	1.000.000	T+210
	U11	VT751 MB	2017	D4DBGJ630313	RN1J1B17XHLMO1997	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.321.792	1.000.000	T+210
	U11	VT751 MB	2017	D4DBGJ624748	RN1J1B178HLM02016	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.417.868	1.000.000	T+210
	U11	VT751 MB	2017	D4DBGJ639837	RN1J1B175HLM03446	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+210
	U11	VT751 MB	2017	D4DBGJ638792	RN1J1B178HLM04817	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.174.875	1.000.000	T+210
	U11	VT751 MB	2017	D4DBGJ630614	RN1J1B173HLM01954	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+210
	U11	VT751 MB	2017	D4DBHJ642040	RN1J1B179HLM04793	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.785.971	1.000.000	T+210
	U11	VT751 MB	2017	D4DBGJ622395	RN1J1B179HLM00615	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.237.244	1.000.000	T+210
	U11	VT751 MB	2017	D4DBGJ631286	RN1J1B179HLM01991	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.585.714	1.000.000	T+210
	U11	VT751 MB	2017	D4DBHJ641984	RN1J1B175HLM04788	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+210
	U11	VT751 MB	2017	D4DBGJ630889	RN1J1B179HLM01960	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.393.293	1.000.000	T+210
93	U12	VT751								18	Theo mẫu	6.038.572.106	18.000.000	T+210
	U12	VT751 MB	2017	D4DBGJ640580	RN1J1B172HLM04750	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	343.355.191	1.000.000	T+210
	U12	VT751 TK	2017	D4DBGJ630391	RN1J1K175HLM00837	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	337.551.337	1.000.000	T+210
	U12	VT751 MB	2017	D4DBGJ618889	RN1J1B17XHLMO0574	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.297.217	1.000.000	T+210
	U12	VT751 MB	2017	D4DBGJ623071	RN1J1B179HLM01957	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.093.751	1.000.000	T+210
	U12	VT751 MB	2017	D4DBGJ630573	RN1J1B171HLM01998	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.508.540	1.000.000	T+210
	U12	VT751 MB	2017	D4DBGJ624736	RN1J1B173HLM00626	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+210

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	U12	VT751 TK	2017	D4DBHJ641982	RN1J1K170HLM04746	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.708.797	1.000.000	T+210
	U12	VT751 MB	2017	D4DBGJ630806	RN1J1B178HLM01996	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.410.494	1.000.000	T+210
	U12	VT751 MB	2017	D4DBHJ641173	RN1J1B174HLM04832	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.174.875	1.000.000	T+210
	U12	VT751 MB	2017	D4DBHJ641209	RN1J1B172HLM04831	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.093.751	1.000.000	T+210
	U12	VT751 MB	2017	D4DBGJ638680	RN1J1B170HLM03452	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.174.875	1.000.000	T+210
	U12	VT751 MB	2017	D4DBGJ630315	RN1J1B172HLM01993	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.482.755	1.000.000	T+210
	U12	VT751 TK	2017	D4DBGJ630913	RN1J1K171HLM02021	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.358.376	1.000.000	T+210
	U12	VT751 MB	2017	D4DBGJ630615	RN1J1B176HLM01947	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.393.293	1.000.000	T+210
	U12	VT751 MB	2017	D4DBHJ641097	RN1J1B177HLM04839	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	337.373.699	1.000.000	T+210
	U12	VT751 MB	2017	D4DBGJ639376	RN1J1B170HLM03435	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.766.420	1.000.000	T+210
	U12	VT751 MB	2017	D4DBGJ625129	RN1J1B172HLM00794	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+210
	U12	VT751 MB	2017	D4DBHJ641160	RN1J1B175HLM04824	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.388.651	1.000.000	T+210
94	U13	VT751								20	Theo mẫu	6.783.754.171	20.000.000	T+240
	U13	VT751 MB	2017	D4DBGJ638926	RN1J1B174HLM03454	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	380.533.177	1.000.000	T+240
	U13	VT751 MB	2017	D4DBGJ631309	RN1J1B17XHLM00817	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.197.621	1.000.000	T+240
	U13	VT751 MB	2017	D4DBGJ631324	RN1J1B173HLM01999	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+240
	U13	VT751 MB	2017	D4DBGJ631310	RN1J1B170HLM01992	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+240
	U13	VT751 MB	2017	D4DBGJ630808	RN1J1K173HLM01965	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.785.971	1.000.000	T+240
	U13	VT751 MB	2017	D4DBGJ630829	RN1J1B177HLM01990	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.843.594	1.000.000	T+240
	U13	VT751 TK	2017	D4DBGJ639823	RN1J1K173HLM03526	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.808.643	1.000.000	T+240
	U13	VT751 TK	2017	D4DBGJ630891	RN1J1K173HLM00836	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.708.797	1.000.000	T+240
	U13	VT751 MB	2017	D4DBGJ629685	RN1J1B174HLM00831	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.408.206	1.000.000	T+240
	U13	VT751 MB	2017	D4DBGJ640560	RN1J1B171HLM03430	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.174.875	1.000.000	T+240
	U13	VT751 MB	2017	D4DBGJ639380	RN1J1B174HLM03440	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.174.875	1.000.000	T+240
	U13	VT751 MB	2017	D4DBGJ630393	RN1J1B175HLM01955	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+240
	U13	VT751 MB	2017	D4DBGJ629781	RN1J1B175HLM00806	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+240
	U13	VT751 TK	2017	D4DBGJ630857	RN1J1K171HLM00835	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	379.622.213	1.000.000	T+240
	U13	VT751 MB	2017	D4DBHJ641143	RN1J1B173HLM04823	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.217.925	1.000.000	T+240
	U13	VT751 MB	2017	D4DBHJ641198	RN1J1B174HLM04829	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.217.925	1.000.000	T+240
	U13	VT751 MB	2017	D4DBGJ630809	RN1J1B174HLM00814	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+240
	U13	VT751 MB	2017	D4DBGJ630582	RN1J1B173HLM01985	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.395.918	1.000.000	T+240
	U13	VT751 MB	2017	D4DBGJ629790	RN1J1B176HLM01964	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.470.467	1.000.000	T+240
	U13	VT751 MB	2017	D4DBHJ642013	RN1J1B172HLM04795	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.093.751	1.000.000	T+240
95	U14	VT751								18	Theo mẫu	6.069.822.025	18.000.000	T+240
	U14	VT751 MB	2017	D4DBHJ642043	RN1J1B177HLM04789	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.905.505	1.000.000	T+240
	U14	VT751 MB	2017	D4DBHJ641129	RN1J1B170HLM04827	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.252.049	1.000.000	T+240
	U14	VT751 MB	2017	D4DBGJ630307	RN1J1B174HLM01994	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+240
	U14	VT751 MB	2017	D4DBHJ642007	RN1J1B17XHLM04799	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.393.293	1.000.000	T+240
	U14	VT751 MB	2017	D4DBGJ640804	RN1J1B176HLM04802	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.217.925	1.000.000	T+240
	U14	VT751 MB	2017	D4DBGJ619022	RN1J1B178HLM00573	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+240
	U14	VT751 MB	2017	D4DBGJ629716	RN1J1B172HLM00830	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.486.118	1.000.000	T+240
	U14	VT751 MB	2017	D4DBGJ630819	RN1J1B172HLM00813	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.244.618	1.000.000	T+240
	U14	VT751 MB	2017	D4DBHJ642014	RN1J1B172HLM04800	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	380.388.651	1.000.000	T+240
	U14	VT751 MB	2017	D4DBGJ629724	RN1J1B176HLM01950	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+240
	U14	VT751 MB	2017	D4DBGJ631308	RN1J1B170HLM02012	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+240
	U14	VT751 MB	2017	D4DBHJ641857	RN1J1B17XHLM04804	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+240
	U14	VT751 MB	2017	D4DBGJ638987	RN1J1B17XHLM03443	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.882.047	1.000.000	T+240
	U14	VT751 MB	2017	D4DBHJ641238	RN1J1B170HLM04830	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.174.875	1.000.000	T+240
	U14	VT751 TK	2017	D4DBHJ642008	RN1J1K172HLM04747	B01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	336.767.476	1.000.000	T+240
	U14	VT751 MB	2017	D4DBHJ641200	RN1J1B171HLM04836	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.393.293	1.000.000	T+240
	U14	VT751 MB	2017	D4DBGJ630586	RN1J1B176HLM01995	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.395.918	1.000.000	T+240
	U14	VT751 TK	2017	D4DBHJ641137	RN1J1K171HLM03525	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+240

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
96	U15	VT751								20	Theo mẫu	6.659.928.013	20.000.000	T+240
	U15	VT751 MB	2017	D4DBGJ639306	RN1J1B177HLM03450	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.393.293	1.000.000	T+240
	U15	VT751 MB	2017	D4DBGJ631301	RN1J1B172HLM01959	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.417.868	1.000.000	T+240
	U15	VT751 MB	2017	D4DBGJ630852	RN1J1B173HLM02005	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.529.168	1.000.000	T+240
	U15	VT751 MB	2017	D4DBGJ630577	RN1J1B170HLM01975	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.571.141	1.000.000	T+240
	U15	VT751 MB	2017	D4DBHJ641986	RN1J1B171HLM04786	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.393.293	1.000.000	T+240
	U15	VT751 MB	2017	D4DBHJ641128	RN1J1B17XHLM04821	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.805.892	1.000.000	T+240
	U15	VT751 MB	2017	D4DBGJ630428	RN1J1B173HLM00786	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+240
	U15	VT751 MB	2017	D4DBGJ639800	RN1J1B170HLM03449	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.174.875	1.000.000	T+240
	U15	VT751 MB	2017	D4DBGJ629807	RN1J1B170HLM01958	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.422.782	1.000.000	T+240
	U15	VT751 MB	2017	D4DBHJ641999	RN1J1B174HLM04815	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.252.049	1.000.000	T+240
	U15	VT751 MB	2017	D4DBGJ624704	RN1J1B179HLM00808	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.528.812	1.000.000	T+240
	U15	VT751 MB	2017	D4DBGJ619020	RN1J1B177HLM00547	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.514.943	1.000.000	T+240
	U15	VT751 MB	2017	D4DBGJ623013	RN1J1B172HLM02013	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.393.293	1.000.000	T+240
	U15	VT751 MB	2017	D4DBGJ624753	RN1J1B179HLM00789	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+240
	U15	VT751 MB	2017	D4DBHJ641195	RN1J1B171HLM04819	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.174.875	1.000.000	T+240
	U15	VT751 MB	2017	D4DBGJ630825	RN1J1B174HLM02014	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.852.341	1.000.000	T+240
	U15	VT751 MB	2017	D4DBHJ641162	RN1J1B179HLM04826	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.252.049	1.000.000	T+240
	U15	VT751 MB	2017	D4DBGJ629729	RN1J1B176HLM00832	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.393.293	1.000.000	T+240
	U15	VT751 MB	2017	D4DBHJ642038	RN1J1B172HLM04814	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.808.643	1.000.000	T+240
	U15	VT751 MB	2016	D4DBGJ622188	RN1J1B173GLM03363	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.609.318	1.000.000	T+240
97	U16	VT751								20	Theo mẫu	7.007.719.173	20.000.000	T+240
	U16	VT751 MB	2016	D4DBFJ616908	RN1J1B177GLM02541	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.302.258	1.000.000	T+240
	U16	VT751 MB	2017	D4DBHJ641844	RN1J1B174HLM04796	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.450.917	1.000.000	T+240
	U16	VT751 MB	2017	D4DBGJ630849	RN1J1B172HLM01976	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.432.405	1.000.000	T+240
	U16	VT751 MB	2017	D4DBHJ641988	RN1J1B175HLM04791	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.393.293	1.000.000	T+240
	U16	VT751 MB	2017	D4DBHJ641102	RN1J1B175HLM04838	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.174.875	1.000.000	T+240
	U16	VT751 MB	2017	D4DBGJ630266	RN1J1B174HLM00795	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	334.220.043	1.000.000	T+240
	U16	VT751 MB	2017	D4DBGJ638788	RN1J1B17XHLM04818	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.325.865	1.000.000	T+240
	U16	VT751 MB	2017	D4DBGJ639377	RN1J1B179HLM03451	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.078.799	1.000.000	T+240
	U16	VT751 MB	2017	D4DBGJ639288	RN1J1B178HLM03442	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.388.651	1.000.000	T+240
	U16	VT751 TK	2017	D4DBGJ619025	RN1J1K174HLM00537	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	381.613.834	1.000.000	T+240
	U16	VT751 MB	2016	D4DBGJ621413	RN1J1B175GLM03364	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	342.659.470	1.000.000	T+240
	U16	VT751 MB	2016	D4DBGJ622522	RN1J1B173GLM03086	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.676.355	1.000.000	T+240
	U16	VT751 MB	2017	D4DBGJ622351	RN1J1B177HLM00578	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	380.533.177	1.000.000	T+240
	U16	VT751 MB	2017	D4DBGJ624062	RN1J1B179HLM00596	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	388.235.926	1.000.000	T+240
	U16	VT751 MB	2017	D4DBGJ623678	RN1J1B170HLM00602	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	380.879.677	1.000.000	T+240
	U16	VT751 MB	2017	D4DBGJ623683	RN1J1B179HLM00579	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.388.651	1.000.000	T+240
	U16	VT751 MB	2017	D4DBGJ629732	RN1J1B174HLM00098	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	335.085.094	1.000.000	T+240
	U16	VT751 TK	2017	D4DBFJ612336	RN1J1K178HLM00539	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	396.368.571	1.000.000	T+240
	U16	VT751 TK	2017	D4DBFJ612452	RN1J1K177HLM00533	B01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	394.557.218	1.000.000	T+240
	U16	VT751 TK	2017	D4DBGJ619089	RN1J1K172HLM00536	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	393.954.095	1.000.000	T+240
98	X1	437041								14	Theo mẫu	1.913.331.942	14.000.000	T+60
	X1	437041-265	2012	538656	RN1J1F262CTL00040	B02	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	152.417.432	1.000.000	T+60
	X1	437041-265	2013	542019	RN1J1F265DTL01233	B02	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	176.747.894	1.000.000	T+60
	X1	437041-265	2013	542022	RN1J1F262DTL01397	W01	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	176.446.851	1.000.000	T+60
	X1	437041-265	2013	540820	RN1J1F260DTL01401	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	165.523.910	1.000.000	T+60
	X1	437041-265	2012	543273	RN1J1F266CTL00140	W01	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	151.323.170	1.000.000	T+60
	X1	437041-265	2012	542026	RN1J1F268CTL00141	B01	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	150.839.217	1.000.000	T+60
	X1	437041-268/VEAM-MBHC	2011	538534	RN1J1F26XBT000034	B02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	126.947.277	1.000.000	T+60
	X1	437041-268/VEAM-MBHC	2011	538651	RN1J1F267BT000038	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	120.772.803	1.000.000	T+60
	X1	437041-268/VEAM-MBHC	2011	538541	RN1J1F266BT000032	B02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	117.703.245	1.000.000	T+60

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	X1	437041-268/VEAM-MBHC	2011	538536	RN1J1F266BT000080	B02	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	115.858.551	1.000.000	T+60
	X1	437041-268/VEAM-MBHC	2011	538549	RN1J1F263BT000036	B02	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	116.013.471	1.000.000	T+60
	X1	437041-268/VEAM-MBHC	2011	538543	RN1J1F268BT000016	W01	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	113.822.854	1.000.000	T+60
	X1	437041-268/VEAM-MBHC	2011	538550	RN1J1F264BT000014	B03	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	114.069.001	1.000.000	T+60
	X1	437041-268/VEAM-MBHC	2011	538538	RN1J1F267BT000024	B03	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	114.846.266	1.000.000	T+60
99	Y1	533603								12	Theo mẫu	3.788.955.991	12.000.000	T+90
	Y1	533603-220	2011	A0400136	RN1K2F240BT000009	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	275.286.285	1.000.000	T+90
	Y1	533603-225	2012	A0398476	RN1K2F243CTR00176	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	290.821.853	1.000.000	T+90
	Y1	533603-225	2012	A0398084	RN1K2F242CTR00184	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	324.105.606	1.000.000	T+90
	Y1	533603-225	2012	A0399100	RN1K2F244CTR00185	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	318.187.855	1.000.000	T+90
	Y1	533603-225	2012	A0400380	RN1K2F245CTR00194	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	319.188.588	1.000.000	T+90
	Y1	533603-225	2012	A0399621	RN1K2F241CTR00189	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	320.962.601	1.000.000	T+90
	Y1	533603-225	2012	A0399391	RN1K2F249CTR00182	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	318.345.847	1.000.000	T+90
	Y1	533603-225	2012	A0404094	RN1K2F249CTR00196	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.194.755	1.000.000	T+90
	Y1	533603-225	2012	A0398495	RN1K2F248CTR00187	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.028.185	1.000.000	T+90
	Y1	533603-225	2012	A0406003	RN1K2F247CTR00214	B02	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.145.920	1.000.000	T+90
	Y1	533603-225	2012	A0401838	RN1K2F241CTR00208	B02	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	329.861.462	1.000.000	T+90
	Y1	533603-225	2012	A0400457	RN1K2F24XCTR00210	B02	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	320.827.035	1.000.000	T+90
100	Y2	533603								12	Theo mẫu	3.901.063.533	12.000.000	T+120
	Y2	533603-225	2012	A0402216	RN1K2F24XCTR00207	B02	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	317.877.517	1.000.000	T+120
	Y2	533603-225	2012	A0402242	RN1K2F244CTR00218	B02	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	318.425.220	1.000.000	T+120
	Y2	533603-225	2012	A0402848	RN1K2F243CTR00209	B02	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	321.107.844	1.000.000	T+120
	Y2	533603-225	2012	A0404970	RN1K2F245CTR00213	B02	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	319.941.294	1.000.000	T+120
	Y2	533603-225	2012	A0405127	RN1K2F248CTR00206	B02	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	322.003.167	1.000.000	T+120
	Y2	533603-225	2012	A0398075	RN1K2F246CTR00172	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	322.727.720	1.000.000	T+120
	Y2	533603-225	2012	A0398931	RN1K2F240CTR00202	B02	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	340.693.008	1.000.000	T+120
	Y2	533603-225	2012	A0397673	RN1K2F246CTR00091	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	338.003.135	1.000.000	T+120
	Y2	533603-225	2012	A0406179	RN1K2F246CTR00205	B02	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	331.270.260	1.000.000	T+120
	Y2	533603-225	2012	A0397869	RN1K2F243CTR00193	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.926.512	1.000.000	T+120
	Y2	533603-225	2012	A0397860	RN1K2F243CTR00162	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	318.493.046	1.000.000	T+120
	Y2	533603-225	2012	A0398788	RN1K2F24XCTR00160	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	324.594.811	1.000.000	T+120
101	Y3	533603								12	Theo mẫu	3.486.739.863	12.000.000	T+150
	Y3	533603-225	2012	A0398780	RN1K2F245CTR00163	B01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	328.678.045	1.000.000	T+150
	Y3	533603-220	2011	A0400270	RN1K2F245BT000054	B01	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.510.260	1.000.000	T+150
	Y3	533603-220	2011	A0403121	RN1K2F243BT000019	W01	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	284.754.987	1.000.000	T+150
	Y3	533603-220	2011	A0400043	RN1K2F242BT000061	W01	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	284.446.894	1.000.000	T+150
	Y3	533603-220	2011	A0403132	RN1K2F240BT000012	W01	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	287.319.276	1.000.000	T+150
	Y3	533603-220	2011	A0402363	RN1K2F247BT000055	W01	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	286.083.756	1.000.000	T+150
	Y3	533603-220	2011	A0397850	RN1K2F246BT000029	B03	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	285.067.991	1.000.000	T+150
	Y3	533603-220	2011	A0400139	RN1K2F244BT000059	B03	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	286.827.173	1.000.000	T+150
	Y3	533603-220	2011	A0399170	RN1K2F241BT000004	B01	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.414.615	1.000.000	T+150
	Y3	533603-220	2011	A0402680	RN1K2F242BT000013	B02	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	287.953.926	1.000.000	T+150
	Y3	533603-220	2011	A0403138	RN1K2F247BT000069	B02	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	285.956.081	1.000.000	T+150
	Y3	533603-220	2011	A0402577	RN1K2F249BT000008	B03	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	289.726.859	1.000.000	T+150
102	Z1	551605-271, VB980								3	Theo mẫu	1.491.861.073	3.000.000	T+180
	Z1	551605-271	2010	90373817	RN1N1D236AT000171	OR01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	390.739.764	1.000.000	T+180
	Z1	551605-271	2010	90374051	RN1N1D2399T000001	OR01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	434.629.281	1.000.000	T+180
	Z1	VB980	2016	E0557838	RN1J1D249GTG01965	OR01	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	666.492.028	1.000.000	T+180
103	AA1	630305								19	Theo mẫu	7.094.490.346	19.000.000	T+180
	AA1	630305-220/MB	2012	A0405467	RN1M2F236CT000081	W01	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	355.046.508	1.000.000	T+180
	AA1	630305-220/MB	2012	A0404259	RN1M2F234CT000077	W01	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	353.800.553	1.000.000	T+180

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	AA1	630305-220/MB	2012	A0403552	RN1M2F233CT000054	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	353.701.164	1.000.000	T+180
	AA1	630305-220/MB	2012	A0402625	RN1M2F238CT000079	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	357.709.612	1.000.000	T+180
	AA1	630305-220/MB	2012	A0403024	RN1M2F231CT000084	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	360.136.211	1.000.000	T+180
	AA1	630305-220/MB	2012	A0404543	RN1M2F233CT000085	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	353.592.653	1.000.000	T+180
	AA1	630305-220/MB	2012	A0408078	RN1M2F238CT000048	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	354.949.673	1.000.000	T+180
	AA1	630305-220/MB	2012	A0401959	RN1M2F237CT000090	B02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	357.970.121	1.000.000	T+180
	AA1	630305-220/MB	2012	A0409474	RN1M2F235CT000038	B02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	354.032.081	1.000.000	T+180
	AA1	630305-220/MB	2012	A0404426	RN1M2F238CT000082	B02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	355.308.617	1.000.000	T+180
	AA1	630305-220/MB	2012	A0402238	RN1M2F235CT000072	B02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	354.663.502	1.000.000	T+180
	AA1	630305-220/MB	2012	A0410333	RN1M2F23XCT000035	B02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	359.056.525	1.000.000	T+180
	AA1	630305-220/MB	2012	A0410436	RN1M2F238CT000034	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	354.828.261	1.000.000	T+180
	AA1	630305-220/MB	2012	A0405273	RN1M2F231CT000053	B01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	359.352.839	1.000.000	T+180
	AA1	630305-220/MB	2012	A0404465	RN1M2F230CT000075	B02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	356.234.561	1.000.000	T+180
	AA1	630305-220/MB	2013	A0402944	RN1M2F238DT001296	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	453.915.543	1.000.000	T+180
	AA1	630305-220/MB	2013	A0398117	RN1M2F233DT001299	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	453.523.923	1.000.000	T+180
	AA1	630305-220/MB	2013	A0402536	RN1M2F235DT001286	B02	Xe tải thùng mùi bạt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	466.720.471	1.000.000	T+180
	AA1	630305-220/MB	2012	A0405447	RN1M2F234CT000080	W01	Xe tải thùng mùi bạt	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	379.947.530	1.000.000	T+180
104	AC1	543203-220								13	Theo mẫu	8.744.435.495	13.000.000	T+210
	AC1	543203-220-750	2015	D0533216	RN132K247FTH02558	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	619.586.630	1.000.000	T+210
	AC1	543203-220-750	2015	D0534030	RN132K249FTH02559	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	618.956.237	1.000.000	T+210
	AC1	543203-220-750	2015	D0532608	RN132K243FTH02556	W01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	619.365.737	1.000.000	T+210
	AC1	543203-220-750	2016	E0557995	RN132K249GTH01848	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	687.664.372	1.000.000	T+210
	AC1	543203-220-750	2016	D0533215	RN132K241GTH00466	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	687.609.081	1.000.000	T+210
	AC1	543203-220-750	2016	D0532500	RN132K242GTH00461	W01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	688.155.777	1.000.000	T+210
	AC1	543203-220-750	2016	E0559299	RN132K246GTH01502	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	687.139.616	1.000.000	T+210
	AC1	543203-220-750	2016	D0533059	RN132K244GTH01448	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	695.081.090	1.000.000	T+210
	AC1	543203-220-750	2016	D0533891	RN132K24XGTH00465	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	688.506.890	1.000.000	T+210
	AC1	543203-220-750	2016	E0558216	RN132K240GTH01737	W01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	692.078.422	1.000.000	T+210
	AC1	543203-220-750	2016	E0557972	RN132K244GTH00834	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	685.259.198	1.000.000	T+210
	AC1	543203-220-750	2016	E0557986	RN132K244GTH01742	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	689.135.201	1.000.000	T+210
	AC1	543203-220-750	2016	D0533822	RN132K244GTH00459	W01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	685.897.244	1.000.000	T+210
105	AC2	543203-220								13	Theo mẫu	8.915.238.085	13.000.000	T+210
	AC2	543203-220-750	2016	D0533821	RN132K245GTH00468	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	687.891.970	1.000.000	T+210
	AC2	543203-220-750	2016	D0532702	RN132K246GTH01452	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	686.696.680	1.000.000	T+210
	AC2	543203-220-750	2016	D0532750	RN132K240GTH00460	W01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	688.013.360	1.000.000	T+210
	AC2	543203-220-750	2016	D0533996	RN132K246GTH00463	W01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	684.707.530	1.000.000	T+210
	AC2	543203-220-750	2016	D0532733	RN132K244GTH00462	W01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	685.021.727	1.000.000	T+210
	AC2	543203-220-750	2016	E0558064	RN132K246GTH00835	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	692.468.029	1.000.000	T+210
	AC2	543203-220-750	2016	E0557949	RN132K242GTH01738	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	682.610.898	1.000.000	T+210
	AC2	543203-220-750	2016	E0558078	RN132K247GTH01735	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	682.367.723	1.000.000	T+210
	AC2	543203-220-750	2016	E0558158	RN132K248GTH01503	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	682.928.889	1.000.000	T+210
	AC2	543203-220-750	2016	E0559235	RN132K247GTH00830	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	689.913.716	1.000.000	T+210
	AC2	543203-220-750	2016	E0559340	RN132K244GTH01935	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	687.264.071	1.000.000	T+210
	AC2	543203-220-750	2016	E0558110	RN132K242GTH01741	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	682.890.538	1.000.000	T+210
	AC2	543203-220-750	2016	E0558189	RN132K244GTH01739	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	682.462.954	1.000.000	T+210
106	AC3	543203-220								13	Theo mẫu	8.894.341.036	13.000.000	T+240
	AC3	543203-220-750	2016	D0533058	RN132K246GTH01449	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	688.003.396	1.000.000	T+240
	AC3	543203-220-750	2016	E0558312	RN132K248GTH00836	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	683.234.186	1.000.000	T+240
	AC3	543203-220-750	2016	E0557889	RN132K240GTH00832	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	680.833.887	1.000.000	T+240
	AC3	543203-220-750	2016	E0559369	RN132K247GTH01508	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	681.059.602	1.000.000	T+240
	AC3	543203-220-750	2016	E0558175	RN132K243GTH01506	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	681.962.420	1.000.000	T+240
	AC3	543203-220-750	2016	D0532624	RN132K244GTH01451	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	687.223.150	1.000.000	T+240

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	AC3	543203-220-750	2016	D0533181	RN132K243GTH00467	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	689.664.990	1.000.000	T+240
	AC3	543203-220-750	2016	D0532732	RN132K242GTH01450	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	686.285.500	1.000.000	T+240
	AC3	543203-220-750	2016	E0557943	RN132K249GTH01736	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	683.572.316	1.000.000	T+240
	AC3	543203-220-750	2016	E0558271	RN132K240GTH01740	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	682.449.153	1.000.000	T+240
	AC3	543203-220-750	2016	E0557960	RN132K244GTH01501	OR01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	684.508.409	1.000.000	T+240
	AC3	543203-220-750	2016	E0557993	RN132K249GTH01509	W01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	683.838.843	1.000.000	T+240
	AC3	543203-220-750	2016	E0557981	RN132K245GTH01510	W01	Xe đầu kéo	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	681.705.185	1.000.000	T+240
107	AD1	VT1100 MB/HUH-XTX, 630305-220/VEAM-TBT								2	Theo mẫu	902.254.280	2.000.000	T+240
	AD1	VT1100 MB/HUH-XTX	2014	A0397625	RN1N2B235ETU01783	W01	Xe chở Xi təc	Không có Xi təc	Không ắc quy	1	Theo mẫu	378.289.976	1.000.000	T+240
	AD1	630305-220/VEAM-TBT	2013	A0403587	RN1M2F232DT001293	B01	Xe bồn trộn	Có Bồn trộn	Có ắc quy	1	Theo mẫu	523.964.305	1.000.000	T+240
108	AF1	Xe khách 15 chỗ ngồi								2	Theo mẫu	846.773.333	2.000.000	T+240
	AF1	Xe khách 15 chỗ ngồi	2017	ZD30D15-4NH1006249	LGF7B2J8HC105354	Bạc	Xe khách	Xe khách	Không ắc quy	1	Theo mẫu	423.386.667	1.000.000	T+240
	AF1	Xe khách 15 chỗ ngồi	2017	ZD30D15-4NH1006261	LGF7B2J6HC105370	W01	Xe khách	Xe khách	Không ắc quy	1	Theo mẫu	423.386.667	1.000.000	T+240
II	Xe Euro 4									199	Theo mẫu	40.707.377.181	199.000.000	
109	AG1	VPT095								20	Theo mẫu	3.020.030.622	20.000.000	T+60
	AG1	VPT095/MB	2018	CA4GX15*117068*	RN1A4A1K9JLE00001	G03	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	142.375.805	1.000.000	T+60
	AG1	VPT095/TL	2018	CA4GX15*120358*	RN1A4A1K9JLE00886	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	142.337.187	1.000.000	T+60
	AG1	VPT095 MB/TKMPB	2018	CA4GX15*118504*	RN1A4B1K9JLE00490	W01	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	143.178.805	1.000.000	T+60
	AG1	VPT095/MB	2018	CA4GX15*120386*	RN1A4A1K1JLE00848	W01	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	144.765.248	1.000.000	T+60
	AG1	VPT095/TL	2018	CA4GX15*118813*	RN1A4A1K5JLE00822	B03	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	141.856.748	1.000.000	T+60
	AG1	VPT095/TL	2018	CA4GX15*120174*	RN1A4A1K1JLE00882	G03	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	125.856.748	1.000.000	T+60
	AG1	VPT095 TL	2018	CA4GX15*117552*	RN1A4F1K0JLE00093	B03	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	126.025.112	1.000.000	T+60
	AG1	VPT095/MB	2018	CA4GX15*120206*	RN1A4A1K1JLE00932	W01	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	143.294.156	1.000.000	T+60
	AG1	VPT095/BHLD	2019	CA4GX15*120825*	RN1A4A1K2KLE00469	W01	Xe tải bán hàng lưu động	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	158.434.248	1.000.000	T+60
	AG1	VPT095/BHLD	2019	CA4GX15*120794*	RN1A4A1K4KLE00473	W01	Xe tải bán hàng lưu động	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	158.434.248	1.000.000	T+60
	AG1	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120756*	RN1A4A1K6KLE00474	B03	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	156.959.389	1.000.000	T+60
	AG1	VPT095	2019	CA4GX15*120860*	RN1A4A1K0KLE00521	G03	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	158.628.649	1.000.000	T+60
	AG1	VPT095/MB	2019	CA4GX15*118735*	RN1A4A1K3KLE00612	B03	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	158.628.649	1.000.000	T+60
	AG1	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120866*	RN1A4A1K1KLE00608	B03	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	158.641.390	1.000.000	T+60
	AG1	VPT095*MB	2019	CA4GX15*120792*	RN1A4A1K3KLE00598	B03	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	158.455.399	1.000.000	T+60
	AG1	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120855*	RN1A4A1KXXKLE00607	B03	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	157.494.944	1.000.000	T+60
	AG1	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120848*	RN1A4A1K6KLE00605	B03	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	157.133.342	1.000.000	T+60
	AG1	VPT095/MB	2019	CA4GX15*118734*	RN1A4A1K1KLE00611	B03	Xe tải thùng mùi bặt	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	173.263.874	1.000.000	T+60
	AG1	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120828*	RN1A4A1K0KLE00602	B03	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	157.133.342	1.000.000	T+60
	AG1	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120791*	RN1A4A1K0KLE00597	B03	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	157.133.342	1.000.000	T+60
110	AG2	VPT095								20	Theo mẫu	3.266.358.357	20.000.000	T+60
	AG2	VPT095/TL1	2019	CA4GX15*120864*	RN1A4A1KXXKLE00302	G03	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	157.053.748	1.000.000	T+60
	AG2	VPT095/BHLD	2019	CA4GX15*120831*	RN1A4A1K0KLE00194	W01	Xe tải bán hàng lưu động	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	158.014.202	1.000.000	T+60
	AG2	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120736*	RN1A4A1K8KLE00329	B03	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	157.762.389	1.000.000	T+60
	AG2	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120884*	RN1A4A1K3KLE00609	B03	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	157.133.342	1.000.000	T+60
	AG2	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120882*	RN1A4A1K4KLE00358	B03	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	158.255.889	1.000.000	T+60
	AG2	VPT095/BHLD	2019	CA4GX15*120754*	RN1A4A1K2KLE00472	W01	Xe tải bán hàng lưu động	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	158.434.248	1.000.000	T+60
	AG2	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120886*	RN1A4A1K3KLE00481	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	158.024.748	1.000.000	T+60
	AG2	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120716*	RN1A4A1K2KLE00522	G03	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	157.053.748	1.000.000	T+60
	AG2	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120698*	RN1A4A1K9KLE00243	G03	Xe tải thùng mùi bặt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.573.061	1.000.000	T+60
	AG2	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120799*	RN1A4A1K4KLE00599	B03	Xe tải thùng mùi bặt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	177.573.061	1.000.000	T+60
	AG2	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120739*	RN1A4A1K1KLE00365	B03	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	158.628.649	1.000.000	T+60
	AG2	VPT095/MB	2020	CA4GX15*120826*	RN1A4A1K2LLE00067	W01	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	165.375.805	1.000.000	T+60
	AG2	VPT095/MB	2020	CA4GX15*117331*	RN1A4A1K8LLE00073	G03	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	165.628.649	1.000.000	T+60
	AG2	VPT095/MB	2020	CA4GX15*120715*	RN1A4A1K4LLE00068	W01	Xe tải thùng mùi bặt	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	183.770.061	1.000.000	T+60
	AG2	VPT095/MB	2020	CA4GX15*120883*	RN1A4A1K3LLE00062	W01	Xe tải thùng mùi bặt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	164.133.342	1.000.000	T+60

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	AG2	VPT095/TK	2020	CA4GX15*120890*	RN1A4A1K6LLE00069	G03	Xe tải thùng kín	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	164.053.748	1.000.000	T+60
	AG2	VPT095/TL	2020	CA4GX15*120840*	RN1A4A1K2LLE00070	W01	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	164.133.342	1.000.000	T+60
	AG2	VPT095/MB	2020	CA4GX15*120759*	RN1A4A1K4LLE00071	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	165.751.874	1.000.000	T+60
	AG2	VPT095/MB	2020	CA4GX15*118403*	RN1A4A1K6LLE00072	G03	Xe tải thùng mùi bọt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	165.628.649	1.000.000	T+60
	AG2	VPT095/MB	2020	CA4GX15*120775*	RN1A4A1K5LLE00063	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	165.375.805	1.000.000	T+60
111	AG3	VPT095								19	Theo mẫu	2.829.713.282	19.000.000	T+120
	AG3	VPT095/TL	2018	CA4GX15*118840*	RN1A4A1KXJLE00833	B03	Xe tải thùng lửng	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	144.290.648	1.000.000	T+120
	AG3	VPT095/TL	2019	CA4GX15*120801*	RN1A4A1K6KLE00300	G03	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	162.132.910	1.000.000	T+120
	AG3	VPT095/TL	2019	CA4GX15*120711*	RN1A4A1K7KLE00323	W01	Xe tải thùng lửng	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	163.347.799	1.000.000	T+120
	AG3	VPT095 MB	2017	CA4GX15*117045*	RN1A4B1K9HLE04971	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	133.882.308	1.000.000	T+120
	AG3	VPT095 MB	2018	CA4GX15*117728*	RN1A4B1K6JLE00169	G03	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	149.717.419	1.000.000	T+120
	AG3	VPT095 MB/TKMPB	2018	CA4GX15*118211*	RN1A4B1KXJLE00210	G03	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	148.667.419	1.000.000	T+120
	AG3	VPT095 MB	2018	CA4GX15*118667*	RN1A4B1KXJLE00448	G03	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	148.667.419	1.000.000	T+120
	AG3	VPT095 MB	2018	CA4GX15*120273*	RN1A4B1KXJLE00899	G03	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	148.688.419	1.000.000	T+120
	AG3	VPT095 MB	2018	CA4GX15*118675*	RN1A4B1K2JLE00377	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	150.870.239	1.000.000	T+120
	AG3	VPT095 MB	2018	CA4GX15*118423*	RN1A4B1K3JLE00453	G03	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	148.573.061	1.000.000	T+120
	AG3	VPT095 MB	2018	CA4GX15*118663*	RN1A4B1K5JLE00485	G03	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	148.929.919	1.000.000	T+120
	AG3	VPT095 MB	2018	CA4GX15*118707*	RN1A4B1K4JLE00526	G03	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	148.667.419	1.000.000	T+120
	AG3	VPT095 MB	2018	CA4GX15*118789*	RN1A4B1K6JLE00446	G03	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	148.573.061	1.000.000	T+120
	AG3	VPT095/MB	2018	CA4GX15*118794*	RN1A4A1K0JLE00839	B03	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	148.573.061	1.000.000	T+120
	AG3	VPT095/MB	2018	CA4GX15*118816*	RN1A4A1K6JLE00845	B03	Xe tải thùng mùi bọt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	146.882.308	1.000.000	T+120
	AG3	VPT095/MB	2018	CA4GX15*120160*	RN1A4A1K9JLE00841	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	142.627.973	1.000.000	T+120
	AG3	VPT095 MB	2018	CA4GX15*118415*	RN1A4B1K4JLE00445	G03	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	148.667.419	1.000.000	T+120
	AG3	VPT095 MB	2018	CA4GX15*118416*	RN1A4B1K2JLE00444	G03	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	148.667.419	1.000.000	T+120
	AG3	VPT095/MB	2018	CA4GX15*120205*	RN1A4A1K7JLE00868	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	149.287.061	1.000.000	T+120
112	AG4	VPT095								20	Theo mẫu	2.948.232.599	20.000.000	T+150
	AG4	VPT095 MB/TKMPB	2018	CA4GX15*118611*	RN1A4B1K3JLE00498	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	143.213.208	1.000.000	T+150
	AG4	VPT095 MB/TKMPB	2018	CA4GX15*118612*	RN1A4B1K8JLE00500	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	148.929.919	1.000.000	T+150
	AG4	VPT095 MB/TKMPB	2018	CA4GX15*117286*	RN1A4B1K3JLE00510	G03	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	122.768.233	1.000.000	T+150
	AG4	VPT095 MB/TKMPB	2018	CA4GX15*118693*	RN1A4B1K5JLE00518	G03	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	148.573.061	1.000.000	T+150
	AG4	VPT095 MB/TKMPB	2018	CA4GX15*117283*	RN1A4B1K4JLE00509	G03	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	148.667.419	1.000.000	T+150
	AG4	VPT095 MB/TKMPB	2018	CA4GX15*118419*	RN1A4B1KXJLE00482	G03	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	150.043.014	1.000.000	T+150
	AG4	VPT095 MB/TKMPB	2018	CA4GX15*117280*	RN1A4B1K2JLE00508	G03	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	148.797.951	1.000.000	T+150
	AG4	VPT095 MB/TKMPB	2018	CA4GX15*118610*	RN1A4B1K5JLE00499	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	148.667.419	1.000.000	T+150
	AG4	VPT095/MB	2018	CA4GX15*120213*	RN1A4A1K8JLE00846	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	148.573.061	1.000.000	T+150
	AG4	VPT095/MB	2018	CA4GX15*120261*	RN1A4A1K5JLE00870	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	148.573.061	1.000.000	T+150
	AG4	VPT095 MB	2018	CA4GX15*120272*	RN1A4B1K6JLE00902	G03	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	148.573.061	1.000.000	T+150
	AG4	VPT095/MB	2018	CA4GX15*120209*	RN1A4A1K6JLE00909	B03	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	148.573.061	1.000.000	T+150
	AG4	VPT095/MB	2018	CA4GX15*118858*	RN1A4A1K2JLE00924	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	132.010.336	1.000.000	T+150
	AG4	VPT095*120400*	2018	CA4GX15*120400*	RN1A4B1K2JLE00900	G03	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	148.667.419	1.000.000	T+150
	AG4	VPT095 MB	2018	CA4GX15*120252*	RN1A4B1K7JLE00908	G03	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	150.011.419	1.000.000	T+150
	AG4	VPT095/MB	2018	CA4GX15*120253*	RN1A4A1K7JLE00871	W01	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	148.573.061	1.000.000	T+150
	AG4	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118246*	RN1A4B1K3JLE00310	R01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	155.576.260	1.000.000	T+150
	AG4	VPT095 MB	2018	CA4GX15*120413*	RN1A4B1K9JLE00876	B03	Xe tải thùng mùi bọt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	148.573.061	1.000.000	T+150
	AG4	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118865*	RN1A4B1K0JLE00328	R01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	154.773.260	1.000.000	T+150
	AG4	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118702*	RN1A4B1K9JLE00313	R01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	156.095.317	1.000.000	T+150
113	AG5	VPT095								20	Theo mẫu	3.127.721.490	20.000.000	T+210
	AG5	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118294*	RN1A4B1K4JLE00302	R01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	156.095.317	1.000.000	T+210
	AG5	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118209*	RN1A4B1K2JLE00296	R01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	156.095.317	1.000.000	T+210
	AG5	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118156*	RN1A4B1K8JLE00299	R01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	156.095.317	1.000.000	T+210
	AG5	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118157*	RN1A4B1K5JLE00308	R01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	155.786.260	1.000.000	T+210
	AG5	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118350*	RN1A4B1K7JLE00312	R01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	155.891.260	1.000.000	T+210

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	AG5	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118870*	RN1A4B1K7JLE00326	R01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	155.576.260	1.000.000	T+210
	AG5	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118409*	RN1A4B1K4JLE00316	R01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	155.576.260	1.000.000	T+210
	AG5	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118869*	RN1A4B1K9JLE00327	R01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	155.576.260	1.000.000	T+210
	AG5	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118290*	RN1A4B1K0JLE00300	R01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	155.576.260	1.000.000	T+210
	AG5	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118377*	RN1A4B1K8JLE00318	R01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	154.773.260	1.000.000	T+210
	AG5	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118410*	RN1A4B1KXJLE00322	R01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	155.576.260	1.000.000	T+210
	AG5	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118154*	RN1A4B1KXJLE00305	R01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	155.481.901	1.000.000	T+210
	AG5	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118866*	RN1A4B1K3JLE00324	R01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	155.481.901	1.000.000	T+210
	AG5	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118212*	RN1A4B1K4JLE00297	R01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	156.153.760	1.000.000	T+210
	AG5	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118295*	RN1A4B1K7JLE00309	R01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	166.938.538	1.000.000	T+210
	AG5	VPT095 MB/TK	2018	CA4GX15*118559*	RN1A4B1K5JLE00504	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	158.296.705	1.000.000	T+210
	AG5	VPT095 MB/TK	2018	CA4GX15*117254*	RN1A4B1K7JLE00472	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	155.576.260	1.000.000	T+210
	AG5	VPT095 MB/TK	2018	CA4GX15*118823*	RN1A4B1KXJLE00532	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	156.021.880	1.000.000	T+210
	AG5	VPT095 MB/TK	2018	CA4GX15*118718*	RN1A4B1K9JLE00358	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	155.576.260	1.000.000	T+210
	AG5	VPT095 MB/TK	2018	CA4GX15*118860*	RN1A4B1K2JLE00847	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	155.576.260	1.000.000	T+210
114	AG6	VPT095								20	Theo mẫu	3.123.988.944	20.000.000	T+240
	AG6	VPT095 MB/TK	2018	CA4GX15*118701*	RN1A4B1K1JLE00354	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	155.576.260	1.000.000	T+240
	AG6	VPT095 MB/TK	2018	CA4GX15*118814*	RN1A4B1K9JLE00814	W01	Xe tải thùng kín	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	141.909.248	1.000.000	T+240
	AG6	VPT095 MB/TK	2018	CA4GX15*118803*	RN1A4B1K0JLE00815	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	155.576.260	1.000.000	T+240
	AG6	VPT095 MB/TK	2018	CA4GX15*117327*	RN1A4B1K2JLE00816	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	156.842.560	1.000.000	T+240
	AG6	VPT095 MB/TK	2018	CA4GX15*118713*	RN1A4B1K8JLE00352	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	155.576.260	1.000.000	T+240
	AG6	VPT095/TK	2018	CA4GX15*120366*	RN1A4A1KXJLE00914	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	155.576.260	1.000.000	T+240
	AG6	VPT095 MB/TK	2018	CA4GX15*117330*	RN1A4B1K5JLE00891	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	155.576.260	1.000.000	T+240
	AG6	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118530*	RN1A4B1K7JLE00343	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	155.576.260	1.000.000	T+240
	AG6	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120375*	RN1A4A1K7KLE00046	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	173.975.401	1.000.000	T+240
	AG6	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120391*	RN1A4A1K7KLE00063	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	173.481.901	1.000.000	T+240
	AG6	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120163*	RN1A4A1K1KLE00057	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	173.576.260	1.000.000	T+240
	AG6	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120379*	RN1A4A1K5KLE00045	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	173.481.901	1.000.000	T+240
	AG6	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120342*	RN1A4A1K5KLE00059	G03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	174.186.807	1.000.000	T+240
	AG6	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120161*	RN1A4A1K2KLE00052	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	173.576.260	1.000.000	T+240
	AG6	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120410*	RN1A4A1K8KLE00041	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	100.164.288	1.000.000	T+240
	AG6	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120347*	RN1A4A1K1KLE00074	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	173.481.901	1.000.000	T+240
	AG6	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120204*	RN1A4A1K3KLE00061	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	53.773.260	1.000.000	T+240
	AG6	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120219*	RN1A4A1K8KLE00086	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	173.481.901	1.000.000	T+240
	AG6	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120265*	RN1A4A1K4KLE00098	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	174.330.301	1.000.000	T+240
	AG6	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120039*	RN1A4A1K9KLE00114	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	174.269.401	1.000.000	T+240
115	AG7	VPT095								19	Theo mẫu	3.293.515.905	19.000.000	T+240
	AG7	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120199*	RN1A4A1K0KLE00132	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	172.852.854	1.000.000	T+240
	AG7	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120155*	RN1A4A1K0KLE00101	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	173.576.260	1.000.000	T+240
	AG7	VPT095*120699*	2019	CA4GX15*120699*	RN1A4A1KXXLE00106	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	172.852.854	1.000.000	T+240
	AG7	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120758*	RN1A4A1KXXLE00140	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	178.152.370	1.000.000	T+240
	AG7	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120823*	RN1A4A1K1KLE00107	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	173.481.901	1.000.000	T+240
	AG7	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120833*	RN1A4A1K3KLE00108	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	172.887.257	1.000.000	T+240
	AG7	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120179*	RN1A4A1KXXKLE00137	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	172.852.854	1.000.000	T+240
	AG7	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120191*	RN1A4A1K6KLE00104	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	172.852.854	1.000.000	T+240
	AG7	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120201*	RN1A4A1K3KLE00142	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	172.773.260	1.000.000	T+240
	AG7	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120834*	RN1A4A1K5KLE00143	W01	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	173.576.260	1.000.000	T+240
	AG7	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120726*	RN1A4A1K8KLE00105	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	172.852.854	1.000.000	T+240
	AG7	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120760*	RN1A4A1K7KLE00144	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	172.852.854	1.000.000	T+240
	AG7	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120255*	RN1A4A1K0KLE00146	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	172.852.854	1.000.000	T+240
	AG7	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120761*	RN1A4A1K6KLE00149	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	172.852.854	1.000.000	T+240
	AG7	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120874*	RN1A4A1K2KLE00147	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	172.852.854	1.000.000	T+240

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	AG7	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120696*	RN1A4A1K6KLE00152	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	173.481.901	1.000.000	T+240
	AG7	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120773*	RN1A4A1K3KLE00254	G03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	172.852.854	1.000.000	T+240
	AG7	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120701*	RN1A4A1K0KLE00258	G03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	173.576.260	1.000.000	T+240
	AG7	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120872*	RN1A4A1K2KLE00259	B03	Xe tải thùng kín	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	173.481.901	1.000.000	T+240
116	AH1	VPT350P, HD345								3	Theo mẫu	953.349.814	3.000.000	T+60
	AH1	VPT350P	2019	4JB1CN*4R067833*	RN1G1A1L7KLE00664	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	311.004.374	1.000.000	T+60
	AH1	VPT350P/MB	2019	4JB1CN*4R067126*	RN1G1A1L0KLE00165	W01	Xe tải thùng mui bạt	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	348.478.055	1.000.000	T+60
	AH1	HD345CS/MB	2017	D4BBG018003	RN1G1A1G5HLE00389	W01	Xe tải thùng mui bạt	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	293.867.384	1.000.000	T+60
117	AI1	VPT450								14	Theo mẫu	4.315.831.088	14.000.000	T+90
	AI1	VPT450	2018	ZD30D15-4N*H1010319*	RN1H1A1P1JMJ00723	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.275.721	1.000.000	T+90
	AI1	VPT450	2018	ZD30D15-4N*H1010321*	RN1H1A1P3JMJ00724	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.275.721	1.000.000	T+90
	AI1	VPT450/MB	2018	ZD30D15-4N*H1009154*	RN1H1A1P9JMJ00291	W01	Xe tải thùng mui bạt	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	279.034.221	1.000.000	T+90
	AI1	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010331*	RN1H1A1P9KMJ0061*6	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.275.721	1.000.000	T+90
	AI1	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010302*	RN1H1A1P5KMJ00631	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.207.471	1.000.000	T+90
	AI1	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010298*	RN1H1A1P3KMJ00630	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.207.471	1.000.000	T+90
	AI1	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010300*	RN1H1A1P2KMJ00635	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.207.471	1.000.000	T+90
	AI1	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010336*	RN1H1A1P4KMJ00636	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.034.221	1.000.000	T+90
	AI1	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010317*	RN1H1A1P7KMJ00629	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.207.471	1.000.000	T+90
	AI1	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010304*	RN1H1A1P1KMJ00660	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.275.721	1.000.000	T+90
	AI1	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010342*	RN1H1A1P8KMJ00638	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.207.471	1.000.000	T+90
	AI1	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010308*	RN1H1A1P7KMJ00632	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.207.471	1.000.000	T+90
	AI1	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010337*	RN1H1A1P9KMJ00633	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.207.471	1.000.000	T+90
	AI1	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010316*	RN1H1A1P6KMJ00637	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.207.471	1.000.000	T+90
118	AI2	VPT450								15	Theo mẫu	4.744.252.757	15.000.000	T+150
	AI2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010334*	RN1H1A1P0KMJ00634	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.207.471	1.000.000	T+150

Số thứ tự nhóm tài sản	Tên nhóm tài sản đầu giá	Số loại (theo phiếu xuất xưởng)	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Loại xe	Trạng thái xe		Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đầu giá lần 5	Bước giá	Thời gian giao xe
								Thùng	Ắc quy					
	AI2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010318*	RNIH1A1PXXKMJ00639	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.207.471	1.000.000	T+150
	AI2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010328*	RNIH1A1P7KMJ00615	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.334.215	1.000.000	T+150
	AI2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010326*	RNIH1A1P0KMJ00617	G02	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.265.965	1.000.000	T+150
	AI2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010330*	RNIH1A1P0KMJ00620	G02	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.207.471	1.000.000	T+150
	AI2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010347*	RNIH1A1P5KMJ00628	G02	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.334.215	1.000.000	T+150
	AI2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010314*	RNIH1A1PXXKMJ00625	G02	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.207.471	1.000.000	T+150
	AI2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010301*	RNIH1A1P6KMJ00623	G02	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.334.215	1.000.000	T+150
	AI2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010346*	RNIH1A1P2KMJ00618	G02	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.334.215	1.000.000	T+150
	AI2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010329*	RNIH1A1P4KMJ00622	G02	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.265.965	1.000.000	T+150
	AI2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010332*	RNIH1A1P8KMJ00624	G02	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.334.215	1.000.000	T+150
	AI2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010327*	RNIH1A1P1KMJ00626	G02	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.334.215	1.000.000	T+150
	AI2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010325*	RNIH1A1P3KMJ00627	G02	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.334.215	1.000.000	T+150
	AI2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010312*	RNIH1A1P2KMJ00621	G02	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.275.721	1.000.000	T+150
	AI2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010305*	RNIH1A1P4KMJ00619	G02	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.275.721	1.000.000	T+150
119	AJ1	VPT700								21	Theo mẫu	6.592.702.336	21.000.000	T+180
	AJ1	VPT700/MB	2018	ZD30D15-4N*H1010335*	RNIJ1A1P3JMJ00224	W01	Xe tải thùng mui bạt	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	285.923.648	1.000.000	T+180
	AJ1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010307*	RNIJ1A1P0KMJ00649	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	315.323.224	1.000.000	T+180
	AJ1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010311*	RNIJ1A1P8KMJ00656	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	315.323.224	1.000.000	T+180
	AJ1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010299*	RNIJ1A1P0KMJ00652	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	315.323.224	1.000.000	T+180
	AJ1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010310*	RNIJ1A1P6KMJ00655	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	315.323.224	1.000.000	T+180
	AJ1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010303*	RNIJ1A1P9KMJ00648	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	315.323.224	1.000.000	T+180
	AJ1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010333*	RNIJ1A1P1KMJ00658	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	315.323.224	1.000.000	T+180
	AJ1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010343*	RNIJ1A1P4KMJ00654	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	315.323.224	1.000.000	T+180
	AJ1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010340*	RNIJ1A1P9KMJ00651	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	315.323.224	1.000.000	T+180
	AJ1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010344*	RNIJ1A1P3KMJ00659	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	315.381.718	1.000.000	T+180
	AJ1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010338*	RNIJ1A1PXXKMJ00657	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	315.323.224	1.000.000	T+180
	AJ1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010339*	RNIJ1A1P7KMJ00650	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	315.323.224	1.000.000	T+180
	AJ1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010323*	RNIJ1A1P2KMJ00653	W01	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	315.323.224	1.000.000	T+180
	AJ1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010322*	RNIJ1A1P5KMJ00646	G02	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	315.381.718	1.000.000	T+180
	AJ1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010324*	RNIJ1A1P8KMJ00642	G02	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	315.323.224	1.000.000	T+180
	AJ1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010309*	RNIJ1A1P7KMJ00647	G02	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	315.276.718	1.000.000	T+180
	AJ1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010341*	RNIJ1A1PXXKMJ00643	G02	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	315.381.718	1.000.000	T+180
	AJ1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010345*	RNIJ1A1P6KMJ00641	G02	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	315.381.718	1.000.000	T+180
	AJ1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010306*	RNIJ1A1P3KMJ00645	G02	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	315.323.224	1.000.000	T+180
	AJ1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010320*	RNIJ1A1P4KMJ00640	G02	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	315.381.718	1.000.000	T+180
	AJ1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010315*	RNIJ1A1P1KMJ00644	G02	Xe tải chassis	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	315.391.474	1.000.000	T+180
120	AK1	VPB350, VPB900								8	Theo mẫu	2.491.679.987	8.000.000	T+210
	AK1	VPB350	2021	JE493ZLQ4*32124682*	RNIG1D2MXXMMC00134	W01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	314.180.465	1.000.000	T+210
	AK1	VPB350	2021	JE493ZLQ4*33072996*	RNIG1D2M2MMC00127	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	314.140.040	1.000.000	T+210
	AK1	VPB350	2021	JE493ZLQ4*33072999*	RNIG1D2M0MMC00109	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	314.140.040	1.000.000	T+210
	AK1	VPB350	2020	JE493ZLQ4*33072997*	RNIG1D2M4LMC00175	B01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	284.180.465	1.000.000	T+210
	AK1	VPB350	2020	JE493ZLQ4*33072995*	RNIG1D2M4LMC00211	G02	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	284.248.715	1.000.000	T+210
	AK1	VPB350	2021	JE493ZLQ4*33072998*	RNIG1D2M7MMC00088	G02	Xe tải ben	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	315.421.315	1.000.000	T+210
	AK1	VPB350	2019	JE493ZLQ4*32124684*	RNIG1D2MXKMC00776	W01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	257.248.715	1.000.000	T+210
	AK1	VPB900	2018	ISD18043*78421765*	RN1K2D2J5JTJ00728	W01	Xe tải ben	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	408.120.230	1.000.000	T+210

- Quy cách, chất lượng tài sản tương đương mẫu điển hình, chế độ bảo hành theo tiêu chuẩn nhà sản xuất. Riêng đối với lớp xe bảo hành 01 năm hoặc 30.000km tùy theo điều kiện nào đến trước.

- Màu xe: W01: màu trắng; G01: Màu xanh lá cây; G02: Màu Xanh; G03: Màu nhũ bạc; B01: Màu xanh dương; B02: Màu xanh da trời; B03: Màu xanh cầu long; B05: Màu xanh bộ đội; R01: Màu đỏ; OR01: màu da cam; Y01: Màu vàng; DR01: Màu mặn chín; OW01: Màu trắng xám

- Giá khởi điểm đầu giá chưa bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển, riêng dòng xe VT158 và xe khách 15 chỗ ngồi giá khởi điểm chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (15% giá trị đầu đầu giá).

- Thời gian giao xe: T là thời gian hợp đồng có hiệu lực giữa Nhà máy ô tô Veam và người trúng đầu giá

- Tổ chức, cá nhân tham gia đầu giá phải chuyển (nộp) tiền đặt trước tham gia đầu giá là 10% giá khởi điểm đầu giá